Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - P

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

P Pha Lẫn: To mingle—To mix.

Pha Lê,,

1) Phả Lê—Đá trong như pha lê, một trong bảy của báu: Sphatika (skt)—Rock crystal, or a green indestructible gem, one of the seven precious things—See Thất Bảo.

2) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi.

Phá Ám Mãn Nguyện,, Phá tan vô minh tối ám và làm tròn lời nguyện, như Đức Phật A Di Đà—To destroy darkness or ignorance and fulfil the Buddha's vow, i.e. that of Amitabha

Phá Bồ Đề: Upasanti (skt)—Calm—Tranquility.

Phá Chánh,, Phá bỏ chân lý—To deny the truth, e.g. heresy

Phá Chánh Hiển Tà: To deny the truth and support the evil.

Phá Chánh Mệnh: Cuộc sống không theo đúng theo chánh mệnh—An incorrect or wrong form of livelihood—See Bát Chánh Đạo (5).

Phá Chấp,,

1) Phá bỏ hay phản bác những mê chấp tà kiến: To refute tenets.

2) Phản bác niềm tin nơi thực ngã hay thực pháp, nghĩa là sự có thật của một cái ngã và chư pháp: To refute the belief in the reality of the ego and things.

Phá Chấp Nhị Biên: To sever dualistic attachments.

Phá Địa Ngục,, Phá vỡ cửa địa ngục bằng cách tụng đọc kinh kệ giải thoát cho người quá vãng—To break open the gates of hells by chants or incantations for the release of a departed spirit.

Phá Gia: To ruin one's family.

Phá Giới,,

1) Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưu hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: "Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo," nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thảy ngoại đạo)—To violate (break) religious commandments.

2) Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: "Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng nầy phá giới khi hãy còn thọ dụng

của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân nầy, nguyện không để thân phá giới nầy tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt."—The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers."

Phá Hạ,, Phá hoại an cư kiết hạ, nghĩa là không tuân thủ theo những cấm túc của ba tháng an cư—To neglect the summer retreat

Phá Hại: To ruin—To ravage.

Phá Hòa Hợp Tăng,, Sanghabheda—Phá vỡ sự hòa hợp trong cộng đồng Tăng Ni và gây ra xáo trộn bởi những ý kiến tà vạy—To disrupt the harmony of the community of monks to cause schism by heretical opinions

Phá Hoại,, To sabotage—To destroy

Phá Hoại Thiện,,

1) Hủy hoại thiện nghiệp: To destroy good.

2) Tên của một loài ma vương: Name of a Mara.

Phá Hoại Thiện Ma Vương: Mara who destroys of good.

Phá Hủy: To destroy—To demolish.

Phá Hư: To disable.

Phá Hữu,,

1) Phá bỏ sự tin tưởng cho rằng vạn hữu là có thật: To refute the belief in the reality of things.

2) Đức Như Lai thị hiện để phá bỏ sự sinh tử trong ba cõi: To break the power of transmigration as does the Buddha.

Phá Kỷ Lục: To break (beat) the record.

Phá Lập: Còn gọi là Già Chiếu, nghĩa là phá bỏ cái lý đặc thù để hiển hiện cái lý phổ quát, hay ngược lại. Phá vạn pháp để hiển hiện cái lý chân không gọi là phá; bàn về lẽ duyên khởi của vạn pháp để hiển hiện cái nghĩa của diệu hữu gọi là lập (Phá Lập là học thuyết của hai phái "Không Môn tông Tam Luận" và "Hữu Môn tông Pháp Tướng." Tông Tam Luận dựa vào Không Môn mà phá chư pháp, tông Pháp Tướng dựa vào Hữu Môn mà lập chư pháp)—Refuting and establishing; by refuting to prove, or to establish, i.e. in refuting the particular to prove the universal, and vice versa.

Phá Ma,, Phá diệt ác ma—To overcome the maras or exorcise demons

Phá Môn,, Rời bỏ tông môn—To leave a sect, to break the door

Phá Nát: To destroy completely.

Phá Ngục: To break open a prison.

Phá Nhan Vi Tiếu,, Phá lên cười, tướng giác ngộ của Ngài Ca Diếp, khi Đức Phật tuyên bố rằng pháp của Ngài là tâm truyền tâm. Đây chính là chỉ giáo của Thiền Tông—To break into a smile, the mark of Kasyapa's enlightenment when Buddha announced on Vulture

Peak that he had a teaching which was propagated from mind to mind, a speech taken as authoritative by the Intuitional School

Phá Pháp,, Hủy bỏ chánh pháp bằng cách dùng tà kiến để phá bỏ chánh pháp của Như Lai (chẳng tu theo kinh luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bậc tôn túc, mà ngược lại đui tu mù luyện theo thói của tà kiến ngoại đạo, để đi đến phạm giới và thích theo thế tục)—To break the Buddha law, e.g. by the adoption of heresy

Phá Tà Hiển Chánh,, Phá bỏ tà chấp tà kiến tức là làm rõ chánh đạo chánh kiến—To break or disprove the false and make manifest the right—Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là 'phá tà hiển chánh.' Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp—According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the "refutation itself of a wrong view, at the same time, the elusidation of a right view." Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha

Phá Táo Đọa: Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Phá Táo Đọa là cái tên mà Thiền sư Huệ An đặt cho một đệ tử của mình ở Tung Nhạc. Nghĩa đen là bếp hư đổ, chỉ cho biến cố trong đời sống của một Thiền sư không tên tuổi, nhờ đấy mà được chú ý—The P'o- Tsao-To is the name given by Zen master Hui-An to one of his disciples at Tsung-Yueh. It literally means, 'a broken range falen to pieces,' which illustrates an incident in the life of a nameless Zen master, whereby he became famous.

Phá Tăng,,

1) Phá Pháp Luân Tăng: Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa)—To break, destroy or disrupt a monk's meditation or preaching, as in the case of Devadatta.

2) Phá Yết Ma Tăng: Sanghabheda (skt)—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vở sự hòa hợp của yết ma Tăng—Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions.

Phá Thai: Abortion—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence.

Phá Trai,, Ngã mặn—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới nầy là địa ngục hoặc trở thành ngạ quỷ, những con ngạ quỷ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên)—To break the monastic rule of the regulation food, or time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal

Phá Tướng Tông: Tông phái phá bỏ sự chấp tướng—The sect held the unreality of all things.

1) Tông phái Phá Tướng đầu tiên sáng lập bởi ngài Vĩnh Minh, phá bỏ sự chấp tướng: The first sect founded by Yung Ming (Vĩnh Minh) which held the unreality of all things.

2) Tông Phá Tướng thứ hai do ngài Tịnh Ảnh sáng lập: The second sect founded by Ching- Ying.

3) Tông Phá Tướng thứ ba do ngài Huệ Viễn sáng lập: The third sect founded by Hui-Yuan.

Phà:

1) Chiếc phà: Ferry-boat.

2) Phà khói: To puff out (exhale) smoke.

Phả: Kha khá—Quite—Very—Somewhat—Partial.

Phả La: Phala (skt)—Quả—Fruit—Produce—Progeny—Profit.

Phả La Đọa: Bharadvaja (skt).

1) Còn gọi là Phả La Trá, dòng dõi của một trong sáu họ Bà La Môn: Descendant of the ancient sage Bharadvaja, interpreted as one of the six Brahmin surnames.

2) Lợi căn hay thông minh: Also has the meaning of keen mind, or clever.

Phả Lê: Rock crystal—See Pha Lê.

Pha Ni Đa,, Phanita (skt)—Đường mía—The inspissated juice of the sugar can, or raw sugar

Phác Họa: To outline—To sketch.

Phách:

1) Rọc ra hay tách ra: To split—To tear—To rend.

2) Vuông khăn—Kerchief—Veil.

3) Vỗ: To clap (hands).

Phách Chưởng,, Phách Thủ, lệ vỗ tay lúc bắt đầu và lúc chấm dứt cuộc lễ của phái Chân Ngôn—Clapping of hands at the beginning and end of worship, a Shingon custom

Phách Lối: To be haughty

Phách Tiến Cấp,, Nhanh như tên lướt gió hay chẻ gió—Rapid as an arrow cleaving the air

Phai Mờ: To fade.

Phái:

1) Đề cử: To delegate—To detach.

2) Môn phái: School—Sect (môn phái).

Phàm Chủng,, Common seed—Ordinary people

Phàm Dân,, Common people

Phàm Lệ: Foreword.

Phàm Lự,, The anxieties of common or unconverted men

Phàm Ngu,, Common, ignorant, or unconverted men

Phàm Phu,,

(I) Nghĩa của Phàm Phu—The meanings of ordinary people:

1) Người phàm hay người thường: Sinner—A sane man—Ordinary man—Worldly man—The sinner—Secular people—Common people—The unenlightened—A common fellow.

2) Đệ tử Phàm phu: Đệ tử chưa chứng ngộ—Unenlightened disciples—There are two kinds of ordinary disciples:

a) Nội Phàm: Đang trên đường giải thoát—The inner or higher ranks of ordinary disciples who are on the road of liberation.

b) Ngoại Phàm: Chưa được tự tại—Lower grades who are not on the road of liberation yet.

Phàm Phu Kiêu Ngạo: Boastful secular people.

Phàm Phu Tánh,, The common underlying nature of all men

Phàm Phúc: Phước báo nhân thiên—The ordinary blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

Phàm Sở Hữu Tướng, Giai Thị Hư Vọng. Nhược Kiến Chư Tướng Phi Tướng, Tức Kiến Như Lai: Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: “Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối. Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai.”—In the Diamond Sutra, the Buddha taught: “All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata.”

Phàm Sư,, Vị sư chưa giác ngộ chân lý mà Phật đã giảng dạy—Ordinary or worldly teachers who are unenlightened by Buddhist truth

Phàm Tánh,, Common nature of all men

Phàm Tăng,, Phàm Tăng ngược lại với Thánh Tăng (những vị Tăng đã có công đức sâu dầy, đạo cao đức trọng)—The ordinary practicing monk, as contrasted with the holy monk (Thánh Tăng) who has achieved higher merit

Phàm Thánh,, Sinners and Saints

Phàm Thánh Bất Nhị,, Phàm Thánh đều cùng có bổn tánh như nhau: Phật tánh—Sinners and saints are of the same fundamental nature: Buddha-nature

Phàm Thánh Đồng Cư Địa: Thế giới nầy nơi mà Thánh phàm đồng cư—This world, where saints and sinners dwell together.

Phàm Thánh Nhứt Như: Phàm Thánh bất nhị—Sinners and Saints are of the same fundamental nature—See Phàm Thánh Bất Nhị and Sinh Phật Nhứt Như.

Phàm Thân: The common mortal body—The ordinary individual.

Phàm Thức,, Ordinary knowledge

Phàm Tập,, The practices, good and evil, of common or unconverted men

Phàm Tình,, Desires or passions of the unconverted

Phàm Tục: Thói thường tốt hay xấu của phàm nhân—Mundane—Earthly—Ordinary—Common—The practices, good or evil, of common or unconverted men.

Phạm:

1) Phạm Thiên: Brahman (skt)—Supreme Being regarded as impersonal.

a) Thanh Tịnh: Celibate and pure.

b) Ly Dục: Giving up desires.

2) Phạm Tội: To violate—To commit—To offend against—To break the law.

3) Phạm trù: Khuôn phép—Pattern—Rule—Method.

Phạm Âm,,

1) Brahma voice, one of the thirty-two marks of a Buddha:

a) Tiếng nói trong trẻo: The voice is clear.

b) Tiếng nói hòa nhã: The voice is melodious.

c) Tiếng nói thanh tịnh (chính trực): The voice is pure.

d) Tiếng nói sang sảng: The voice is deep.

e) Tiếng nói ấy ngân vang, ở nơi xa cũng nghe thấy: The voice is far-reaching.

2) Tiếng ca hay tụng tán thán Phật: Singing in praise of Buddha.

Phạm Bổn: Những bộ kinh bằng tiếng Phạn (Ấn Độ)—Sutras in the Indian language.

Phạm Ca Di,, Brahma-kayikas (skt)—Tên của chư Thiên ở cõi sơ thiền sắc giới—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form

Phạm Chí,,

1) Brahmacarin (skt): Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh—Studying sacred learning; practising continence or chasity.

2) Brahamacari (skt): Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên—Young Brahman in his first sarama or period of life; ther are four such periods.

3) Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh: A Buddhist ascetic with his will set on purity.

Phạm Chung,, Đại Hồng Chung của tự viện—The temple or monastery bell

Phạm Chúng,, Chư Tăng Ni—Monks and nuns

Phạm Chúng Thiên,, Brahmaparisadya or Parsadya (skt)—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiền thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmaloka; the first region of the first dhyana heaven of form

Phạm Chương,, Brahmavastu (skt)—Sách học vần Phạn ngữ gồm 12 chương—A Sanskrit syllabary in twelve parts.

Phạm Cung,,

1) Cung điện của Phạm Thiên: Brahma’s palace.

2) Chùa: Buddhist temple.

3) Phạm Giới, cõi thiền thứ nhất trong cõi trời sắc giới: The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form.

Phạm Duyên,, Phạm Thiên và Trời Na La Diên—Brahma and Narayana

Phạm Diễn Na,, Bayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phạm Diễn Na, một vương quốc cổ trong vùng Bokhara, bây giờ là Bamian, nổi tiếng với những tượng Phật Nhập Niết Bàn khổng lồ, dài tới 1.000 bộ Anh—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bayana, an ancient kingdom and city in Bokhara (modern Bamian), famous for a colossal statue of Buddha (entering Nirvana) believed to be 1,000 feet long

Phạm Diện Phật,, Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—A Buddha with Brahma’s face (said to be 23.000 years old)

Phạm Đàn,, Brahmadanda (skt)—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đếm "Phạm Đàn" để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai—Brahma-staff—The Brahma (religious) punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence

Phạm Đạo,, Thanh tịnh đạo—The way of purity, or celibacy; the brahman way

Phạm Điển,, Kinh điển Phật—The Buddhist sutras, or books

Phạm Thổ,, Brahman-Land—Ấn Độ—India

Phạm Đức,, Năng lực hay phước đức của Phạm Thiên—The power, or bliss of Brahma

Phạm Giáp,, Kinh điển làm bằng lá cây đa la (một loại cây kè có lá giống như lá thốt nốt) Palm-leaf scriptures

Phạm Giới,, Phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra—To turn one's back on the precepts—To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism

Phạm Hành: Noble action—High conduct.

Phạm Hạnh,, Pure living

(I) Nghĩa của "Phạm Hạnh"—The meanings of "Pure living"—Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn—Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloka, or in the realms beyond form.

Phạm Hoàng,,

1) Vua của Ấn Độ: The Indian Emperor.

2) Đức Phật: Buddha.

Phạm Học,,

1) Nghiên cứu về Bà La Môn: The study of Brahmanism.

2) Nghiên cứu về Phật Giáo: The study of Buddhism.

Phạm Hưởng,, Âm thanh của Đức Phật—The sound of Buddha's voice (Buddha's preaching)

Phạm Luân,,

1) Bánh xe chuyển pháp của Đức Phật: The Brahma-wheel—The wheel of the law, or pure preaching of the Buddha.

2) Bài pháp đầu tiên mà Phạm Thiên Vương thỉnh Phật quay bánh xe pháp: The first sermon at the request of Brahma.

3) Giáo thuyết của Phạm Thiên: The doctrine or preaching of the Brahmans.

Phạm Luật: To offend against the law—

Phạm Ma,,

1) Phạm Thiên và Ma La Vương—Brahma or Brahman and Mara.

a) Phạm Thiên là vị chủ ở các cõi trời sắc giới: Brahma is the lord of the realm of form.

b) Ma là chủ Lục Dục Thiên hay cõi Tha Hóa Tự Tại—Mara is the lord of desire or passion.

2) Phạm Thiên: Brahma—See Phạm Thiên.

Phạm Ma Đạt,, Brahmadatta (skt)

1) Tên vị vua của xứ Kanyakubja: A king of Kanyakubja.

2) Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp: A king of Varanasi, father of Kasyapa.

Phạm Ma La,, See Phạm Ma (1)

Phạm Ma Ni,, Brahma-mani (skt)

1) Tịnh Châu: Tên một loại ngọc báu—Pure pearl.

2) Ngọc báu như ý của Phạm Thiên: The magic pearl of Brahma.

Phạm Ma Tam Bát,, Brahma-sahampati or Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world

Phạm Nan: Sự khó khăn trong việc duy trì đời sống phạm hạnh—The diffculty of maintaining celibacy, or purity.

Phạm Ngữ,, Ngôn ngữ của Phạm Thiên—The language came from Brahma

1) Ngôn ngữ Phạn: Brahma language (Sanskrit).

2) Mẫu tự Phạn: The Sanskrit alphabet.

3) Ngôn ngữ của Ấn Độ: The language of India.

Phạm Nữ,,

1) Con gái của Phạm Chí: A noble woman.

2) Người con gái phạm hạnh: A woman of high character.

Phạm Pháp: To break the law.

Phạm Phú Lâu,, Brahmapurohita (skt)

1) Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên: The ministers, or assistants of Brahma.

2) Tên cõi trời sơ thiền thứ hai thuộc sắc giới: The second Brahmaloka; the second region of the first dhyana heaven of form.

Phạm Phụ Thiên,, The Brahmapurohitas, or the etinue of Brahma—See Phạm Phú Lâu (2)

Phạm Phục,, Kasaya (skt)

1) Y phục của Phạm Thiên: Brahma's robe.

2) Áo cà sa: Monk's robe.

3) Y phục của người tu phạm hạnh: The garment of celibacy.

Phạm Sát,, Brahmaksetra (skt)

1) Cõi Phật: Buddha-land.

2) Tên gọi tự viện như là nơi thanh tịnh: A name for a Buddhist monastery, i.e. a place of purity.

Phạm Tăng,,

1) Vị Tăng Ấn Độ thời xưa. Vào thời đó Tăng sĩ Ấn Độ mặc áo trịch (để lộ) vai phải: A monk from India: Brahman monk is a Buddhist Master of ancient India. During those days, Buddhist monks wore rope, Buddhist monks wore roped exposing thei right shoulders.

2) Vị Tăng gìn giữ tịnh hạnh: A monk who maintains his purity.

Phạm Tâm,, Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc—The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form)

Phạm Thanh,, Tiếng của Đức Phật—The voice of Buddha

Phạm Thân,,

1) Thân tâm thanh tịnh: The pure spiritual body.

2) Pháp thân của Phật: Dharmakaya of the Buddha.

Phạm Thân Thiên,, Quyến thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên)—The Brahmakayika, or retinue of Brahma.

** For more information, please see Phạm

Thiên (B).

Phạm Thất,, Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws—A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple

Phạm Thế Giới,, Brahmaloka (skt)—Phạm Thế Thiên—Các cõi trời thuộc sắc giới—The Brahmaloka of the realm of form

Phạm Thế Thiên,, Brahmaloka (skt)—See Phạm Thế Giới

Phạm Thích,, Trời Phạm Thiên và trời Đế Thích—Brahma and Sakra

1) Trời Phạm Thiên, chủ cung trời sắc giới: Brahma, the lord of the form-realm.

2) Trời Đế Thích, chủ của trời dục giới: Sakra, the lord of the desire-realm.

Phạm Thích Tứ Thiên,, Trời Phạm Thiên, Đế Thích, và Tứ Thiên Vương—Brahma, sakra, and the four Maharajas

Phạm Thiên,, Brahmas (skt)

(A) Nghĩa của Phạm Thiên—The meanings of Brahma:

1) Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới—A chief of Hindu gods often described as the creator of world system.

2) Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ—Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man.

3) Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới: Devas in the realm of form.

(B) Ba loại Phạm Thiên—Three kinds of Brahmas:

1) Phạm Chúng Thiên: The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika.

2) Phạm Phụ Thiên: Brahmapurohitas, or retinue of Brahma.

3) Đại Phạm Thiên: Phạm Thiên Vương—Mahabrahman, or Brahman himself.

** For more information, please see Thế Chủ.

Phạm Thiên Giới: The realm of Brahma.

Phạm Thiên Hậu,, Hậu phi của Phạm Thiên (Phạm Thiên trong Phật giáo không có hậu phi, tuy nhiên, dân gian Ấn Độ tôn sùng và cho rằng ngài có ba bà hậu phi)—The queen or wife of Brahma

Phạm Thiên Ngoại Đạo,, Brahmadeva-heretics—Bà La Môn cho rằng Phạm Thiên là Đấng Tạo Hóa, nhưng với Phật giáo điều nầy trái với chân lý—The Brahmans consider Brahma to be the Creator of all things and the Supreme Being, which is heresy with Buddhism.

Phạm Thiên Vương,, See Phạm Thiên (B) (3)

Phạm Thừa,, Brahmayana (skt)—Phạm Thiên Thừa hay Bồ Tát Thừa—The noblest of the vehicles, that of the bodhisattva

Phạm Thượng: To be impertinent to superiors.

Phạm Tội,, To commit a crime—To commit offences.

Phạm Trọng: Vi phạm giới trọng hay những giới chính—To break the weightier laws.

Phạm Tự,,

1) Chữ Phạn—Brahma letters—samskrtam—Sanskrit.

a) Bắc Phạn: Sanskrit.

b) Nam Phạn: Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language.

2) Phạm Thư: Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn). —The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit.

Phạm Tướng,, Brahmadhvaja (skt)—Một trong những người con trai của Mahabhijna, trong cõi Phật ở về phía tây nam vũ trụ của chúng ta—One of the sons of Mahabhijna; his Buddha domain is south-west of our universe

Phạm Uyển,, Tự viện, nơi các vị xuất gia sống đời độc thân tu tập—A monastery or any place where celibate discipline is practised

Phạm Vi,,

1) Phạm trù: Domain—Field.

2) Khuôn khổ hay nguyên tắc: Rule and restraint—To guard by proper means.

Phạm Võng,, Brahmajala (skt)—Brahma-net

Phạm Võng Giới: See Phạm Võng Giới Bổn.

Phạm Võng Giới Bổn: Bồ Tát Giới Kinh hay phần sau của Kinh Phạm Võng—The latter part of the Brahma-sutra.

** For more information, please see Bốn Mươi

Tám Giới Khinh, and Mười Giới Trọng của

chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng.

Phạm Võng Giới Phẩm,, Tên của Kinh Phạm Võng (Kinh Phạm Võng ngày nay chỉ còn lại một phẩm Bồ Tát Tâm Địa Giới trong bộ Kinh Phạm Võng nên gọi là Phạm Võng Giới Phẩm)—A name for the Brahma-sutra

Phạm Võng Kinh,, Tên gọi tắt của Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp

thân cũng không hề có chướng

ngại—Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many treatises on it

** For More information, please see Kinh Phạm Võng, Mười Giới Trọng của chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Phạm Võng Tông,, Luật Tông được mang vào hoằng hóa tại Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Giám Chân vào khoảng năm 754 sau Tây Lịch—The sect of Ritsu, brought into Japan by the Chinese monk Chien-Chen in 754 A.D

Phạm Vũ,, Chùa hay tự viện—A sacred house, i.e. a Buddhist monastery, or temple.

Phạm Vương,, See Phạm thiên

Phạm Vương Cung,, Cung điện của Phạm Thiên—The palace of Brahma

Phan:

1) Cờ phướn: Pataka (skt)—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag—Banner—Streamer—Pennant.

2) Leo lên: To climb.

3) Nắm lấy: To grasp—To detain.

Phàn Duyên,, Duyên—Tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế nầy lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương)—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind likea monkey, the thought like a horse)

** For more information, please see Duyên in

Vietnamese-English Section.

Phàn Giác,, Nắm lấy và hiểu biết những cái cạn cợt bên ngoài, như con vượn chuyền hết cành nầy qua cành khác—Seizing and perceiving, like a monkey jumping from branch to branch, i.e. attracted by external unstable

Phán:

1) Phán lệnh: To order.

2) Phán Quyết: To judge—To try.

3) Phán định: To decide.

4) Phán xét: To examine and judge.

Phán Đoán: Phán quyết—To judge.

Phán Lự Tư: Phân biệt tư tưởng—Discriminating thought.

Phán Quyết: Determination—Decision.

Phán Giáo,, Phân chia hay phân tích giáo pháp hay giáo tướng một đời của Đức Phật— Division of the Buddha's teaching

1) Phán Giáo Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Division of T'ien-T'ai, into the five periods and eight teachings—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

2) Phán Giáo Hoa nghiêm Ngũ Giáo: Division of Hua-Yen into five teachings—See Hoa nghiêm Thời and Ngũ Giáo.

Phán Thích,, Phán đoán ý chỉ của kinh luận, và giải thích ý nghĩa của nó. Phê phán phân tích giáo lý mà Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng—To divide and explain sutras; to arrange in order, analyse the Buddha's teaching

Phản Quang Tự Kỷ: Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves—To turn back and reflect ourselves.

Phản Xoa Hợp Chưởng: Một trong mười hai cách chấp tay, đan bện những ngón tay vào nhau—One of the twelve forms of folded hands, with interlocking fingers.

Phản Suất Sanh Tử:

1) Một trong bảy loại sanh tử—One of the seven kinds of mortality.

2) Thoát vòng sanh tử để đi vào Niết Bàn—Escape from mortality into nirvana.

Phản Tỉnh: A turning about.

Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp: Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về 'Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp'—The Buddha taught Venerable Rahula about 'Action With the Speech' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

Phạn Âm: Buddha's voice—See Phạm Âm and Âm Thanh của Đức Như Lai.

Phạn Đái Tử: Cái túi đựng gạo, ví với Tỳ Kheo vô dụng, chỉ biết có ăn uống ngủ nghỉ—A rice- bag fellow, a useless monk who only devoted to his food, drinking, sleeping, and resting.

Phạn Đầu,, Vị Tăng coi về việc nấu nướng trong chùa—A monk who is responsible for the cooking (kitchen) in a monastery.

Phạn Khánh,, Chiếc khánh nhỏ dùng để đánh báo giờ cơm—The dinner-gong.

Phạn Na,, Vana (skt)—Một chòm cây—A wood—A grove

Phạn Ngữ: Sanskrit (skt)—See Phạm Ngữ.

Phảng Phất,, Vaguely—Dimly—Faintl

Phanh Phui: To speak out the truth.

Phao Ngôn: To spread a rumour.

Phao Vu: To slander—To calumniate.

Phân Biệt,, Distinction

Phân Biệt Giai Cấp: Distinction of class and caste.

Phân Chia: Division-Separation.

Phân Tách: Analyst.

Phẩn Nộ: Anger—Fierce;

Phẩn Nộ Minh Vương: Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.

Pháp: Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—Law—Method—Phenomena—Thing—Truth— Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same timeit is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings:

1) Luật lệ: Rule—Law.

2) Theo Phạn ngữ, chữ "Pháp" phát xuất từ căn ngữ "Dhri" có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng "tồn tại" đi kèm với nó—Etymologically, it comes from the Sanskrit root "Dhri" means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it.

a) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của "Pháp" trong Phật giáo là chân lý—The most common and most important meaning of "Dharma" in Buddhism is "truth," "law," or "religion."

b) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa "hiện hữu," hay "hữu thể," "đối tượng," hay "sự vật."Secondly, it is used in the sense of "existence," "being," "object," or "thing."

c) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với "đức hạnh," "công chánh," "chuẩn tắc," về cả đạo đức và tri thức—Thirdly, it is synonymous with "virtue," "righteousness," or "norm," not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.

d) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp nầy cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ—Fourthly, it is occasionally used in a most comprehaensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we'd better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.

3) Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tòng. Theo đạo Phật, đây là luật "Luân Hồi Nhân Quả"—The cosmic law which is underlying our world. According

to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth.

4) Hiện Tượng: Phenomenon—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo—All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha's teaching.

5) Chân Lý: Ultimate truth.

6) Dharma (skt)—Đạt Ma—Đàm Ma—Đàm Vô—Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy— Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy—Phật dạy: "Những ai thấy được pháp là thấy được Phật." Vạn vật được chia làm hai loại: vật chất và tinh thần; chất liệu là vật chất, không phải vật chất là tinh thần, là tâm—The teaching of the Buddha (Understanding and Loving)— Law—Doctrine—Things—Events—Phenomena—The way of understanding and love taught by the Buddha—The Buddha says: "He who sees the Dharma sees me.". All things are divided into two classes: physical and mental; that which has substance and resistance is physical, that which is devoid of these is mental (the root of all phenomena is mind).

7) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.

8) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word "Dharma" has five meanings:

a) Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng nầy sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi): Dharma would mean 'that which is held to,' or 'the ideal' if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi).

b) Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài: Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine.

c) Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý: Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality.

d) Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện: Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition.

e) Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: Fifthly, the ideal

as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon.

9) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.

10) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.

11) Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa—According to the Madhyamakas, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion:

a) Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới: Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it.

b) Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp: Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma.

c) Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn: Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety.

d) Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa nầy thì thường được dùng cho số nhiều: Dharma in the sense of ‘elements of existence.’ In this sense, it is generally used in plural.

Pháp A Dục,, Dharmasoka (skt)—Pháp danh vua A Dục trong ngày vị vua này qui-y Phật—Name given to Asoka on his conversion

** For more information, please see A Dục Vương in Vietnamese-English Section and Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Ái,, Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái)

1) Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa—Hinayana and Mahayana Dharma-love:

a) Pháp Ái Tiểu Thừa: Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém—Hinayana Dharma-love as desire for nirvana.

b) Pháp Ái Đại Thừa: Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa—Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things

** Cả hai thứ pháp ái nầy đều cần phải loại

bỏ—Both of which are to be eradicated.

2) Pháp Ái Như Lai: Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation.

Pháp Âm,, Âm thanh thuyết pháp hay của chân lý—The sound of the Truth, or of preaching

Pháp Ân,, Ân Tam Bảo—Dharma-grace, i.e. the grace of Triratna

Pháp Ấn:

1) Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là "Ấn."—The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability.

2) Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau—Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another.

Pháp Ba La Mật,, Một trong bốn vị Bồ Tát Ba La Mật trong Kim Cương Giới—One of the four Paramita Bodhisattvas in the Diamond realm

Pháp Báo Hóa Tam Thân,, The trikaya (skt)—See Tam Thân Phật.

Pháp Bảo,, Dharmaratna (skt)

1) Kho tàng Phật Pháp hay diệu pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo—Dharma-treasure—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna.

2) Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân: The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.

** For more information, please see Tam Bảo.

Pháp Bảo Đàn Kinh: The Platform Sutra—See Kinh Pháp Bảo Đàn.

Pháp Bảo Tạng,, Nơi tồn trữ kinh điển Phật Pháp—The storehouse of all law and truth, i.e. the sutras

Pháp Bích: Similes or illustrations of the dharma.

Pháp Bình Đẳng,, Dharmasamata (skt)

1) Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong tứ bình đẳng—The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness—See Tứ Bình Đẳng (4).

Pháp Bố Thí: The almsgiving of the Buddha-truth—See Pháp Thí and Tam Bố Thí.

Pháp Bổn: Bhutatatthata (skt)—Chân như hay tinh yếu của vạn pháp—The root or essence of al things.

Pháp Chấp,, Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng— Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion

Pháp Châu: Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana.

Pháp Chế: Law.

Pháp Chiếu,, Sự chiếu sáng của Phật pháp—Dharma-shinning

Pháp Chủ,, Buddha—Dharma-lord

Pháp Chúng,, Tăng lữ Phật Giáo hay một chúng hội Tăng hoặc Ni—The Buddhist monkhood; an assembly of monks or nuns

Pháp Cổ,, Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyên răn đại chúng tiến lên làm việc công đức—The drum of the law which stiring all to advance in virtue

Pháp Cú: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Pháp Cú Kinh,, Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú

Pháp Cúng Dường,, Dharmapuja (skt)

1) Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.

Pháp Cự,, Đuốc pháp—The torch of Buddhism

Pháp Danh:

1) Pháp Danh: Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho—Religious name—Buddha name which named by the master on the ordination.

2) Giới Danh: Từ được dùng bởi Chân Tông—The term chiefly used by the Shin Sect.

Pháp Diễn Thiền Sư: Fa-Yan (1024-1104)—

Pháp Diệt,, Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages

** For more information, please Chánh Pháp,

Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Pháp Duyên,,

1) Nhân duyên trở thành một Phật tử: To become a Buddhist.

2) Từ Bi Pháp Duyên: Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng)—Dharma-caused, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy.

Pháp Duyên Khởi: Dharmadhatu—Duyên khởi của mọi hiện tượng—Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The environmental cause of all phenomena—Everthing is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one.

Pháp Duyệt,, Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp hay tự mình tư duy về pháp— Joy from hearing and meditating on the Law

Pháp Dược,, Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh—The medicine of the law (capable of healing all misery)

Pháp Đà La Ni,, Dharma-dharani (skt)—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani

** For more information, please see Tam Đà

La Ni.

Pháp Đạo: Buddhism.

Pháp Đăng,, Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance

Pháp Đế,, Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp)—Dharma emperor, i.e. the Buddha

Pháp Đệ,, Phật giáo đồ (tín đồ Phật giáo)—A Buddhist disciple

Pháp Điển,,

1) Kinh điển Phật giáo—The scriptures of Buddhism.

2) Tiếng chớp của chân lý, chỉ Phật pháp—The lightning of the truth, or Buddha-teaching.

Pháp Điện,,

1) Chánh điện trong tự viện—The temple or hall of law—The main hall of a monastery—The lightening of the truth.

2) Quan Âm Điện: The Kuan-Yin Hall.

Pháp Định,,

1) Pháp thiền định: Meditation dharma.

2) Phật Tánh: Inherent dharma—Buddha-nature.

Pháp Độ,, Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành—Rules, or disciplines and methods

Pháp Đường,, Pháp đường hay giảng đường—The chief hall—Dharma Hall—Lecture Hall

Pháp Gia,, Buddhism—See Pháp Môn

Pháp Giáo,, Buddhism—See Phật Giáo in Vietnamese-English Section and Buddhism in English-Vietnamese Section.

Pháp Giới,, Dharmadhatu or Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe— Universe

1) Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự: A name for “things” in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it.

2) Chân lý tuyệt đối hay chân như pháp tính là nhân, nương dựa vào đó mà vạn pháp sanh ra. Đây là một trong 18 pháp giới—The unifying underlying spiritual reality regarded as the ground or cause of all things, the absolute from which all proceeds. It is one of the eighteen dhatus.

3) Pháp Giới trong Mật giáo bao gồm Thai Tạng Giới (vật chất) và Kim Cang Giới (bất hoại): In the Tantric school, Dharmadhatu includes Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible).

4) Pháp giới còn có nghĩa là xá lợi Phật: A relic of the Buddha.

5) Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới: In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above.

6) Pháp Giới có đến hai nghĩa—The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning:

a) Vũ trụ hiện thực: The actual universe.

b) Thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận

của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực): The indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively).

7) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới

của tất cả sự tướng—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements—See Lý Tắc Duyên Khởi.

8) Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ 'Giới' có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ—According to the Madhyamaka philosophy, the word 'Dharmadhatu' is also called 'Tathata' or Reality, or Nirvana. Here the word 'Dhatu' means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence.

Pháp Giới Cung,, Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới—Dharmadhatu palace, i.e. the shrine of Vairocana in the Garbhadhatu

Pháp Giới Duy Tâm,, Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only

Pháp Giới Duyên Khởi,, The Principle of Universal Causation

1) Từ ngữ "Pháp giới" (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là "Pháp thể của Vạn Pháp." Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là "Vũ trụ," hay "cảnh giới của tất cả các pháp." Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ nầy được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết "Duyên Khởi."—The term "Dharmadhatu" is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation "the Element of the Element" is quite fitting. But at other times it means the universe, "the Realm of All Elements." The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory.

2) Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái nầy tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one).

3) Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi nầy, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là "Nhất chân pháp giới" hay "Liên Hoa tạng."—According to the principle of universal causation, no one being

will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called 'the World One-and-True' or 'the Lotus-store.'

4) Nguyên lý nầy căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý nầy cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là "Hoa Nghiêm" (Avatamsaka): The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation byt the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called 'the Avatamsaka' (Wreath).

** For more information, please see Duyên

Khởi (III) (4) and Tứ Duyên Sanh, Tứ

Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Pháp Giới Đẳng Lưu,, Phật Pháp—The universe outflow of the spiritual body of the Buddha (Buddha's teaching)

Pháp Giới Định,, Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas

Pháp Giới Gia Trì,, Chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đở lẫn nhau của vạn hữu trong vũ trụ—Mutual dependence and aid of all beings in a universe

Pháp Giới Nhất Tướng: Nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới—The essential unit of the phenomenal ealm.

Pháp Giới Phật,, The Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The universal Buddha—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya

Pháp Giới Tạng,, Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth

Pháp Giới Thân,, Dahrmakaya (skt)—Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thảy chúng sanh ở khắp pháp giới—The Dharmakaya which manifests itself in all beings—The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha.

Pháp Giới Thể Tánh Trí,, Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo—Vairocana's immeasurable cosmic energy and

wisdom interpenetrating all elements of the universe—Intelligence as the fundamental nature of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects

** For more information, please see Ngũ Trí.

Pháp Giới Thực Tướng: Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo—Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The "Reality" is used for noumenon by the Different Teaching, while "Dharmadhatu" is used for noumenon by the Perfect Teaching.

Pháp Giới Tánh,, See Pháp Giới

Pháp Giới Viên Dung,, Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết "vô ngại" của tông Hoa Nghiêm và là thuyết "tính cụ" của tông Thiên Thai)—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T'ien-T'ai sect)

Pháp Giới Vô Biên Trí: Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—

Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm.

Pháp Giới Vô Ngại: Vạn hữu đan bện thẩm thấu hay pha trộn vào nhau trong pháp giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu.

Pháp Giới Vô Ngại Trí,, Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm

** For more information, please see Pháp Giới

Vô Biên Trí.

Pháp Hà: Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rữa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of ilusion.

Pháp Hạ,, Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới—Dharma summer—The year or age of a monk or a nun after ordination.

Pháp Hải,, Chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rữa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion

Pháp Hành,, Hành động xãy ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp—Dharma action— Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability)— Practice based on the teaching of Dharma

Pháp Hiền: Fa-Hsien (?-626)—Sư quê ở Chu Diên tỉnh Sơn Tây. Khi mới xuất gia, sư theo học thiền và thọ giới với Đại Sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đến lúc Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, sư theo Tổ học thiền và tôn Tổ làm Thầy. Khi Tổ thị tịch, sư vào núi tiếp tục tu thiền định. Sau đó người đến tu học với sư ngày càng đông. Sau đó ít lâu sư mới lập chùa và nhận đồ đệ. Sư thị tịch năm 626 sau Tây Lịch—He was a native of Sơn Tây Province. When he left home, he studied meditation and received precepts with Great Master Quán Duyên at Pháp Vân Temple. When Patriarch Vinituraci came to Vietname, he joined Vinituraci Zen Sect and honored Vinitaruci as his master. When the Patriarch passed away, he went to the montain to continue to practice meditation. Later his reputation spread and more and more people came to study meditation with him. Sometime later, he built temple and received disciples. He passed away in 626 AD.

Pháp Hiển,, Fa-Hsien 337-422—Pháp Hiển, một nhà sư và nhà hành hương nổi tiếng người Trung Hoa. Năm 399 sau Tây Lịch, sư Pháp Hiển cùng một số bạn đồng tu rời Trường An, đi đường bộ qua Ấn Độ bằng ngả Đôn Hoàng, Khotan, và Hy Mã Lạp Sơn. Ngài lưu lại Ấn Độ sáu năm học giới luật. Sau đó năm 414, sư theo đường biển trở về Trung Quốc. Ngài đã viết quyển Phật Quốc Ký và dịch bộ Tăng Chi Luật. Pháp Hiển mở ra một phương thức mà sau đó nhiều người hành hương Trung Quốc đã noi theo. Tầm quan trọng đặc biệt của ông đối với Phật giáo là ở chỗ ông là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, sưu tầm các văn bản, nghiên cứu những thuyết giảng từ những vị thầy khác nhau, rồi mới trở về Trung Quốc. Cùng với bốn nhà sư khác, ông đi từ Tràng An tới những trung tâm lớn của Phật giáo Ấn Độ bao gồm Ba La Nại, Kiện Đà La, Bồ Đề Đạo Tràng, Ma Kiệt Đà, và Patna, bằng con đường phía nam, rồi tới Tích Lan, Sumatra và Java. Ông đã viếng thăm trên 30 nước khác nhau. Khi ở Pataliputra, ông đã

phát hiện và mang về Trung Quốc bộ Luật Tạng của phái Đại Chúng Bộ, cũng như một bản in của Kinh Đại Bát Niết Bàn— Fa-Hsien, the famous Chinese monk and pilgrim who with fellow- monks left Ch'ang-An 399 A.D., overland for India, via Tun-Huang, Khotan, and Himalayas, finally reached it, remained alone for six years, and spent three years on the return journey, arriving by sea in 414. In India he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. His records of the Buddhist Kingdoms were made, on his information, by Buddhabhadra, an Indian monk in China. His own chief translation is the work on monastic discipline. Fa-Hsien set a precedent that many other Chinese pilgrims were to follow. His particular importance lies in the facts that he was the first actually to reach India, to collect scriptures, to study the teaching under various masters, and returned to China. His journey, begun together with four other monks, led him from Ch'ang-An by the southern route to the centers of India Buddhism, including Benares, Gandhara, Bodhigaya, Magadha, and Patna, to Ceylon, where he spent two years; and finally to Sumatra and Java. Altogether he visited thirty different countries. In Pataliputra, he found and brought back to China the Vinaya-pitaka of the mahasanghikas and the Sarvastivadas as well as an edition of the Mahaparinirvana-sutra

Pháp Hiệu,, Tên đạo của một vị sư khi được làm lễ thọ giới—The name received by a monk on ordination

Pháp Hoa,,

1) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Dharma-flower, i.e. the Lotus Sutra.

Pháp Hoa Kinh,, Saddharma-pundarika-sutra (skt)—The Lotus Sutra

Video Kinh Phap Hoa (TN Phuoc Hoan)

Pháp Hoa Nhứt Thực: Toàn Thừa Pháp Hoa—The one perfect Vehicle of the Lotus Sutra.

Pháp Hoa Tam Bộ Kinh,, The Threefold Lotus Sutra

Pháp Hoa Tam giáo: Theo Kinh Pháp Hoa thì Phật pháp chia làm ba phương pháp—The three modes of Sakyamuni's teaching according to the Lotus Sutra:

1) Đốn giáo: Giáo pháp chỉ thẳng và tức thì khai ngộ hành giả—Direct, or sudden, or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once.

2) Tiệm giáo: Giáo pháp khai ngộ từ từ—The gradual teaching.

3) Viên giáo: Giáo pháp khai ngộ hoàn toàn—The perfect teaching.

Pháp Hoa Tam Muội,, Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng)—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas

1) Không Đế: Lý "Không tướng"—The dogma of unreality or the noumenal.

2) Giả Đế: Lý "Giả tướng"—The dogma of dependent reality or phenomenal.

3) Trung Đế: Lý "Thực tướng"—The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal.

Pháp Hoa Tông,, Pháp Hoa Tông nguyên là tên gọi của tông Thiên Thai vì tông nầy lấy Kinh Pháp Hoa làm kinh căn bản—The Lotus sect, i.e. that of T'ien-T'ai, which had this sutra for its basis. There are many treatises with this as part of the title

Pháp Hóa,, Chuyển hóa bằng Phật pháp (sự giáo hóa của chánh pháp)—Transformation by Buddha-truth (teaching in or by it)

Pháp Hóa Sinh Thân: The nirmanakaya or corporeal manifestation of the spiritual Buddha.

Pháp Hộ,, See Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Pháp Hội,,

1) Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp—An assembly for worship or preaching.

Pháp Hội Xã,, Tự viện—A monastery

Pháp Hữu,, Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real

Pháp Hữu Ngã Vô Tông,, Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng)—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things

Pháp Hữu Lậu: Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật—Outflows—Conditioned dharmas— Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward.

Pháp Hỷ,,

1) Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp—Joy of the Law—The joy of hearing or tasting dharma.

2) Tên của vị Tỳ Kheo Pháp Hỷ: A monk with the name of Dharmanandi.

Pháp Hỷ Thực,, Lấy pháp hỷ làm thức ăn—The food of joy in the Law

Pháp Khí,,

1) Những nhạc khí dùng trong thờ phượng: Implements used in worship.

2) Những người có thể tu hành theo đạo Phật: One who obeys the Buddha.

Pháp Không,, Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—The non-reality of things—Things are unreal

** For more information, please see Nhị

Không and Tam Không.

Pháp Không Chân Như,, Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived

Pháp Không Quán: Một trong hai Nhị Không Quán; quan niệm cho rằng các pháp sắc tâm đều do nhân duyên sinh ra, chứ không có tự tánh hay thực thể—Meditative insight into the unreality of all things, one of the two kinds of meditative insight.

** For more information, please see Nhị

Không (C).

Pháp Kiếm,, Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion

Pháp Kiên Na La Vương,, Druma (skt)—Vua Kiên Na La—King of the Kinnaras

Pháp Kiến,, Đầu óc thô thiển hẹp hòi hay mê chấp vào một pháp; cho pháp đó là đúng, còn các pháp khác là sai—Maintaining one tenet and considering others wrong; narrow-minded; bigoted

Pháp Kiều,,

2) Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn: The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana.

Pháp Kim Cang: Dharmaraja (skt)—See Kim Cang.

Pháp Kính,, Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật—The Dharma mirror, reflecting the Buddha- wisdom

Pháp Lạc: Niềm vui tôn giáo—Vui khi nghe hay nếm đươc hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú)—Religious joy—Joy of hearing or tasting the dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras.

Pháp Lan,, Gobharana (skt)—Pháp Lan cùng Sư Matanga là những vị Tỳ Kheo Ấn Độ đầu tiên tới Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch—Gobharana, companion of Matanga, being the first Indian monk said to have come to China, in the middle of the first centurey A.D.

Pháp Lạp,,

1) Một năm của Phật Giáo: A Buddhist year.

2) Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng: The end of the monk’s year after the summer retreat.

3) Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ lạp của Tỳ Kheo: the number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk’s ordination.

** For more information, please see Hạ Lạp.

Pháp Linh,, Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát dễ chịu khi trì tụng kinh điển—The dharma-bell; the pleasing sound of intoning the sutras

Pháp Loa,, Dharma-sankha (skt)—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ)—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha’s teaching

Pháp Lợi,, Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh—The blessing or benefits of Buddhism

Pháp Lôi,, Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức—The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth

Pháp Luân,, Dharma-cakra (skt)—The wheel of law—Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ nầy qua thế hệ khác—The Wheel of Law, or Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition—The preaching of a Buddha—Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age

Pháp Luật,, Giới luật và những nguyên tắc lễ nghi trong Phật giáo—Laws or rules

Pháp Lữ,, Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple

Pháp Lực,, Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy—The power of Buddha-truth—Able to do away with calamity and subdue evil

Pháp Ma,, Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật—The illusion that things are real and not merely seeming

Pháp Mật,, Dharmagupta (skt)—Vị sáng lập tông phái Pháp Mật tại Tích Lan, một trong bảy phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Founder of the school of this name in Ceylon, one of the seven divisions of the Sarvastivadah

** For more information, please see Sarvastivadah in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Mệnh:

1) Tuệ mệnh của Pháp thân: The wisdom-life of the Dharmakaya.

2) Tuổi thọ của một vị Tăng: The age or lifetime of a monk.

Pháp Minh,, Dharmaprabhasa (skt)—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa—Brightness of the law, a Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation

Pháp Minh Đạo,, Tâm trí thanh tịnh soi sáng đường mà chư Phật đã tu hành—The wisdom of the pure heart which illumines the Way of all Buddhas

Pháp Minh Môn,, Giáo pháp tỏa ra ánh sáng trên vạn hữu, giúp cho chúng sanh có thể biện biệt và giải thích vạn hữu—The teaching which sheds light on everything, differentiating and explaining them

Pháp Môn,, Dharmaparyaya (skt)—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói nầy làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả

năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường nầy đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ—The Dharma Door—The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment—The teaching of the Buddha. The meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing.

Pháp Môn Bất Nhị: Non-Dual Dharma—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm thứ chín, Pháp Môn Không Hai, cư sĩ Duy Ma Cật họp bàn cùng các Bồ Tát về pháp môn Không Hai như sau— According to the Vimalakirti Sutra, chapter nine, Initiation into the Non-Dual Dharma, Upasaka Vimalakirti discussed with other Bodhisattvas about the Non-Dual Dharma as follows: Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: “Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?”—At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: “Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it.”

Pháp Môn Hải: Pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả—The ocean of Buddha's methods.

Pháp Môn Không Hai: Non-Dual Dharma—See Pháp Môn Bất Nhị.

Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: "Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngạ quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điểm ố, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị nầy đã đạt quả "Dị Lưu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities.

(A) Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct:

Pháp Môn Nhẫn Nhục: Dharma gate of Patience—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả—Dharma door of patience—Among the six paramitas, the Dharma door of

patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment—Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything.

Pháp Môn Niệm Phật: Dharma Door of Buddha Recitation—Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đểnh và không có nghị lực hăng hái, thì bạn có thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để câu hội Liên Trì—Although Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha's and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly.

Pháp Môn Thân,,

1) Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật—A T'ien-T'ai definition of the Dharmakaya of the Trinity:

a) Sắc Thân: The powers of the dharmakaya.

b) Pháp Môn Thân: The methods of the Buddha.

c) Thực Tướng Thân: The reality or real qualities of the Buddha.

2) Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La: The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas.

Pháp Môn Tịnh Độ Bao Quát Mà Thực Hành Quá Giản Dị: The Pure Land teaching is all-embracing, yet its practice is extremely simple.

Pháp Môn Tịnh Độ Dễ Dàng Cho Mọi Căn Cơ: The Pure Land method is easy for people of all capacities.

Pháp Ngã,, Pháp chấp hay khái niệm giả tạo cho rằng vạn hữu có tự tánh (các pháp sắc tâm thực có thể tính), cá nhân hay độc lập, chứ không phải được thành lập bởi nhiều yếu tố khác biệt nhau—The false notion of anything being a thing in itself, individual or independent, and not merely composed of elements to be disintegrated

Pháp Ngã Kiến,, Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—The erroneous (false) view that anything exists with an independent nature

**For more information, please see Pháp Ngã.

Pháp Ngã Tướng: Dharmatmyalakshana (skt)—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy—The belief that there is something substantial behind what is presented to one's view.

Pháp Ngữ,,

1) Lời Phật thuyết pháp—A word or a phrase of the Buddha's preaching.

2) Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy): Buddhist preaching—Dharma-words, religious discourses.

Pháp Nha,, Mầm non trong Phật Giáo—The sprout or bud of Buddhism

Pháp Nhãn,,

1) Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things—To see clearly or purely the truth.

2) Tên của Thiền sư Văn Ích (885-958), người sáng lập ra Pháp Nhãn Tông, một trong năm tông phái Thiền Trung Hoa—Name of Zen master Wen-Yi, the founder of the Fa-Yen sect, one of the five Zen (Ch'an) schools in China.

** For more information, please see Văn Ích

Thiền Sư.

Pháp Nhãn Tịnh,, Thấy được chân đế một cách rõ ràng—To see clearly or purely the truth

1) Pháp Nhãn Tịnh Tiểu Thừa: Sơ quả kiến "Tứ Đế" pháp (thấy được chân lý Tứ Diệu Đế)—In Hinayana, to see the truth of the four dogmas or four Noble Truths.

2) Pháp Nhãn Tịnh Đại Thừa: Sơ địa đắc chân vô sanh pháp (thấy chân lý giải thoát luân hồi sanh tử)—In Mahayana, to see the truth which releases from reincarnation.

Pháp Nhãn Tông: Dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư—The Fa-Yen Sect, established by Wen-Yi Zen Master—See Pháp Nhãn (2) and Văn Ích Thiền Sư.

Pháp Nhãn Văn Ích: Fa-Yen-Wen-Yi—See Văn Ích Thiền Sư.

Pháp Nhẫn,, Dharmakshanti (skt)

1) Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination.

2) Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài—Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships.

Pháp Nhập,, Pháp Xứ—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatanani)

<> ** For more information, please see Thập Nhị Nhập.

Pháp Nhĩ,, See Pháp Nhiên

Pháp Nhiên,, Luật lệ tự nhiên—According to the rule, naturally

Pháp Nhũ,, Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual natur

Pháp Ni,, Tỳ Kheo Ni—A nun

Pháp Niệm Xứ,, The position of insight into the truth that nothing has reality in itself

<> ** For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

Pháp Phi Pháp,, Dharmadharma (skt)—Real and unreal—Thing and nothing—Being and non-being.

Pháp Phục,, Kasaya (skt)—Pháp Y hay áo cà sa của Tăng Ni—Dharma garment, the robe—The religious dress, general name of monastic garments

Pháp Phược,, See Pháp Chấp

Pháp Quang Định,, Đèn chân lý—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép nầy thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định)—Samadhi the light of Truth, that of the bodhisattva in the first stage

Pháp Sa: Kashgar (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Tự Điển, Kashgar từng là một vương quốc cổ ở trung Á—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Kashgar was an ancient Buddhistic kingdom in Central Asia.

Pháp Sơn,, Núi chân lý Phật Pháp—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma

Pháp Số: Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.

Pháp Sư,, Dharma-bhanaka (skt)—Expounder of the Law

1) Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác—A Buddhist teacher—Master of the Law—Teacher of the Law—Dharma teacher (master).

2) Nhà sư chuyên giảng pháp—Có năm loại: A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds:

i) Thụ Trì Pháp Sư: A custodian of the sutras.

ii) Đọc Kinh Pháp Sư: Reader.

iii) Tụng Kinh Pháp Sư: Intoner.

iv) Giải Thuyết Pháp Sư: Expounder.

v) Thư Tả Pháp Sư: Copier.

Pháp Sự,, Phật Sự—Dharma work—Religious affairs.

Pháp Tài,, Pháp nầy cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lai niềm vui hạnh phúc cho người thế tục—The riches of the Law, or the law as wealth

Pháp Tàng: Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân—The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara.

Pháp Tạng,, Dharmakara (skt)—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng.

1) Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ—Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe.

2) Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.

3) Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật: The treasury of Buddha's teaching, the sutras, etc.

4) Thư viện Phật Giáo: Any Buddhist library.

5) Pháp Tạng Tỳ Kheo, một trong những tiền thân của Đức Phật A Di Đà: Dharmakara, mine of the Law; one of the incarnations of Amitabha.

6) Hiền Thủ Pháp Tạng, tên người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm: Hsien-Shou-Fa-Tsang, name of the founder of the Hua-Yen Schol.

Pháp Tạng Bộ,, Dharmaguptikas (skt)—Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Bộ phái nầy chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái nầy một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ—The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. This school believed in offering gifts to the Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China.

Pháp Tánh,, Tathagata-garbha or Dharmata (skt)—Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt—Dharma-nature—The nature

underlying all things—Thusness—True Suchness—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms

1) Pháp định: Inherent dharma or Buddha-nature.

2) Pháp trụ: Abiding dharma-nature.

3) Pháp giới: Dharmaksetra—Realm of dharma.

4) Pháp thân: Dharmakaya—Embodiment of dharma.

5) Thực tế: Region of reality.

6) Thực tướng: Reality.

7) Không tánh: Nature of the Void—Immaterial nature.

8) Phật tánh: Buddha-nature.

9) Vô tướng: Appearance of nothingness–Immateriality.

10) Chân như: Bhutatathata.

11) Như Lai tạng: Tathagatagarbha.

12) Bình đẳng tánh: Universal nature.

13) Ly sanh tánh: Immortal nature.

14) Vô ngã tánh: Impersonal nature.

15) Hư định giới: Realm of abstraction.

16) Bất biến dị tánh: Immutable nature.

17) Bất tư nghì giới: Realm beyond thought.

18) Tự tánh thanh tịnh tâm: Mind of absolute purity, or unsulliedness.

Pháp Tánh Chân Như,, Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau)— Dharma-nature and bhutatathata.

Pháp Tánh Độ: The ksetra (skt)—Tánh Độ hay cõi mà pháp tánh thân (chơn như) an trụ— Region of the dharma-nature, i.e. the bhutatathata.

Pháp Tánh Hải,, Pháp tánh sâu rộng, không thể đo lường được, ví như biển cả bao la— The ocean of the dharma-nature, vast, unfathomable

Pháp Tánh Phật: Dharmatabuddha (skt)—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect.

Pháp Tánh Sở Lưu Phật: Dharmatanishyanda-buddha (skt)—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra— The Buddha conceived as flowing out of the ultimate essence of things, that is, a manifested form of the Absolute.

Pháp Tánh Sơn,, Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—The dharma-nature as a mountain, i.e. fixed, immovable

Pháp Tánh Tam Muội: Samadhi as the Dharma-nature.

Pháp Tánh Thân,, See Pháp Thân.

Pháp Tánh Thủy,, Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh (thanh tịnh)—The “sweet-dew” water of the dharma-nature (pure)

Pháp Tánh Thường Lạc: Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh—The eternity and bliss of the dharma-nature.

Pháp Tánh Tông,, Trường phái (Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn) cho rằng vạn hữu đều xuất phát từ thật tánh chân như—Sects (Hua-Yen, T’ien-T’ai, Shingnon) which hold that all things proceed from the bhutatathata (all phenomena are of the same

essence as the noumena)

Pháp Tánh Tùy Duyên: Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động; khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng—The dharma-nature in the sphere of illusion. Dharma- nature, or bhutatathata, in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves.

Pháp Tánh Tùy Vọng,, See Pháp Tánh Tùy Duyên

Pháp Tập,, See Pháp Hội

Pháp Thanh Tịnh: Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Truth immaculate.

Pháp Thành,, Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà ngụy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode—The sutras as the guardian of truth

Pháp Thành Tựu,, Siddhi (skt)—Sự thành tựu của giáo pháp là không thể nghĩ bàn— The success of the law is unconceivable

Pháp Thân,, Dharmakaya (skt)

(A) Nghĩa của Pháp thân—The meanings of Dharmakaya:

1) Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gợi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người: Dharmakaya is usually rendered “Law-body” where Dharma is understood in the sense of of “law,” “organization,” “systematization,” or “regulative principle.” But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements.

2) Pháp thân hay chân thân của Phật, thân thứ nhất trong tam thân Phật—Dharma body— Embodiment of truth and Law—The spiritual of true body—Nirmanakaya—The transformation Body of the Buddha—The Body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya—The formless true body of Buddhahood. The first of the Trikaya.

3) Pháp thân là một quan niệm hệ trọng trong giáo lý Phật giáo, chỉ vào thực tại của muôn vật hoặc pháp: Dharmakaya or the law body is an important conception in

Buddhist doctrine of reality, or things.

4) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Cốt Tủy Đạo Phật, Pháp Thân không có trí và bi. Pháp thân tự nó là trí hoặc là bi, tùy lúc ta cần nhấn mạnh ở mặt nầy hay mặt khác. Nếu ta hình dung Pháp thân như hình ảnh hoặc phản ảnh của chính ta sẳn có về con người là chúng ta lầm. Pháp thân không hề có thứ thân nào mường tượng như vậy. Pháp Thân là Tâm, là miếng đất của hành động, tại đó bi và trí hòa đồng trong nhau, chuyển hóa cái nầy thành cái kia, và gây thành nguồn năng lực kích động thế giới giác quan và tri thức: According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essence of Buddhism, the Dharmakaya is not the owner of wisdom and compassion, he is the

Wisdom or the Compassion, as either phase of his being is emphasized for some special reason. We shall miss the point entirely if we take him as somewhat resembling or reflecting the human conception of man. He has no body in the sense we have a human body. He is spirit, he is the field of action, if we can use this form of expression, where wisdom and compassion are fused together, are transformed into each other, and become the principle of vitality in the world of sense-intellect.

5) Theo triết học Trung Quán, Pháp là bản chất của vật tồn hữu, là thực tại chung cực, là Tuyệt đối. Pháp thân là tánh chất căn bản của Đức Phật. Đức Phật dùng Pháp thân để thể nghiệm sự đồng nhất của Ngài với Pháp hoặc Tuyệt Đối, và thể nghiệm sự thống nhất của Ngài với tất cả chúng sanh. Pháp thân là một loại tồn hữu hiểu biết, từ bi, là đầu nguồn vô tận của tình yêu thương và lòng từ bi. Khi một đệ tử của Phật là Bát Ca La sắp tịch diệt, đã bày tỏ một cách nhiệt thành sự mong muốn được trông thấy Đức Phật tận mắt. Đức Phật bảo Bát Ca Lê rằng: "Nếu ngươi thấy Pháp thì đó chính là thấy ta, ngươi thấy Ta cũng chính là thấy Pháp."—According to the Madhyamaka philosophy, Dharma is the essence of being, the ultimate Reality, the Absolute. The Dharmakaya is the esential nature of the Buddha. As Dharmakaya, the Buddha experiences his identity with Dharma or the Absolute and his unity with all beings. The Dharmakaya is a knowing and loving, an inexhaustible fountain head of love and compassion. When the Buddha's disciple, Vakkali, was on his death, he addressed his desire to see the Buddha in person. On that occasion, the Buddha remarked: "He who sees the Dharma sees Me. He who sees Me sees the Dharma."

(B) Phân loại Pháp Thân—Categories of Dharmakaya:

1) Hai loại Pháp Thân—Two kinds of Dharmakaya:

a) Tổng Tướng Pháp Thân: The unity of dharmakaya.

b) Biệt Tướng Pháp Thân: The diversity of dharmakaya.

2) Hai loại Pháp thân khác—Other two kinds of Dharmakaya: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có hai loại Pháp Thân là bản thân giáo pháp và bản thân lý thể—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmakaya has two senses:

a) Bản thân giáo pháp: Scripture-body—Chỉ cho giáo điển tồn tại làm biểu tượng cho bản thân của Phật sau khi ngài khuất bóng—Scripture-body means that the teaching remains as representative of the body after the Buddha's demise.

b) Bản thân lý thể: Ideal-body—Chỉ cho giác ngộ như là bản thân Vô tướng—The Ideal-body means the Enlightenment as a Formless-body.

** For more information, please see Nhị Pháp

Thân, Tam Pháp Thân, and Tam Thân

Phật.

Pháp Thân Bồ Tát,, See Pháp Thân Đại Sĩ

Pháp Thân Đại Sĩ,, Pháp Thân Bồ Tát—Theo tông Thiên Thai, đây là bậc Bồ Tát mới lìa bỏ được một phần của vô minh mà hiển hiện được một phần pháp tính (Bồ Tát từ sơ địa trở lên)—According to the T'ien-T'ai sect, the Dharmakaya Mahasattva is one who has partially freed himself from illusion and partially attained the six spiritual powers (Lục thông). He is above the initial stage.

Pháp Thân Hóa Sanh,, The dharmakaya, or spiritual body, born or formed on a disciple's conversion

Pháp Thân Huệ Mệnh: See Pháp mệnh.

Pháp Thân Kệ,, Dharmakaya-gatha (skt)—See Duyên Khởi Kệ and Pháp Thân Xá Lợi.

Pháp Thân Lưu Chuyển,, Chân Như là thể của pháp thân. Chân Như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa tùy duyên mà bị ràng buộc với các duyên nhiễm và tịnh để biến sanh ra y báo và chánh báo trong thập giới (pháp thân trôi chảy trong dòng chúng sanh)— Dharmakaya in its phenomenal character, conceived as becoming, as expressing itself in the stream of being

Pháp Thân Như Lai: The Dharmakaya Tathagata (skt)—Pháp thân tuy không đến không đi, nhưng dựa vào ẩn mật của Như Lai Tạng mà hiển hiện làm pháp thân—The Buddha who reveals the spiritual body.

Pháp Thân Phật,, Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật—The Dharmakaya Buddha

Pháp Thân Quán: Meditation on (insight into) the Dharmakaya.

Pháp Thân Tạng,, Pháp thân tạng là nơi tồn trữ pháp thân, là tinh yếu của Phật quả, bằng quán chiếu (thiền quán) mà bậc Thánh đạt được—The storehouse of the Dharmakaya— The essence of Buddhahood by contemplating which the holy man attains to it

Pháp Thân Thanh Tịnh: The pure dharmabody.

Pháp Thân Tháp,, Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ "Tông" trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ "Tông" là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn)—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter "Tsung" as such an abode of the dharmakaya

Pháp Thân Thể Tánh,, Thể tánh của pháp thân—The embodiment or totality, or nature of the Dharmakaya

1) Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh: Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến—In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine.

2) Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh—In the Mahayana:

a) Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân—The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna.

b) Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau—The Dharmalaksana School defines the nature of the dharmakaya as:

• Pháp thân có đủ ba thân: The nature or essence of the whole Triratna.

• Pháp thân trong ba thân: The particular form of the Dharma in that trinity.

c) Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng "Pháp Thân" là chân như, là lý và trí bất khả phân—The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T'ien-T'ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided.

d) Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính—The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya:

• Lý Pháp Thân: Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân— Takes the sixth elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya.

• Trí Pháp Thân: Lấy tâm làm Trí Pháp Thân—Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya.

Pháp Thân Trí: The wisdom or expression of the Dharmakaya.

Pháp Thân Tuệ Mệnh: The wisdom life of the dharmakaya.

Pháp Thân Xá Lợi,, Sarira (skt)—Pháp thân xá lợi của Đức Phật, gồm những kinh điển, những bài kệ, và lý trung đạo thực tướng bất biến mà Đức Phật từng thuyết

giảng—The spiritual relics of the Buddha, his sutras, or verses, his doctrine and immutable law

Pháp Thần,, Phật là Pháp Vương, chư Bồ Tát là Pháp Thần hay bề tôi của Pháp Vương— Ministers of the Law, i.e. Bodhisattvas; the Buddha is King of the Law, these Bodhisattvas are his ministers

Pháp Thể,,

1) Thể tính của chư pháp (hữu vi và vô vi)—Embodiment of the Law, or of things.

a) Vi Diệu Pháp có 75 pháp thể: The Abhidharma has 75.

b) Thành Thực Tông có 84: The Satyasiddhi-sastra has 84.

c) Du Già hay Duy Thức Luận có 100: The Yogacara has 100.

2) Vị Tăng: A monk.

Pháp Thệ,, Một lời thệ nguyện khi phát tâm tu hành—A religious vow

Pháp Thí,, Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả—Truth-giving—Offering of the Buddha-truth—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—The almsgiving of the Buddha-truth

** For more information, please see Tam Bố

Thí.

Pháp Thí Cúng Dường: See Pháp thí.

Pháp Thiên: Dharmadeva (skt)—Một vị Tăng tại tu viện Na Lan Đà, dưới tên Pháp Thiên ngài đã dịch 46 tác phẩm từ năm 973 đến năm 981, và dưới tên Pháp Hiền ngài đã dịch 72 tác phẩm từ năm 982 đến năm 1001—A monk from Nalanda-samgharama who translated forty-six works under this name from 973 to 981, and under the name of Dharmabhadra seventy-two works from 982-1001.

Pháp Thụ,, Cây Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit

Pháp Thuận: Thiền sư Pháp Thuận (914-990)—Zen Master Pháp Thuận (914-990)—Thiền sư Việt Nam, sanh năm 914 tại Bắc Việt. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Sư thị tịch năm 990, thọ 76 tuổi—Zen master Pháp Thuận, a Vietnamese Zen master, born in 914 in North Vietnam. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì and became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always

invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. He passed away in 990 A.D. at the age of 76.

Pháp Thủy,, Chân Lý Phật Pháp giống như nước có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm phiền não—The Buddha-truth likened to water, able to wash away the stains of illusion

Pháp Thuyền,, Pháp Châu—Thuyền Bát Nhã (thuyền Phật pháp) đưa con người từ biển sanh tử luân hồi sang bờ giác ngộ Niết bàn—The barque of Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to enlightenment and nirvana

Pháp Thư: Dharma book.

Pháp Thực,, Dharmahara (skt)

1) Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định—Diet in harmony with the rules in Buddhism.

2) Chân lý là pháp thực: Truth is dharma-food.

3) For more information, please see Dharmahara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Thực Thời: Quy định thời gian ăn uống, trước chứ không sau giờ ngọ—The regulation time for meals, at or before noon, not after.

Pháp Thực Tướng: Immortal reality.

Pháp Thường Đại Mai Thiền Sư: Zen master Fa-Chang-T'a-Mei—See Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư.

Pháp Tánh Thổ,, See Pháp Giới

Pháp Trai Nhựt: Ngày trì trai giữ giới thường vào mỗi nửa tháng. Và sáu ngày giữ tám giới khác trong tháng, tổng cộng là tám ngày Bát Quan Trai trong tháng. Trong những ngày nầy Phật tử thuần thành thường giữ Bát quan Trai giới—The day of abstinence observed at the end of each half month. Also the six abstinence days, in all making the eight days for keeping the eight commandments. On these days Good Buddhists always keep the eight commandments.

Pháp Trần,, Dhammarammana (p)—Dharma-alambana (skt)—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—The mental objects—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind.

Pháp Trí,, Dhamma-jnana (p)—Vô Lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ—Enlightened understanding—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law—The understanding of the law

Pháp Trụ,, Dharmasthitita (skt

1) Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.

2) Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp—Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things.

*For more information, please see Pháp Định.

Pháp Trường,, Nơi dành riêng cho việc tu tập trong tự viện—Any place set aside for religious practices, or purposes

Pháp Tu Bất Nhị: Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết—Non-dual Method—Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment.

Pháp Tùy Duyên: Giáo pháp của Phật mà mỗi người nghe hiểu và lợi lạc khác nhau—Indeterminate teaching—The teaching of the Buddha from which his listeners each knowing received a different benefit.

Pháp Tứ Y,, Bốn thứ y theo về pháp—The four trusts of dharma

1) Y Pháp Bất Y Nhân: Y theo pháp chẳng y theo người—Trust in the Law, not in men—Trust in the truth which is eternal, rather than in man, even its propagator.

2) Y Liễu Nghĩa Kinh, Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh: Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa—Trust in sutras containing ultimate truth—Trust in the perfect meaning (the truth of the middle way) of the sutras.

3) Y Nghĩa Bất Y Ngữ: Dựa theo nghĩa, chứ không dựa theo ngôn ngữ (ngôn ngữ chỉ là công cụ để chuyên chở ý nghĩa mà thôi, không nên câu chấp)—Trust in truth, not in words—Trust in the meaning or spirit, not the letter.

4) Y Trí Bất Y Thức: Y Thánh Trí Bất Y Phàm Trí (tâm vọng tưởng được khởi lên bởi lục trần)— Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge—Trust in the Buddha's wisdom rather than mere knowledge.

*For more information, please see Tứ Y Pháp.

Pháp Tử,, Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Luc Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũõ Tổ (Hoàng Nhẫn)—Child of the Dharma or

Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Sucessor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch

Pháp Tự Tại,, Bồ tát có khả năng thuyết pháp không ngằn mé—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded

Pháp Tự Tướng Tương Vi Nhân: Một trong bốn nhân Tương Vi (nhân trái nghịch nhau) trong Nhân Minh, lập luận hay ý thứ trái lại với ngôn trần hay pháp tự tướng—One of the four fallacies connected with the reason, in which the reason is contrary to the truth of the premiss.

** For more information, please see Nhân

Minh.

Pháp Tướng,,

1) Pháp tướng được ví với một vị Tăng cao hạ, có đạo đức lãnh đạo Tăng đoàn: Dharma- generals, i.e. monks of high character and leadership.

2) Vẻ bề ngoài của vạn hữu: The aspects or characteristics of things—Things.

Pháp Tướng Tông,, Dharmalaksana (skt)

(A) Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông—Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School.

Pháp Tượng,, Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil

Pháp Bỉ Lượng,, Dùng cái nầy mà lượng định ra cái kia, như lấy cái sanh mà suy luận ra cái chết—Inferring one thing from another, as from birth deducing death

** For more information, please see Nhị

Lượng.

Pháp Uẩn,, Giáo thuyết Phật pháp—The Buddha's detailed teaching

** For more information, please see Pháp

Tạng.

Pháp Uyển,, Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt—The garden of Dharma, Buddhism

Pháp Ứng: Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân—Dharmakaya response, its response to the needs of all.

Pháp Văn,, Văn chương Phật Giáo—The literature of Buddhism

Pháp Vân,, Dharmamegha (skt)—Phật pháp như đám mây lợi nhuận chúng sanh—Buddhism as a fertilizing cloud

Pháp Vân Đẳng Giác,, Giai đoạn sau khi vượt qua Pháp Vân Địa là Đẳng Giác Địa hay giác ngộ phổ trí (từ đây đế Phật quả chỉ còn một địa cuối cùng là Diệu Giác)—The stage after the tenth bodhisattva stage, that of universal knowledge, or enlightenment

Pháp Vân Địa,, Giai đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết—The tenth bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew

Pháp Vị,, Dharmaniyamata (skt)

1) Chân Như: The bhutatathata—Dharma state.

2) Vị cam lồ của pháp: The “sweet-dew” taste or flavour of the dharma.

3) Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó: Orderliness or fixedness of things, each in its own position.

4) Ngôi thứ của một vị Tăng: The grade or position of a monk.

Pháp Vị,, The taste or flavor of the Dharma

Pháp Vị Tự Tại Chướng,, Non-attainment of complete mastery of all things

Pháp Vô Ngã,, Dharmanairatmya (skt)—Selflessness of things.

1) Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập—Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—No permanent individuality in or independence of things.

Pháp Vô Ngại Trí,, Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha- truth

** For more information, please see Vô Ngại

and Tứ Vô Ngại.

Pháp Vũ,,

1) Mưa Pháp làm thấm nhuận chúng sanh: The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings.

2) Mái nhà Phật Pháp: Dharma roof, or canopy.

3) Tự Viện: Monastery.

Pháp Vui: See Pháp Hỷ.

Pháp Vực,, Pháp Giới—The realm of dharma

Pháp Vương,, Dharmaraja (skt)—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bất cứ một pháp nào—King of the Law—Buddha—Dharma

King

Pháp Vương Tử,, Kumarabhuta (skt)—Cưu Ma La Phù Đa—Cưu Ma La Phù—Pháp Vương tử hay Bồ Tát, người kế thừa ngôi vị của Phật để nối truyền Chánh Pháp—Son of the Dharma-king—Bodhisattva—Dharma prince

Pháp Uy Đức Lực: The august power of Dharma.

Pháp Xứng: See Dharmakirti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Y,, See Pháp Phục

Pháp Yếu,, Sự thiết yếu của chân lý—The essentials of the truth.

Phát:

1) Phân Phát: To issue—To distribute—To give out—To send.

2) Phát Khởi: To shoot forth—To initiate—To start.

3) Tóc trên đầu: Hair of the head.

Phát Âm: To pronounce.

Phát Biểu: To express a view—To state.

Phát Bồ Đề Tâm,, Khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment

Phát Cáu: To lose one's temper.

Phát Chân,, Nói lên chân lý—To exhibit the truth, to tell the truth; to manifest the bhutatathata or innate Buddha

Phát Chẩn: To give alms to poor people.

Phát Cuồng: To go crazy—To go mad.

Phát Dục: To develop—To grow.

Phát Đại Nguyện: To make a strong resolve

Phát Đạt: To thrive—To flourish—To prosper.

Phát Điên: To go out of one's mind—To go crazy—To go mad.

Phát Giác: To discover—To find out.

Phát Giảng,, To commence expounding the trut

Phát Giận: To get angry.

Phát Giới,, Phát giới cho đệ tử, để họ lấy đó mà tu trì—To bestow the commandments on a disciple

Phát Hành: To publish—To circulate—To issue.

Phát Hiện: To appear.

Phát Huy,, To develop

Phát Khiếp: Terrified.

Phát Khởi,, To spring up—To begin—To develop—To stimulate

Phát Khùng: To be beside oneself (out of control) with anger.

Phát Lồ: See Phát Lộ.

Phát Lộ,, Phát lồ, hay bộc lộ rõ tội đã phạm phải không một chút nào dấu diếm—To reveal—To manifest—To confess—To confess one's negative actions to all Buddhas

Phát Luận,, Bộ luận của Hoàng Phát ngoại đạo (ngoại đạo tóc vàng)—The Sastra of the non-Buddhist Kapila

Phát Lưu: To deport—Deportation.

Phát Mại: To put on sale.

Phát Minh,, To invent

Phát Ngộ,, Awakened to the Way—Phát ngộ là có khả năng ngộ đạo hay thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, nhưng chưa đạt được giác ngộ—Awakened to the Way means the ability to see the clear path toward attaining enlightenment, but enlightenment itself is not yet attained

Sở Phát Ngôn,, To speak

Phát Ngôn Quyền: Right of speech.

Phát Ngôn Viên (Nhân): Speaker.

Phát Nguyện,, To vow—To resolve—To make a vow—Một Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thệ nguyện rằng: "Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh."—A devoted Buddhist should always vow: "Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings.

Phát Nguyện Cần Phải Khẩn Thiết: Vows (to become a Buddha or to be reborn in the Pure Land) should be earnest—Vows should be made in earnest.

Phát Nguyện Lơ Là Lấy Lệ: To vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner.

Phát Nguyện Sớm Thoát Luân Hồi: To vow to speedy escape the cycle of birth and death.

Phát Nguyện Vĩnh Cửu: Eternal vows.

Phát Nộ: To get angry—To be in a rage.

Phát Phối: See Phát lưu.

Phát Quang,, Phát ra ánh sáng—To send forth light—To radiate—See Phóng quang

Phát Quang Địa,, Địa thứ ba trong Thập Địa Bồ Tát—The third of the ten stages of the development of a Bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa Tam Thừa (3)

Phát Sanh,, To thrive—To produce—To grow—To initiate

Phát Tài: To become wealthy—To grow rich.

Phát Tang: To announce the death of someone.

Phát Tâm,,

Video Phat Nguyen (Thich Nhat Tu)

1) Phát nguyện nơi tâm: Mental initiation or initiative—To make up one's mind.

2) Phát Bồ Đề Tâm, hay phát tâm nguyện cầu vô thượng Bồ Đề: To start out for bodhi or perfect enlightenment—To show kindness of heart, give alms.

Phát Tâm Cúng Dường,, To make an offering with pious intent

Phát Thanh: To broadcast.

Phát Tháp,, Tháp cúng dường tóc Phật (Cư sĩ Cấp Cô Độc bạch với Đức Phật rằng: Khi Đức Thế Tôn đi du hành các quốc độ, con không có dịp được nhìn thấy ngài, xin ngài ban cho con vật gì để con chiêm ngưỡng cúng dường. Đức Phật bèn ban cho móng tay và một nhúm tóc. Cấp Cô Độc bèn xin phép Phật cho dựng Phát Tháp để tóc Phật và Trảo Tháp để móng tay Phật. Đức Phật đã hứa khả—A pagoda over a hair of Buddha's head

Phát Thệ: To vow.

Phát Triển: To develop.

Phát Vãng: See Phát Lưu.

Phát Vi Diệu Âm: To produce wonderful sounds.

Phát Ý,, Phát tâm—To resolve on—To have a mind to—See Phát Tâm

Phạt:

1) Hình phạt: Punishment.

2) Chặt đứt cây: To cut (chop) down.

Phạt Giam: To imprison.

Phạt Lãng Già,, Varanga (skt)—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god

Phạt Lạp Bì,, Valabhi (skt)—Vương quốc và thành phố cổ nằm trên bờ biển phía đông của Gujerat, Ấn Độ, còn gọi là Bắc La—An ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat, India, also known as northern Lata

Phạt Lý Sa,, Varsa (skt)—Tên bộ chủ số luận ngoại đạo—Name of a noted Samkhya leader, Varsaganya

Phạt Na Bà Kỳ: Vanavasin (skt)—Một trong mười sáu vị A La Hán—One of the sixteen Arhats.

Phạt Triết La Đà La: See Phạt Xa La Đà La.

Phạt Vạ: To fine.

Phạt Xa La: Svastika (skt)—Phạt Xa La—Phược Bạch La—Phạt Triết Đa—Ba Phát Xa La— Phạt Triết Xa La—Kim Cương Chấp—Dấu hiệu của sức mạnh có khả năng chế ngự tất cả của Phật—Diamond club—The thunderbolt—The symbol of the all-conquering power of Buddha.

Phạt Xa La Đà La: Trì hay Chấp Kim Cang—Tên chung của thần bộ tay cầm chày Kim Cang— Vajradhara, the bearer of the vajra.

Phạt Xa La Phất Đa La: Vajraputra (skt)—Một trong mười sáu vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Phạt Xa La Phược La: Vajrajvala (skt)—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond— The lightning.

Phẳng Lặng: Calm—Quiet.

Phẳng Phiu: Smooth—even—Level.

Phẩm: Varga (skt).

1) Phẩm chất: Character.

2) Phẩm Kinh: A chapter of a sutra.

3) Phẩm trật: Class—Series—Rank.

Phẩm Cách Cao Thượng: Noble quality.

Phẩm Chất: Quality.

Phẩm Chức: Conduct and function.

Phẩm Giá: Dignity.

Phẩm Hạnh: Quality.

Phẩm Phương Tiện: Tactfulness Chapter.

Phân:

1) Phân chia: To divide—To separate.

2) Phân nhiệm: A duty.

3) Phân ra: A share.

4) Phân số: A fractional part.

5) Thơm: Fragrant.

Phân Biệt,, Vibhajya, Vibhaga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt

(A) Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức—Discriminate—Discern—Divide. There are three forms of discrimination:

1) Tự tánh phân biệt: Natural discrimination (present objects).

2) Kế độ phân biệt: Calculating discrimination (future action).

3) Tùy niệm phân biệt: Discriminating by remembrance of affairs that are past.

** Phân biệt không hợp với lý "Bình Đẳng Như Như" của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.

(B) Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu "phân biệt" được xử lý một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sanh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt—According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumper, discrimination must be abandoned.

(C) Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ: The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as "vikalpa."

Phân Biệt Duyên: Vikalpapratyaya (skt)—Các điều kiện của phân biệt—Conditions of discrimination.

Phân Biệt Đúng: Right discernment.

Phân Biệt Giữa Trạng Thái Tốt Và Xấu: To distinguish between good and bad states.

Phân Biệt Hý Luận: Vikalpaprapanca (skt)—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

Phân Biệt Khởi,, Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi— Delusions arising from reasoning, teaching and teachers, in contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi)

Phân Biệt Ngã Chấp: Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning.

Phân Biệt Sai: Parikalpita (skt).

1) Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực—Wrong discernment—Mistaken discernment—Thinking of a negative action is a positive action.

2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: "Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination."

Phân Biệt Sự Thức: Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân biệt sự thức) được nói đến trong Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da—The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức—manifest/hiện thức—reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana.

Phân Biệt Thuyết Bộ,, Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Tự Điển, thì Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ nầy cho rằng phải bàn luận đúng sai—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the origin of Vibhajyavadins is still obscure—The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the differences between the Sthaviras and Mahsanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school

Phân Biệt Thức: The discriminating perception.

Phân Biệt Trí: Viveka (skt)—Phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—See Hậu Đắc Trí.

Phân Biệt Trí Tương Ưng Nhiễm: Theo Khởi Tín Luận, sự nhiễm trược của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ưng nhiễm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—See Lục nhiễm tâm.

Phân Biệt Tưởng: Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai—Discernment—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object. There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment

Phân Chân Tức: See Lục Tức Phật.

Phân Chứng Tức: See Lục Tức Phật.

Phân Dụ: Một thí dụ chỉ có thể hiểu dụ được một phần, chứ chẳng thể toàn phần; thí dụ như khi nói "mặt như vầng trăng," chỉ là lấy một khía cạnh đoan chính của vầng trăng

để làm nổi bật một phần sự đoan chính của gương mặt mà thôi—A metaphor only correct in part, such as saying “a face like the moon.”

Phân Đà Lợi,,White Lotus

1) Pundarika (skt)—Một loại sen trắng đang xòe nở. Nó cũng được gọi là “bách diệp” hoa— White lotus in full bloom. It is also called a hundred-leaf flower.

2) Saddharma-pundarika (skt)—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì đây là đệ bát hàn địa ngục (địa ngục lạnh thứ tám), vì cái lạnh nơi đây làm trơ xương những tội phạm, làm cho thân hình

họ trắng ra như những bông sen trắng nầy—According to the Lotus Sutra, this is the eighth and coldest hell, because the cold lays bare the bones of the wicked, so that they resemble the whiteness of this lotus.

Phân Định: To determine—To decide.

Phân Đoạn: Bhagya (skt)—Lot—Dispensation—Allotment—Fate.

Phân Đoạn Biến Dịch: There are two kinds:

1) Phân Đoạn Sinh Tử: Tùy theo nghiệp nhân tốt xấu của mình trong tam giới và lục đạo (ba nẻo sáu đường) mà thọ mệnh có phân hạn và hình thể có đoạn biệt—The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms of desire, form and formless and in the six paths.

2) Biến Dịch Sinh Tử: Quả báo tốt của nghiệp vô lậu vượt ra ngoài vòng luân hồi ở các vị A-La- Hán và các bậc Thánh cao hơn—The condition and station resulting from good karma in the realms beyond transmigration, including arhats and higher saints.

Phân Đoạn Đồng Cư: Những chúng sanh có cùng một số phận—Those of the same lot, or incarnation, dwelling together.

Phân Đoạn Luân Hồi: Bánh xe luân hồi sanh tử—The wheel of fate of reincarnation.

Phân Đoạn Sinh Tử: Phân đoạn tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—Thân của sáu đường sanh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoạn biệt (nên gọi là phân đoạn)—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths

Phân Đoạn Tam Đạo: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Phân Đoạn Tử: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Phân Đôi: To divide into two.

Phân Giải,, To conciliate—To reconcile—To mediate

Phân Hạng: To classify.

Phân Ly: To separate—To divide.

Phân Minh,, Obvious—Clear—Distinct—Evident

Phân Na Kha: Purnaka (skt)—Tên của một loài dạ xoa hay quỷ—Name of a yaksa or demon.

Phân Phát: To distribute—To dispense.

Phân Tán: Visarj (skt)—To dismiss—To scatter—To separate.

Phân Tâm: Confused—Distracted.

Phân Thân: Thần thông của Phật có khả năng tự phân thân bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu— The Buddha's power to reproduce himself ad infinitum and anywhere.

Phân Tích,, To divide—To separate—To leave the world—To analyze

Phân Tỏ: To explain—To expose.

Phân Trần: To explain.

Phân Tuế: Đêm Trừ Tịch—The New Year's eve, the dividing night of the year.

Phân Tướng Môn: Giáo lý thuyết minh sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa, đối lại với "cai nhiếp môn" hay giáo thuyết giải thích nhất thừa thâu tóm cả tam thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle, in contrast with the doctrine which explains the one vehicle containing the three.

Phân Vị: Avastha (skt)—Sự vật phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị như là một trạng thái, chẳng hạn như sóng là trạng thái hay phân vị giả lập ở nước, nước cũng lại là một trạng thái của sóng—Avastha is defined as time and position or a state, such as the state of water disturbed into waves, waves being also a state of water.

A dependent state.

Phấn:

1) Bột mì: Flour—Powder.

2) Phấn Khởi: (a) Enrgetic—Impetuous—Enthousiastic.

3) Phấn Khởi: (v) To rouse—To excite—To exert.

Phấn Chấn,, Enthusiastic

Phấn Cốt Toái Thân,, Xương cốt bị nghiền nát và thi thể bị phân ra làm từng mảnh— Bones ground to powder and body to fragments

Phấn Đấu: To struggle—To strive—To make one's best efforts.

Phấn Khởi: Encouraged—Excited—Enthusiastic.

Phấn Tảo Y: Phấn Tảo—Phẩn Tảo Y—Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta

vứt bỏ nơi bãi rác (áo nầy biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm) —Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—The monk's garment made of cast-off rags.

Phấn Tấn,, Tức thời vào định—Speedy or immediate samadhi

Phần:

1) Đốt cháy: To burn—Consume by fire.

2) Một phần: Part—Share—Portion.

Phần Chứng: Partial-attainment.

Phần Dụ: See Phân Dụ.

Phần Hương,, Đốt nhang—To burn incense

Phần Lớn: The majority.

Phần Nhiều: Most—Generally.

Phần Thưởng: Prize—Recompense.

Phẩn: Rác rưới—Garbage.

Phẩn Quả,, Theo Kinh Niết Bàn, thì quả Phẩn là quả amraka nơi đống phân, hay viên ngọc trong bùn—According to the Nirvana Sutra, this is the amraka fruit in the midden, or a pearl in the mud

Phẩn Tảo,, Quét—Sweeping garbage

Phẩn Tảo Y,, See Phấn Tảo Y

Phẩn Trừ,, Phẩn trừ là một từ mà Phật dùng trong Kinh Pháp Hoa, nghĩa là dẹp bỏ phiền não—A term the Buddha used in the Lotus Sutra meaning to get rid of garbage

Phẫn: Krohda (skt)—Anger.

Phẫn Kết,, The bond of anger

Phẫn Nộ,,

1) Giận dữ: Anger—Angry—Fierce.

2) See Phẫn Nộ Minh Vương.

Phẫn Nộ Câu,, Một hình thức của Quan Thế Âm—A form of Kuan-Yin with a hook

Phẫn Nộ Minh Vương:

1) Phẫn Nộ Minh Vương là đối thủ của ma, và là hộ pháp của Đạo Phật—The Fierce Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.

2) Một trong hai hình thức của Bồ Tát, một là phá ma, hai là thiện hiện: One of the two bodhisattva forms, resisting evil, in contrast with the other form, manifesting goodness.

Phẫn Vương: See Phẫn Nộ Minh Vương.

Phất Ba Đề,, Devapuspa or Bhupadi (skt)—Thiên Hoa—Deva-flowers

Phất Bà Kha La: Puspahara (skt)—Tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower- eater, name of a yaksa.

Phất Bà Thế La,, Purvasaila (skt)

1) Đông Sơn nơi mà phía sau đó mặt trời mọc lên: The eastern mountain behind which the sun is supposed to rise.

2) Phất Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-Sangharama): Đông Sơn, tên của một tự viện. Một trong những hệ phái của Mahasanghika (see Mahasanghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese)— The eastern mountain, name of a monastery east of Dhyanyakataka. One of the subdivisions of the Mahasanghika school.

Phất Bì Đề Ha: Purva-Videha (skt)—Videha (skt)—Bố Lỗ Ba—Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha—Một lục địa về phía Đông của núi Tu Di—A continent east of Sumeru.

Phất Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phất Lật Đặc,, Vrji (skt)—Tam Phạt Thị (Samvaji)—Một vương quốc cổ nằm về phía Bắc sông Hằng, phía Đông Nam xứ Nê Pan, dân chúng ở đó nổi tiếng về những khuynh hướng ngoại đạo cha truyền con nối của họ—An ancient kingdom north of the Ganges, southeast of Nepal, the inhabitants called Samvaji, were noted for their heretical proclivities

Phất Nhã Đa La,, Tên của một trong 24 Thiên Tôn được thờ phụng ở Trung Quốc—
The reward of virtue, a name for Punyatara, one of the twenty-four deva-aryas, worshipped in China

Phất Như Đàn,, Punyadarsa (skt)

1) Tấm kiếng chiếu rọi chân lý: Auspicious mirror, interpreted as mirror of the law.

2) Tên của một vị sư nổi tiếng ở Trung Quốc: Name of a noted monk in China .

Phất Nhược Đa La: Punyatara (skt).

1) Vị sa môn xứ Ka-Bun, đến Trung Quốc vào khoảng năm 404 cùng với Cưu Ma La Thập—A sramana of Kubha (Kabul), who came to China in 404 AD with Kumarajiva.

2) Một trong hai mươi bốn vị Thiên Tôn được thờ phụng tại Trung Quốc—One of the twenty-four Deva-Arya worshipped in China.

Phất Sa,, Pusya (skt)

1) Bọt: Foam.

2) Nguyệt điện: Nguyệt cung—A lunar mansion.

Phất Sa Ca Vương Kinh: Tên khác của Bình Sa Vương Ngũ Nguyên Kinh—Another name for Bimbisara's Five-Vow Sutra.

Phất Sa Mật Đa,, Pusyamitra (skt)—Dòng dõi bốn đời sau vua A Dục, cũng là kẻ thù của Phật giáo. Vị vua nầy hỏi quần thần làm cách nào để được lưu danh hậu thế thì quần thần bảo rằng Tiên Đế A Dục đã xây 84.000 tháp vinh danh Phật mà lưu danh hậu thế, nay bệ hạ chỉ việc phá hết các tháp ấy là tên tuổi bệ hạ sẽ được mãi mãi lưu truyền. Thế là Phất Sa Mật Đa bèn y lời xàm tấu hủy tháp giết Tăng—Descendant of Asoka and enemy of Buddhism. He was the fourth successor of King Asoka; asking his ministries what he should do to perpetuate his name; he was told that Asoka had erected 84,000 shrines and he might become famous by destroying them, which he is said to have done.

Phất Sa Phật,, Để Sa Phật—Tên của một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha

Phất Sa Vương: Vatsaraja (skt)—King vatsa.

Phất Thạch,, See Bàn Thạch Kiếp

Phất Tích Nhập Huyền,, Nếu muốn chứng nhập pháp tánh rốt ráo viên mãn của chư Phật, thì phải phủi sạch dấu vết bất tịnh trước kia—To rub out the traces of past impurity and enter into the profundity of Buddha

Phất Trần: Cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student.

Phất Tử,,

1) Đồ lau bụi—A duster—Fly brush.

2) See Phất Trần.

Phật,,

Phật: Buddha (skt).

Video Toan Tri cua Bac Giac Ngo (Thich Nhat Tu)

Video A Call for Collective Awakening (Thich Nhat Hanh)

(A) Đạo Vô Thượng hay Tâm Tuyệt Đối: Ultimate Truth or absolute Mind.

(B) Tàu dịch là "Giác" và "Trí"—Chinese translation is "to perceive" and "knowledge."

(C) Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn: về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ nầy là viên mãn tối thượng: One awakened or enlightened to the true nature of existence.

Buddha is the name for one who has been enlightened, who brings enlightenment to others, whose enlightened practice is complete and ultimate.

(D) Từ Buddha" được rút ra từ ngữ căn tiếng Phạn "Budh" nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi và hoàn toàn giải thoát—The tern Buddha derived from the Sanskrit verb root "Budh" meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.

(F) Phật là Đấng đã đạt được toàn giác dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sanh tử. Danh từ Phật không phải là danh từ riêng mà là một tên gọi "Đấng Giác Ngộ" hay "Đấng Tỉnh Thức." Thái tử Sĩ Đạt Đa không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra là tự nhiên giác ngộ. Ngài cũng không nhờ ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào; tuy nhiên sau nhiều cố gắng liên tục, Ngài đã giác ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm cũng có thể vượt thoát khỏi những vướng mắc để thành Phật. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Phật không phải là thần thánh hay siêu nhiên. Ngài cũng không phải là một đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy gánh nặng tội lỗi của chúng sanh. Như chúng ta, Phật cũng sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Phật và phàm nhân là Phật đã hoàn toàn giác ngộ, còn phàm nhân vẫn mê mờ tăm tối. Tuy nhiên, Phật tánh vẫn luôn đồng đẳng trong chúng sanh mọi loài. Trong Tam Bảo, Phật là đệ nhất bảo, pháp là đệ nhị bảo và Tăng là đệ tam bảo—The Buddha is the person who has achieve the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—The word Buddha is not a proper name but a title meaning "Enlightened One" or "Awakened One." Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened, nor did he receive the grace of any supernatural being; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being (supreme deity), nor was he a savior or creator who rescues sentient beings by taking upon himself the burden of their sins. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, the Buddha nature is equally present in all beings—The Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, the Dharma second and the Order the third. There are four types of the Buddha:

1) Tam Tạng Phật, đấng đạt được giác ngộ dưới cội Bồ đề: The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the bare ground under the bodhi-tree.

2) Thông Phật: The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree.

3) Biệt Phật: The Buddha on the great precious Lotus throne under the realm bodhi-tree.

4) Viên Phật: The Buddha on the throne of Space in the realm of eternal rest and glory.

(G) Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi

người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon himself the burden of their sins. Rather, it verenates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him.

(H) Các tên khác của một vị Phật—Other names (appellations) of a Buddha:

1) See Thập Hiệu.

2) Đấng Tự Hữu: Svayambhuva (skt)—Self-existing One.

3) Vị Lãnh Đạo: Nayaka (skt)—The Leader.

4) Bậc Thắng Đạo: Vinayaka (skt)—The Remover-of-obstacles.

5) Bậc Dẫn Đạo: Parinayaka (skt)—The Guiding One.

6) Bậc Thấu Thị: Rishi (skt)—The Buddha.

7) Ngưu Vương: Vrishabha (skt)—Bull-king.

8) Đấng Phạm Thiên: Brahma (skt)—Brahma.

9) Bậc Tỳ Nữu: Vishnu (skt)—Vishnu.

10) Đấng Tự Tại: Isvara (skt)—Isvara.

11) Vị Ca Tỳ La: Kapila (skt)—Kapila.

12) Bậc Chấp Thực: Bhutanta (skt)—The Destroyer.

13) Đấng Vô Tận: Arishta (skt)—The Imperishable.

14) Đấng A Lợi Trạch Tra Ni Di: Nemina (skt)—Nemina.

15) Đấng Tô Ma: Soma (skt)—Soma.

16) Hỏa Thần: Fire.

17) Đấng La Ma: Rama (skt)—Rama.

18) Đấng Tỳ Da Bà: Vyasa (skt)—Vyasa.

19) Đấng Luân Già: Suka (skt)—Suka.

20) Đế Thích: Indra (skt)—Indra.

21) Bậc Đại Lực: The Strong One.

22) Thủy Thần: Varuna (skt)—Varuna.

23) Bất Sinh Bất Diệt: Anirodhanutpada (skt)—Immortality.

24) Không: Emptiness.

25) Như Như: Suchness.

26) Chân Lý: Sutyata (skt)—Truth.

27) Thực Hữu: Bhutata (skt)—Reality.

28) Thực Tế: Bhutakoti (skt)—Real Limit.

29) Pháp Giới: Dharmadhatu (skt)—Dharmadhatu.

30) Niết Bàn: Nirvana (skt)-Nirvana.

31) Thường Hằng: Nitya (skt)—Eternity.

32) Bình Đẳng: Samata (skt)—Sameness.

33) Bất Nhị: Advaya (skt)—Non-duality.

34) Bất Diệt: Anirodha (skt)—The Imperishable.

35) Vô Tướng: Abimitta (skt)—Formless.

36) Duyên: Pratyaya (skt)—Causality.

37) Phật Tính Giáo Đạo: Buddha-hetupadesa (skt)—Teaching the Cause of Buddhahood.

38) Giải Thoát: Vimoksha (skt)—Emancipation.

39) Đạo Đế: Margasatyam (skt)—Truth-paths.

40) Nhất Thiết Trí: Sarvajna (skt)—The All-knowing.

41) Thắng Giả: Jina (skt)—The Conquering One.

42) Ý Sinh Thân: Manomayakaya (skt)—The Will-body.

** For more information, please see Thập

Hiệu, and Tứ Chủng Phật.

Phật A Di Đà: See Amitabha Buddha.

Phật A Di Đà Và Cõi Trang Nghiêm Tịnh Độ: Amitabha Buddha and the adornments of the Western Pure Land.

Phật A Súc Bệ: Aksobhya Buddha.

Phật A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang: Akshobhya, Light Of Joy Buddha.

Phật Ảnh: Buddhachaya (skt)—Ảnh Phật, trước đây bên Ấn Độ chỉ được trưng bày nơi mà chỉ có những người "tâm đã thanh tịnh" mới thấy được—The shadow of Buddha, formerly exhibit in various places in India, visible only to those "of pure mind.".

Phật Âm,,

1) The Buddha's sound.

2) Tên của một nhà sư Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk:

(B) Tác phẩm của ngài Phật Âm—Buddhaghosa's works: Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samanta-pasadika)—Besides his principal work is the Abhidharma Visuddhimagga (Way of Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost.

Phật Ấn: Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến— Buddha-seal, the sign of assurance.

Phật Bà Đề Ha,, Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần Châu, một trong bốn lục địa lớn quanh núi Tu Di—One of the four great continents around Mount Sumeru—See Tứ Châu (4)

Phật Bà Tỳ Đề Ha: Purvavideha (skt)—See Tứ Châu (4).

Phật Bảo,,

1) Bảo thứ nhất trong Tam Bảo: Buddha-Treasure, the first of the Triratna.

Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương: Self-Mastery Power Like A Jwelled Canopy Shinning in Space Buddha.

Phật Bảo Hoa Du Bộ: Precious Flower Traveling Buddha.

Phật Bảo Hoa Đức: Jewelled-Flower-Virtue Buddha.

Phật Bảo Hỏa: Precious Fire Buddha.

Phật Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương: King Precious Lotus Skillful Dwelling Beneath The Sala Tree Buddha

Phật Bảo Nguyệt: Precious Moon Buddha.

Phật Bảo Nguyệt Quang: Precious Moonlight Buddha.

Phật Bảo Pháp Bảo Tăng Bảo: Buddha, Dharma and Sangha—The Buddhist Trinity—The three Jewels—The three Precious Ones .

Phật Bảo Quang: Precious Light Buddha.

Phật Bảo Tướng: Jewelled-Appearance Buddha.

Phật Bát Nê Hoàn Kinh: The nirvana or Mahaparinirvana.

Phật Bát Thế La: Purvasailah (skt).

1) Đông Sơn, một trong năm tông phái của Đại Chúng Bộ—Eastern Hill, one of the five divisions of the Mahasanghika school.

2) Purvasailah, tên một tự viện tọa lạc về phía đông Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.

Phật Bất Động Trí Quang: Light Of Unmoving Wisdom Buddha.

Phật Bất Hóa Độ Vô Duyên, Bất Hóa Độ Định Nghiệp: The Buddha could save neither non- condition nor the fixed karma.

Phật Bình Đẳng Giới: The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Phật Bồ Tát Hóa Sanh,, Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions

Phật Bộ,, Một trong (3 bộ) thuộc Thai Tạng Giới hay (5 bộ) thuộc Kim Cang Giới. Những bộ có hình tượng Phật trong các vị chư tôn Mạn đồ la—The groups in which Buddha appears in the Garbhadhatu and Vajradhatu respectively

Phật Bổn Hạnh Tập Kinh: Buddhacarita (skt)—Phật Bản Hạnh Tán Truyện—Những bài kệ văn tán thán hành trạng cả cuộc đời Đức Phật, do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang

Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch—A life of Sakyamuni, translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D..

Phật Cảnh,, Buddha-domains—The spiritual region of Buddhas—There are two kinds

1) Chứng cảnh: Domain or state of absolute enlightenment.

2) Hóa cảnh: Domain that the Buddha is transforming.

Phật Cao Nhứt Xích, Ma Cao Nhứt Trượng, Phật Cao Nhứt Trượng, Ma Quá Đầu Thượng, Phật Quá Đầu Thượng, Ma Quy Hàng Phật: If the Buddha is one foot tall, the demons will make themselves ten feet tall; if the Buddha is ten feet tall, the demons stands just above the Buddha's head. Nevertheless, if the Buddha grows taller still and exceeds the demons in heigth, the demons will surrender to the Buddha—Lời dạy nầy có nghĩa là nếu Phật không cao hơn ma thì Phật sẽ bị ma trấn áp; người tu cũng vậy, phải giữ cho ông Phật nơi chính mình luôn cao hơn ma dù trong bất cứ trạng huống nào, nếu không sẽ bị ma chướng đánh đổ. Người tu mà thối chuyển là do tự nơi mình, chớ nên đổ thừa cho hoàn cảnh, cũng không nên đổ thừa cho ai, chỉ tại mình trây lười giải đãi nên thua ma. Nếu mình kiên tâm trì chí, thì ma chướng sẽ tiêu tan—This teaching means if the Buddha is not taller than the demonds, he will be subverted. In the same manner, cultivatos should always ensure that his own Buddha is taller than that of the demons under any circumstances; otherwise, he will be subverted and vanquished. Therefore, cultivators who fail and retrogress should not blame external circumstances or anyone. They should only blame themselves, for being weaker than the demon. If they persist in holding fast to their vows and determination, demonic obstacles will disappear.

Phật Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức: Encompassing Adornments And Merit And Virtue Buddha.

Phật Chi Đề,, Tháp thờ xá lợi Phật. Những tháp nầy trở thành những biểu tượng của Phật Giáo—Buddha's Caitya, or Stupa—A Buddhist reliquary, or pagoda, where relics of the Buddha (sarira) were kept. Such towers (stupas) have become symbols of Buddhism

Phật Chiên Đàn Công Đức: Chandana Merit And Virtue Buddha.

Phật Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng: Adornment And Victory In Chandana Cave Buddha.

Phật Chiên Đàn Quang: Chandana Light Buddha.

Phật Chủng,, Hạt giống sanh ra quả vị Phật, chủng tử Phật hay Bồ Tát, một khi được gieo vào tâm người, sẽ trổ quả vị Phật hay Giác ngộ (những việc mà vị Bồ Tát làm gọi là hạt giống Phật)—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment

Phật Chủng Tánh:

1) Người cùng một họ hay chủng tộc với Phật—The Buddha-clans.

2) Đệ tử nối truyền hoằng hóa Phật pháp—Buddhists.

Phật Công Đức Hoa: Flower Of Merit And Virtue Buddha.

Phật Cốt,, Xá lợi xương cốt của Phật—A bone of the Buddha (as relics)

Phật Cụ: Những đồ vật trang trí trên bàn thờ—Articles used on an altar in worship of Buddha.

Phật Cụ Thập Thân,, Mười thân toàn thiện của Phật—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha

1) Bồ đề thân: Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn—Bodhi-body in possession of complete enlightenment.

2) Nguyện thân: Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất—Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven.

3) Hóa thân: Nirmanakaya (skt)—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua)— Buddha incarnate as a man in the royal palace.

4) Trú trì thân: Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp—The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas.

5) Tướng hảo trang nghiêm thân: Sambhogakaya (skt)—Nghiệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghiệp nhân—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits.

6) Thế lực thân (Tâm Phật): Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Power-body, embracing all with his heart of mercy.

7) Như Ý thân (Ý sinh thân): Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh—At will body, appearing according to wish and need.

8) Phúc đức thân (Tam muội thân): Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất—Samadhi body, or body of blessed virtue.

9) Trí thân (Tính Phật): Đại viên trí vốn có nơi chư Phật—Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom.

10) Pháp thân: Dharmakaya (skt)—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng)—The absolute Buddha or essence of all life.

Phật Cúng: Cúng dường một vị Phật—An offering to Buddha.

Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp: Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways:

1) Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh: By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature.

2) Bằng tướng hảo quang minh: By their physical features of supernatural beauty.

3) Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa: By their wonderful powers and virtues and transformations.

4) Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền: By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha.

Phật Danh Quang: Famous-Light Buddha.

Phật Danh Văn: Well-Known Buddha.

Phật Danh Văn Quang: Well-Known-Light Buddha.

Phật Di Lặc: Maitreya, người của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Người ta còn gọi Ngài là Phật của tình thương qua hình ảnh một ông Phật mập và luôn cười. Sự thờ cúng Phật Di Lặc rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một trong năm vị Phật trần thế (Ca na dà Mâu Ni—Kanakamuni, Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni, Krakuchchanda, Ca Diếp—Kashyapa, Di Lặc—Maitreya). Ngài hiện đang ngự trị trên các cõi trời Đâu Xuất—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come—The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. The Buddha of Love through the image of the fat and always laughing Buddha. The cult of Maitreya is very widespread in Tibetan Buddhism. He is one of the five earthly Buddhas (Krakuchchanda, Kanakamuni, Kashyapa, Shakyamuni, Maitreya). He is currently presiding in the Tushita heaven.

Phật Di Lặc Tiên Quang: Maitreiya Immortal Light Buddha.

Phật Diệm Kiên: Blazing-Shoulders Buddha.

Phật Diệt Độ: Phật Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau phiền não, và vượt qua bể khổ sanh tử— Buddha’s nirvana—The extinction of suffering or delusion, and as transport across the bitter sea of mortality.

Phật Diệu Âm: Wonderful Sound Buddha.

Phật Diệu Âm Thắng: Wonderful Voice And Victory Buddha.

Phật Dõng Thí: Courageous Giving Buddha.

Phật Dược Sư Lưu Ly Quang: Medicine Master Crystal Light Buddha.

Phật Dược Vương (Dược Sư): Bhaisajya Buddha—Người thầy điều trị hay vị cứu tinh. Ngài đang ngự trị nơi Thiên Đường Đông Độ, trong khi Phật A Di Đà bên Tây Phương Cực Lạc— Medicine teacher, frequently referred to as the “Medicine Buddha.” He reigns over an Eastern Paradise, while Amitabha reigns over the Western Paradise.

Phật Đa Bảo: Đa Bảo Như Lai, một trong những hình ảnh trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vị cổ Phật trồi lên từ trong lòng đất có tên là Đa Bảo Như Lai, dù đã nhập diệt nhưng pháp của Ngài vẫn còn đang được tuyên lưu. Ý nói chân lý là thường hằng—Prabhutaratna Buddha—An important image in the Wonder Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal.

Phật Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật: Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha.

Phật Đà,,

1) Xuất phát từ động từ gốc Phạn ngữ "Budh" có nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi, và hoàn toàn giải thoát—Derived from the Sanskrit verb root "Budh" meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a

person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.

2) Một trong mười danh hiệu của Đức Như Lai, thường gọi tắt là Phật: One of the ten names for the Tathagata.

3) Có nhiều vị Tăng ở Ấn Độ và Trung Á mang tên "Phật Đà."—There are numerous monks from India and Central Asia bearing this as part of their names.

** For more information, please see Phật.

Phật Đà Ba Lợi,,

1) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi đến Trung Quốc từ Kabul vào khoảng năm 676 sau Tây Lịch—A monk named Buddhapala, who arrived in China from Kabul in around 676 A.D.

2) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi, đệ tử của Ngài Long Thọ, và là người sáng lập ra tông phái Trung Luận Tính Giáo—A monk named Buddhapalita, a disciple of Nagarjuna and founder of the Madhyamika school.

Phật Đà Bạt Đà La,,

1) Buddhabadra (Giác Hiền Sa Môn)—Dòng dõi của một người bác của Phật, người đã dịch Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo—A descendant of Buddha's uncle, who translated the Avatamsaka Sutra in 418 AD. He came to China from Kapilavastu in around 408 A.D., her he composed several Buddhist works.

2) Tên của một vị đệ tử của Dharmakosa, người mà Ngài Huyền Trang đã được gặp bên Ấn Độ vào khoảng những năm từ 630 đến 640 sau Tây Lịch—Name of a disciple of Dharmakosa, whom Hsuan-Tsang met in India, 630-640 A.D.

Phật Đà Cúc Đa,, Buddhagupta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya

Phật Đà Da Xá,, Tăng sĩ Phật Đà Da Xá, còn được biết như là Vibhasa râu đỏ, từ thành Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 413 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ—Buddhayasas of Kashmir or Kabul, known as “red-beard Vibhasa,” who arrived in China from 403 to 413 to translate Sutras from Sanskrit to Chinese

Phật Đà Đa La,, Buddhatrata (skt)—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was a translator of many sastras, around 650 A.D

Phật Đà Đề Bà,, Buddhadeva (skt)—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo—One of the four most famous Buddhist commentators

Phật Đà Mật Đa La,, Buddhamitra (skt)—Tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India

** For more information, please see Hai Mươi

Tám Tổ Ấn Độ.

Phật Đà Nan Đề,, Buddhanandi (skt)—Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ—A descendant of the Gautama family and eighth patriarch in India

Phật Đà Phạt Na Sơn,, Buddhavanagiri (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là ngọn núi gần thành Vương Xá, nổi tiếng với những hang đá, mà Đức Phật đã có một thời trú ngụ tại đó—According to Eitel in the Dictionary of Chinese- English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is a moutain near Rajagrha, famous for its rock caverns, in one of which Sakyamuni lived for a time

Phật Đà Phiến Đa,, Buddhasanta (skt)—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D

Phật Đà Tăng Ha,, Buddhasimha (skt)—Một đệ tử của Ngài Vô Trước, vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nổi tiếng về mật tu và tài năng xuất chúng—A disciple of Asanga, probably fifth century A.D. He was famous for his esoteric practices and lofty talents

Phật Đà Thập,, Buddhajiva (skt)—Một vị Tăng đến Trung Quốc từ Kashmir hay Kabul vào khoảng năm 423 sau Tây Lịch—Buddhajiva, a monk who arrived in China from Kashmir or Kabul in around 423 A.D

Phật Đại Bi Quang: Greatly Compassionate Light Buddha.

Phật Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh: Great Firm Vigor and Courage Buddha.

Phật Đại Diệm Kiên: Great-Blazing-Shoulder Buddha.

Phật Đại Huệ Lực Vương: Great Wisdom-Power Buddha.

Phật Đại Minh: Great-Brightness Buddha.

Phật Đại Quang: Great-Light Buddha.

Phật Đại Thông Quang: Light Of Great Penetrations Buddha.

Phật Đại Tu Di: Great Sumeru Buddha.

Phật Đàn,, Sự bố thí như hạnh chư Phật, đối lại với sự bố thí của ma. Phật đàn là bố thí một cách trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp độ chúng sanh—Buddha-dana— Buddha-giving, in contrast with Mara-giving or preaching. Buddha-charity as the motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation

** For more information, please see Nhị Đàn.

Phật Đản: Ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm—Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8Th day; however, all Buddhist countries obseve the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary.

Video Khai Mac Dai Le Vesak 2008

Video Taipei 2005 Buddha Birthday Festival

Video Hom Nay Phat Dan Sanh (Anh Tuyet)

Phật Đảnh,, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong đệ tam tòa Thai Tạng Giới được coi như là Phật Đảnh Tôn Thiền Định Phổ Trí Tự Tại—Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu is represented as the Foremost Honoured One in meditation as Universal Wise Sovereign

Phật Đảnh Ấn: Usnisa (skt)—Dấu ấn trên đỉnh đầu của Đức Phật như một chùm tóc—The characteristic sign on a Buddha's head (short curls, topknot, etc).

Phật Đảnh Chú,, Thủ Lăng Nghiêm Chú—Sitatapatrosnisa-dharani (skt)—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani

Phật Đảnh Cốt,, Buddhosnisa (skt)—Chỗ u lên trên đỉnh đầu của Phật, một trong những tướng hảo—The skull or cranial protuberance on the the Buddha's head; one of his characteristic marks

Phật Đạo,, Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả—The way of Buddha—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—The Buddhist doctrine

Phật Đạt Ma: Dharma Buddha.

Phật Đấu Chiến Thắng: Victorious In Battle Buddha.

Phật Đệ Tử,, Buddhists—Disciples of Buddha

Phật Địa,, Giai đoạn thứ mười trong thập địa, nơi mà Bồ Tát đạt tới giác ngộ cao nhất và sắp sửa thành Phật—Buddha-bhumi—The Buddha stage, being the tenth stage where the Bodhisattva has arrived at the point of highest enlightenment and is just about to become a Buddha

Phật Điền,, Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường—The Buddha field, in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving

Phật Điện,, Buddha Hall

Phật Định Quang: Samadhi Light Buddha.

Phật Đồ Trừng,, Buddhasimha (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Buddhacinga or Buddhochinga (skt)—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic

Phật Thổ,, Buddhaksetra (skt)

(I) Nghĩa của Phật Độ—The meanings of "Buddha Realms"

1) Báo Độ: The land of reward, the Pure Land.

2) Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west.

3) Hoa Tạng Thế Giới: The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya.

4) Phật quốc: The land or realm of a Buddha—The land of the Buddha's birth.

5) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Trụ xứ của chư Phật—The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya), the abode of Buddhas.

(II) Phân loại Phật Độ—Categories of "Buddha Realms"

(A) Tứ Phật Độ—There are four kinds:

1) Đồng cư quốc độ: Where common beings and saints dwell together :

a) Uế độ: Ta bà quốc độ—Saha world—Where all beings are subject to transmigration.

b) Tịnh độ: Thanh tịnh độ—The Pure Land.

2) Phương tiện hữu dư quốc độ (Biến dịch quốc độ): Trú xứ của Tứ Thánh—The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration—The abode of

Srota-apanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—See Tứ Thánh Quả.

3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: The bodhisattva realm—Final unlimited reward.

4) Thường tịch quang quốc độ: Buddha-parinirvana—Where permanent tranquility and enlightenment reign.

Hoa Tạng Thế Giới, and Tứ Độ.

Phật Độc Giác: Prayetka-Buddha (skt)—Một chúng hữu tình mà mức độ giác ngộ gấp một ngàn lần một vị A-la-hán, nhưng chưa lớn bằng một vị Bồ Tát. Tuy nhiên, nói chung, cả ba đều đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—An enlightened being whose level of enlightenment is one thousand times greater than that of a Arhat, but not as great as that of a Bodhisattva. However, generally speaking, three of them are equal because they have attained liberation from the cycle of life and death.

Phật Đức,, Phật đức với toàn sanh, toàn quả, toàn bi, cứu khổ chúng sanh—Buddha-virtue—Buddha's perfect life, perfect fruit, and perfect mercy in releasing all beings from suffering.

Phật Đức Niệm: Virtue And Mindfulness Buddha.

Phật Đường: Pagoda.

Phật Gia,, Gia đình Phật giáo. Tất cả Phật tử từ Tu Đà Hoàn trở lên—The family of Buddhism—All Buddhists from Srota-apanna (Tu Đà hoàn) upwards

Phật Giám Huệ Cần: See Huệ Cần Phật Giám.

Phật Giáo,, Buddhism

Video Where Science and Buddhism Meet

Video Buddhism in a Global Age of Technology (Dr. Lewis Lancaster)

Video Einstein on Buddhism

Phật Giáo và Khoa Học (GS Trần Chung Ngọc)

(I) Ý nghĩa của Đạo Phật—The meanings of Buddhism:

1) Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát: To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance.

2) Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời: To others, Buddhism would mean the massive

doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life.

3) Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Đều nầy không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: "Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả." Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật day rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rỏ chân lý: Buddhism—Buddha teaching—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha's teaching. The Buddha taught: "Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit." Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to reapect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth.

4) Danh từ Phật giáo được lấy từ gốc Phạn ngữ "Bodhi" có nghĩa là "Giác ngộ," và do vậy Phật giáo là triết lý của sự giác ngộ. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là "Diệu Đế." Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài: The name Buddhism comes from the word "Bodhi" which means "waking up," and thus Buddhism is the philosophy of Awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth.

5) Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: "Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác." Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: "Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật."—To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: "Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person." This was the Buddha's truthful word. He also said: "All realizations come from effort and intelligence that derive from one's own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha. "

(II) Có hai tông phái Phật Giáo chính—There are two main branches:

Video Buddhism and Sects

1) Nam Tông: Theravada (skt)—Tiểu Thừa hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—The Southern or Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and Cambodia—For more information, please see Hinayana in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Bắc Tông: Mahayana (skt)—Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—The Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding—For more information, please see Đại Thừa and Đại Thừa Tông.

Phật Giáo Ấn Độ:Indian Buddhism. Trong các thế kỷ thứ 1 và thứ 2 sau khi Đức Phật nhập diệt, thật khó mà phân biệt được Phật giáo với nhiều giáo phái khổ hạnh khác. Rõ ràng là đến thời kỳ Maurya, Phật giáo mới nổi lên thành một tôn giáo riêng biệt. Nhưng

vào thời nầy Phật giáo cũng chỉ giới hạn ở các vùng Ma Kiệt Đà, Kiều Tất La mà thôi. Các cộng đồng tu sĩ nhỏ cũng có thể đã có mặt ở phía Tây tại Mathura và Ujjayini. Trong thời gian diễn ra nghị hội thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly (Vaisali) khoảng một trăm năm sau Đức Phật, thư mời đã gửi đến các cộng đồng tu sĩ ở những nơi xa như Patheya, Avanti, Kausambi, Sankasya và Kanauji. Mathura đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng trong những năm đầu của thời kỳ cực thịnh Maurya. Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ trong thời kỳ nầy xét theo bề ngoài thì không phải là thời kỳ yên tĩnh. Do sự bành trướng dần dần của Phật giáo và vì thiếu thông tin thường xuyên giữa những cộng đồng cách xa nhau nên giáo hội mất dần tính thống nhất. Các ảnh hưởng địa phương từ từ tác động lên cách cư xử của các cộng đồng, uốn nắn họ theo những kiểu khác nhau. Điều nầy cuối cùng đã làm nảy sinh ra nhiều trường phái khác nhau. Dưới triều vua A Dục, giáo hội hẳn đã bộc lộ sự phân hóa và các bia ký của vua A Dục cho thấy nhà vua đã áp dụng những biện pháp đặc biệt để cứu vãn sự thống nhất của giáo hội. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự bảo trợ của vua A Dục tất nhiên đã góp phần truyền bá đạo Phật không chỉ trong vương quốc của ông, mà còn đến tận những vùng đất xa xôi. Có thể hiểu được rằng sau sự cải tổ Giáo Hội Ma Kiệt Đà tại nghị hội lần thứ ba và với sự hợp tác của nhà vua, đã có những cố gắng truyền bá đạo Phật đến những quốc gia xa xôi. Hoạt động truyền bá ban đầu có thể không thành công nhiều để gây sự chú ý của nước ngoài nhưng các điều được ghi lại cùng các tượng đài Phật giáo trong các thời kỳ sau vua A Dục đã chứng minh rõ ràng bên

trong lãnh thổ của Maurya các hoạt động ấy đã thành công lớn. Đến các đời vua Sunga thì Phật giáo mất đi sự bảo trợ. Các tài liệu Phật giáo đều mô tả Pusyamitra Sunga như là một người ngược đãi tín đồ Phật giáo. Tuy nhiên, sự phá hoại Phật giáo nhất thời của Pusyamitra không đạt hiệu quả vì dân chúng vẫn đứng về phía Phật giáo. Sức mạnh của quần chúng là nguồn gốc của sự tiến triển lớn lao mà Phật giáo đã thực hiện được dưới thời Sunga-Kanva. Điều nầy được thấy rõ qua số lượng cúng dường to lớn của tư nhân dành cho Phật giáo được chép trên các đài kỷ niệm thời ấy. Một số công trình Phật giáo nổi tiếng như bảo tháp Bharhut, hầm Karle và bảo tháp Sanchi đều thuộc vào thời kỳ Sunga-Kanva và chứng minh cho sự phồn thịnh đáng kể mà Phật giáo có được vào thời kỳ nầy. Phật giáo đã phát triển từ một tôn giáo của chùa chiền thành một tôn giáo của toàn dân. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo thờ thần mà đối tượng thờ cúng là Đức Phật cùng xá lợi của Ngài. Chính vào thời kỳ nầy, Phật giáo đã được những người Hy Lạp ở miền Bắc hưởng ứng. Vua Menander là người vô cùng mộ đạo. Sau khi đặt kinh đô tại Sakala, ông đã có nhiều hành động sùng mộ đạo Phật. Kể từ thời vua Menander, nhiều người Hy Lạp ở Ấn Độ đã nhận đạo Phật làm tôn giáo của mình và sau đó họ đã tham gia cúng dường các chùa chiền Phật giáo. Các văn bản Ba Li cho thấy người Hy Lạp còn tham gia vào các hoạt động truyền giáo. Chúng ta được biết rằng sau khi nước Yavana (Hy Lạp) theo đạo Phật thì tôn giả Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (Moggsliputra-Tissa) đã đến nước nầy và chọn được một trưởng lão Hy Lạp là Dharmaraksita cho công việc truyền giáo. Dharmaraksita sau đó được cử đến nước Aparantaka, ông thuyết giảng chánh pháp thành công tại đây và đã hóa độ cho hàng

ngàn người kể cả phụ nữ và các nhà quý tộc. Người Hy Lạp tại Ấn Độ đã tạo nên một kiểu nghệ thuật Phật giáo mới mẽ, được gọi là Ấn Độ-Hy Lạp (Indo-Greek), phát triển chủ yếu tại Punjab và miền Tây Bắc Ấn Độ. Sự phát triển nhanh chóng của Phật giáo dưới thời vua A Dục đến nhiều vùng đất khác nhau của Ấn Độ đã làm nảy sinh nhiều hệ phái Phật giáo được ghi là lên đến 18 hệ phái. Sự phát sinh ra các hệ phái nầy phần lớn không phải do sự khác biệt về giáo lý mà là do yếu tố địa lý. Với sự lan rộng của đạo Phật, đã có nhiều cộng đồng được thành lập tại nhiều nơi trong nước. Vì không có sự phối hợp nên nhiều cộng đồng đã nghĩ ra những cách riêng để duy trì giáo pháp. Trong vài trường hợp, sự khác biệt giữa các trường phái thật không đáng kể. Đó là lý do một số trường phái đã biến mất hoặc hòa lẫn vào các trường phái khác chỉ sau một thời gian ngắn. Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) trong thế kỷ thứ hai sau ngày Đức Phật nhập diệt, đã nảy sinh ra tám trường phái khác nhau, trong đó nổi bật nhất là là các trường phái Nhất Thuyết Bộ (Ekavyavaharika), Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravada), Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila). Sự phân chia bắt đầu trong phái Thượng Tọa Bộ (Sthaviravada) một thế kỷ sau đó. Sự phân phái đầu tiên làm nảy sinh ra hai trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) và Tuyết Sơn Bộ (Mula-Sthaviravada hay Haimavata). Từ khi thành hình tại Tỳ Xá Ly, Đại Chúng Bộ chỉ giới hạn chủ yếu ở phía Đông rồi từ đó lan rộng ra, đặc biệt là về phía Nam. Những tín đồ của trường phái nầy có lẽ đã không tạo nên một cộng đồng lớn ở phía Bắc vì chỉ được nói đến trong hai câu ghi khắc mà thôi. Đại chúng Bộ tạo nên một văn hệ riêng và tự cho là đã duy trì được truyền thống đích thực nhất của Phật giáo ban đầu, coi mình dòng dõi của tôn giả Ca Diếp, người đã triệu tập nghị hội Phật Giáo lần thứ nhất theo truyền thống. Sự hiện hữu của gần như tất cả các nhánh của Đại Chúng Bộ tại vùng Dhanyakataka cho thấy rằng nơi đây đã trở thành thành lũy quan trọng nhất. Đại Chúng Bộ dưới sự bảo trợ của Satavahanas và những người kế vị ở thung lũng Krishna. Các trường phái nầy tiếp tục phồn thịnh cho đến thế kỷ thứ 3 hoặc thứ 4 sau Tây Lịch. Các trường phái sinh ra từ Thượng Tọa Bộ cũng đã để lại dấu ấn rõ rệt trong văn học và bia ký từ thời kỳ Sunga cho đến thời kỳ Kusana, và có thể nói là đã phát triển từ năm 200 trước Tây Lịch đến năm 200 sau Tây Lịch. Đại Chúng Bộ và các nhánh của phái nầy phát triển mạnh chủ yếu ở phía Bắc. Trường phái nầy được đánh giá cao tại các vùng Mathura đến Nagara và từ Taksasila đến Kashmir. Triều đại Ca Sắc Nị Ca (Kanishka) cũng là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nhà vua không chỉ là một thí chủ lớn của tôn giáo nầy mà còn được xem như một trong số các nhân vật quan quan trọng đã định ra phương hướng cho Phật giáo trong các thời kỳ về sau. Chính trong giai đoạn nầy mà nghệ thuật Phật giáo trường phái Ấn Độ-Hy Lạp đã có sự phát

triển to lớn nhất. Các tu sĩ Phật giáo từ Ấn Độ đã đưa Phật giáo đến vùng Trung Á và Trung Hoa. Phái Đại Thừa với ảnh hưởng rộng lớn cũng được thành hình vào thời kỳ nầy. Vua Ca Sắc Nị Ca rõ ràng đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của Phật giáo. Đến triều đại Gupta Phật giáo lại nhận được một sức đẩy mới. Mặc dù các vị hoàng đế là người Bhagavata gắn bó với Bà La Môn, nhưng họ có thiện cảm với đạo Phật. Theo tài liệu còn ghi lại, trong thời gian đầu từ thế kỷ thứ 5 đến cuối thế kỷ thứ 6, đã có nhiều sự cúng dường từ các tư nhân trong những vùng Kausambi, Sanchi, Bodh-Gaya

và Mathura. Một số lớn tài liệu do những người hành hương từ Trung Hoa đến Ấn Độ vào thời kỳ nầy đã viết, đã cho thấy rõ tình hình Phật giáo ở nước nầy. Ngoài ra, các công trình nghệ thuật của Phật giáo với những di tích còn lại ở Mathura, Sarnath, Nalanda, AjantaBagh và Dhanyakataka đã nói lên một cách hùng hồn về sự phồn thịnh của đạo Phật dưới triều đại Gupta. Tôn giả Pháp Hiển, người đã đến Ấn Độ dưới triều đại Chandragupta II, xác nhận tình hình phát triển của Phật giáo , đặc biệt là ở Uddiyana, Gandhara, Mathura, Kanauji, Kosala, Magadha, và Tamralipti. Việc xây dựng các tu viện ở Na Lan Đà cũng nhờ vào sự bảo trợ của các quan chức thời Gupta. Từ giữa thế kỷ thứ 7 trở đi, qua các tư liệu, chúng ta lại thấy rõ về tình trạng Phật giáo tại Ấn Độ. Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ nầy, nhưng cũng đã cho thấy một vài triệu chứng suy thoái. Mặc dù vậy, một số trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn như Na Lan Đà và Valabhi vẫn còn tỏa sáng rực rỡ. Vua Harshavardhana trong những ngày cuối đời đã trở thành tín đồ của Phật giáo Đại Thừa. Ở phía Tây, các vua của triều đại Maitraka tại Valabhi đã trở thành những người bảo trợ cho đạo Phật từ giữa thế kỷ thứ 6. Nhiều di tích Phật giáo được tìm thấy ở Valabhi xác nhận sự hiện diện của Phật giáo tại vùng nầy cho đến thế kỷ thứ 10. Thế kỷ sau triều đại Harsha chứng kiến một tình trạng hỗn loạn không thuận lợi cho việc phát triển một tôn giáo chùa chiền như đạo Phật, vốn lệ thuộc quá nhiều vào sự bảo trợ của chính phủ. Phật giáo vẫn còn tồn tại Kashmir, thung lũng Swat, Valabhi và các nơi ở phía Bắc trong tình trạng rất sa sút. Tuy nhiên, trong khi Phật giáo đang biến mất dần dần tại nhiều nơi ở Ấn Độ, thì tôn giáo nầy lại có sự hồi sinh đáng kể tại miền Đông Ấn với sự bảo trợ của triều đại Pala. Hầu hết các quan chức của triều đại nầy đều là những Phật tử sùng đạo. Họ là những nhà tài trợ mới cho tu viện Na Lan Đà và cả cho việc xây dựng những tu viện mới như Vikramashila, Odantapuri và Somapuri. Do đó, mặc dù một số trung tâm nghiên cứu Phật giáo lâu đời bị xem nhẹ trước thời Gupta, nhưng dưới triều nầy lại có thêm những trung tâm mới được thiết lập. Trong số đó, Kashmir là trung tâm nghiên cứu Phật giáo nổi bật nhất. Sau đó, khi trung tâm Na Lan Đa được xây dựng thì trung tâm công việc nghiên cứu được chuyển dần qua Đông Ấn. Na Lan Đa chiếm ưu thế trong toàn bộ thế giới Phật giáo suốt gần ba thế kỷ, từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9. Tuy được sự bảo trợ của các quan chức lớn trong dưới triều đại Pala, Na Lan Đa vẫn sớm bị lấn át bởi Vikramashila và Odantapuri, được thành lập dưới các triều vua Pala. Miền Đông Ấn với những viện nghiên cứu mới lập đã giữ độc quyền nến văn hóa Phật giáo từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 12—During the first and second centuries after the Nirvana of the Buddha, Buddhism could hardly be distinguished from other ascetic movements. It was evidently in the Maurya period that Buddhism emerged as a distinct religion. But even at the beginning of this period, its activities were mainly confined to Magadha and Kosala. Small communities of the Sangha may have come into existence also in the West, in Mathura and Ujjayini. At the time of the Second Council, which was held at Vaisali about a hundred years after the Buddha, invitations were sent to communities in distant places like Patheya, Avanti, Kausambi, Sankasya and Kanauji. Mathura had become an important centre of Buddhism in the early years of Maurya supremacy. The history of Buddhism in this period was not an undisturbed one. Owing to the gradual

expansion of Buddhism and for want of regular communication between the distant communities, the Sangha was gradually losing its unity. Local influences were slowly affecting the conduct of the various communities and shaping them in different ways. This ultimately gave rise to various schools. During the reign of Ashoka, the Sangha must have shown symptoms of serious disintegration and the inscriptions of Ashoka tell us that he took special measures to safeguard its unity. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism,

Ashoka's patronage must have contributed to the spread of Buddhism not only within the empire but also to distant lands even in his lifetime. It is quite conceivable that after the reorganization of the Magadhan Sangha at the Third Council and with the cooperation of the emperor himself, efforts were made to carry Buddhism to distant countries. The success of the first missionary activity might not have been very great so far as foreign countries were concerned, but the epigraphic records and Buddhist monuments of post-Ashokan times bear clear testimony to the fact that within the Maurya empire such activities must have had great success. With the advent of the Sungas, Buddhism lost official patronage. The Buddhist accounts are unanimous in representing Pusyamitra Sunga as a persecutor of Buddhists. The temporary undermining of Buddhism by Pusyamitra, however, was ineffective, for the people had taken up the cause of Buddhism. His popular support was at the root of the great progress made by Buddhism during the Sunga-Kanva period. This is made amply clear by the very large number of private donations recorded on the Buddhist establishments like the Bharhut stupa, the Karle caves, and the Sanchi stupa belong to the Sunga-Kanva period and testify to the great prosperity which Buddhism enjoyed then. Buddhism had developed from a monastic religion into a popular one. It had become a theistic religion with the Buddha and his relics as cult objects. It was at this time that Buddhism was adopted by the Greeks in the North. King Menander was a great champion of the faith. After he had established his capital at Sakala, he performed many acts of piety. From Menander's time many Greeks in India adopted Buddhism as their religion, and thereafter played the part of donors to Buddhist establishments. The Pali texts represent the Greeks as taking part even in missionary activities. We are told that after the conversion of the Yavana (Greek) country to Buddhism, Moggaliputra-Tissa went to that country and selected a Greek Elder, Dharmaraksita for missionary work. Dharmaraksita was then sent to the country of Aparantaka where he successfully preached the Law of the Buddha and converted thousands of people including women and nobles. The Greeks in India were also responsible for evolving a new style of Buddhist art, usually known as Indo-Greek, which flourished mostly in the Punjab and north-western India. The rapid expansion of Buddhism during Ashoka's time to various parts of India resulted in the rise of Buddhist sects whose number is given as eighteen. The origin of these sects was not due so much to doctrinal differences, except in certain cases, as to the geographical factor. With the spread of Buddhism, communities were founded in various parts of the country. As there was no coordinating organization, many of the communities

developed their own traditions for the preservation of the ancient teachings. In some cases, the differences between the schools were insignificant. That is why a number of them either disappeared or merged with the others within a short time. The Mahasanghika during the second century after the Nirvana of the Buddha gave rise to eight different schools, among which the Ekavyavaharika, the Lokottaravada, the Aparasaila and the Uttarasaila were prominent. Division started in the Sthaviravada camp a century later. The first schism gave rise to two schools, the Sarvastivada and the Mula-sthaviravada (also called the Haimavata). Since its inception in Vaisali, the Mahasanghika was mostly confined to the East from where it spread, especially to the South. The followers of this school probably did not constitute a strong community in the North as they are mentioned only in two inscriptions. The Mahasanghika developed a literature of its own and in fact it claimed to have preserved the most authentic tradition of early Buddhism In so far as it traced its lineage from Mahakasyapa who was responsible for convoking the first Buddhist Council, at which the Canon was recited for the first time according to tradition. The existence of practically all the branches of the Mahasanghika mentioned in literature in the region of Dhanyakataka shows that it had become the most important stronghold of the Mahasanghika under the patronage of the Sata-vahanas and their successors in the Krishna valley. These schools continued to prosper till the 3rd or 4th century A.D. The schools arising from other camp, the Sthaviravada, have also left their definite mark in literature and epigraphy from the Sunga period right up to the Kusana period and may be said to have flourished from 200 B.C. to 200 A.D. The Sarvastivada and its branches flourished mostly in the North. The

Sarvastivada school was held in esteem in the entire region from Mathura to Nagara (Hara) and from Taksasila to Kashmir. Kanishka’s reign is also a landmark in the history of Buddhism. Tradition not only represents him as a great patron of the religion but also associates him with a galaxy of Buddhist masters who shaped Buddhism in later times. It was in this period that the Indo-Greek school of Buddhist art achieved its greatest development. Buddhist monks from India carried Buddhism to Central Asia and China. A new form of Buddhism , the Mahayana, of far-reaching consequence, also came to be evolved at teh sthe time. Kanishka must have contributed a good deal to the progress of Buddhism. With the advent of the Gupta dynasty, Buddhism received a new impetus. Although the Gupta emperors were Bhagavatas, the adherents of Brahmanical faith, they were sympathetic towards the cause of Buddhism. We have a number of important description recording gifts of private donors in the regions of Kausambi, Sanchi, Bodh-Gaya, and Mathura from the beginning of the 5th century A.D. till the end of the 6th . There is a large number of records, written by the Chinese pilgrims who came to India in this period, which throw light on the condition of Buddhism in this country. Moreover, Buddhist art with its relics at Mathura, Sarnath, Nalanda, Ajanta, Bagh and Dhanyakataka speaks eloquently of the prosperity that Buddhism enjoyed in the Gupta period. Fa-Hsien, who came to India during the reign of Chandragupta II, testifies to the flourishing condition

of Buddhism, especially in Uddiyana, Gandhara, Mathura, Kanauji, Kosala, Magadha and Tamralipti. The foundation of the institutions at Nalanda was also due to the patronage of the Gupta rulers. From the middle of the 7th century A.D. again we have a number of records giving a clear picture of the condition of Buddhism in India. So far as its extent is concerned, it had reached its height in this period but it also showed certain symptoms of decay. Nevertheless, some of the great centres of Buddhist study like Nalanda and Valabhi were still keeping the light burning vigorously. King Harshvardhana in his later days became a follower of Mahayana Buddhism. In the West the rulers of the Maitraka dynasty at Valabhi had become patrons of the Buddhist faith from the middle of the 6th century A.D. Numerous Buddhist relics discovered at Valabhi testify to the existence of Buddhism in that area up to the 10th century A.D. The century that followed Harsha's rule saw a state of unfavorable to the growth of a monastic religion like Buddhism, which depended so much on the patronage of the rulers. Buddhism still lingered in Kashmir, Swat Valley, Valabhi, and other places in the North but its condition was far from prosperous. However, while Buddhism was slowly disappearing from other parts of India, it experienced another great revival in eastern India under the patronage of the Pala dynasty. Most of the rulers of this dynasty were devout Buddhists. They were responsible for new endowments to the Nalanda monastery and also for the foundation of new monasteries, such as Vikramashila, Odantapuri, and Somapuri. Although some of the old centres of study had fallen into neglect before the rise of the Guptas, new and more vigorous centres came into existence under them. These new centres were numerous but, during the early Gupta period, Kashmir was the most important and predominant centre of Buddhist studies. Later, after the foundation of Nalanda the centre of studies gradually shifted to eastern India. Nalanda dominated the whole Buddhist world for nearly three centuries, from the 6th to the 9th . In spite of the patronage of the great Pala rulers, however, Nalanda was soon eclipsed by two other institutions. Vikramashila and Odantapuri which had been founded under the Palas. Eastern India, with its new institutions, Vikramashila, Odantapuri, Jagaddala, , Vikramapuri, etc., almost monopolized the commerce in Buddhist culture from the 9th to the 12th centuries A.D.

Phật Giáo Bắc Tông: Mahayana Buddhism or Northern school—See Mahayana, Đại Thừa and Đại Thừa Tông.

Phật Giáo Ca: Buddhist anthem.

Phật Giáo Đại Thừa: Mahayana Buddhism—See Đại Thừa, and Đại Thừa Tông.

Phật Giáo Hóa Đệ Tử: Người phàm mắt thịt chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they uses their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly

following the precepts to show and inspire others to cultivate the way.

Phật Giáo Mật Tông: Vajrayana Buddhism—See Vajrayana, and Mật Giáo and Phật Giáo Tây Tạng.

Phật Giáo Nam Dương: Indonesian Buddhism.

Theo nhà hành hương Pháp Hiển của Trung Hoa thì cho đến đầu thế kỷ thứ 5, Phật giáo có rất ít ảnh hưởng đến người dân trên đảo Java. Ngài Pháp Hiển khi đến đảo quốc nầy vào khoảng năm 414 sau Tây lịch, nhận xét rằng trong khi các tôn giáo khác, đặc biệt là Bà La Môn, phát triển mạnh trên mảnh đất nầy, thì Phật giáo không được phát triển. Tuy nhiên, theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, do sự tận tụy truyền giáo của Gunavarman, một Tăng sĩ Ấn Độ, mà chỉ không đầy một phần tư thế kỷ sau cuộc viếng thăm của Pháp Hiển, Phật giáo không những đã được đưa vào Java, mà còn có một chỗ đứng vững chắc trên đảo quốc nầy. Phật giáo đã sớm được du nhập vào hòn đảo Sumatra, đặc biệt là trên vương quốc Sri-vijaya, được xem là Palembang ngày nay. Qua một vài tài liệu ghi khắc tìm được trong vùng nầy thì dường như vị vua cai trị Sri-vijaya vào năm 683-684 là một tín đồ Phật giáo. Một nhà hành hương nổi tiếng của Trung Quốc là Nghĩa Tịnh, đã đến viếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ 7, nói rằng vua nước Sri-vijaya cũng như vua các nước láng giềng, rất yêu chuộng đạo Phật, và Sri-vijaya là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo rất lớn trong các hòn đảo ở vùng Nam Á. Số tu sĩ Phật giáo ở Sri-vijaya lên đến hơn một ngàn người và họ nghiên cứu tất cả các vấn đề Ấn Độ. Ngài Nghĩa Tịnh ở lại Sri-vijaya một thời gian để nghiên cứu các kinh sách và ngài đã để lại một bản tường thuật rất đáng chú ý về sự phổ thông của Phật giáo trên các hòn đảo ở Nam Hải gồm hơn mười nước trong thời kỳ nầy. Ngài đã lập thành một danh sách mười nước nầy và nói rằng: "Tất cả các đảo nầy và các đảo nhỏ hơn đều theo đạo Phật, hầu hết đều thuộc phái Tiểu Thừa, ngoại trừ ở Sri-vijaya, nơi có một số ít theo Đại Thừa. Nam Dương được xem là một trung tâm Phật giáo quan trọng kể từ thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 11. Điều nầy còn được chứng minh qua các sự kiện khác. Dharmapala, một vị Tăng nổi tiếng của viện Đại học Na Lan Đà, đã đến thăm Suvarna-dvipa, tên gọi Nam Dương thời ấy. Tu sĩ và học giả lừng danh A Để Sa Dipankara, vào thế kỷ thứ 11, người sau nầy là viện trưởng viện Đại học Vikramasila, và đã mở ra một thời kỳ Phật giáo thứ hai tại Tây Tạng, khi còn trẻ đã đến Nam Dương để nghiên cứu Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Đại sư Candrakirti. Phái Đại Thừa được sự hỗ trợ mạnh mẽ của triều đại Sailendra, ông vua cai trị khắp bán đảo Mã Lai và phần lớn Nam Dương. Các vị vua thuộc dòng dõi Sailendra đều là những nhà bảo trợ lớn cho Phật giáo Đại Thừa, và đã dựng nên nhiều tượng đài kỷ niệm như các tượng đài Borobudur, Kalnasan và Mendut ở Java. Qua các tài liệu ghi khắc thì dường như một ông vua dưới triều đại Sailendra đã có một vị Thầy từ xứ Bengal đến. Chắc chắn rằng các vị vua Pala ở Bengal và

Chola về phía Nam đã có ảnh hưởng lớn đến Java về các vấn đề tôn giáo trong thời kỳ Sailendra. Các vị vua Sailendra đã dựng nên các tu viện ở Na Lan Đà và Nagapattinam, còn các hoàng đế Pala và Chola đã ban cấp cho nhiều làng để bảo dưỡng các tu viện nầy. Dưới ảnh hưởng của các vua triều Sailendra, Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành ở

Java và Sumatra trong suốt một thời gian dài. Nhưng ảnh hưởng của Bengal dường như đã gây ra do sự du nhập các dạng Phật giáo Mật tông lệch lạc ở cả Java lẫn Sumatra. Chúng ta có được bản mô tả khá chi tiết về một số vị vua sau đó của cả hai nước đã đi theo những hệ phái nầy, qua hai bộ Sang-hyang-Kamahayana Mantrayana và Sang-hyang-Kamahayanikan, cho ta sự hiểu biết đúng đắn về các quan niệm chủ đạo của phái Đại Thừa tại Java. Ngoài ra, Java và Sumatra còn có bằng chứng chắc chắn về sự du nhập của đạo Phật vào các hòn đảo của Mã Lai và Nam Dương, nhất là Bali và Borneo. Tuy nhiên, tại đây đã có sự lấn át của đạo Bà La Môn và Phật giáo đã dần dần biến mất—According to the Chinese pilgrim, Fa-Hsien, Buddhism had very little hold on people of the island of Jave at the beginning of the fifth century A.D. Fa-Hsien, who visited this island around 414 A.D., observed that while other religions, particularly Brahmanism, flourished in this island, Buddhism did not. However, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, thanks to the missionary zeal of Gunavarman, an Indian monk, Buddhism was not only introduced but obtained a stronghold on the island in less than a quarter of a century after Fa-Hsien's visit. Buddhism was also introduced early in the island of Sumatra, particularly in the kingdom of Sri-vijaya, which is usually identified with Palembang. It appears from some inscriptions found in this region that the King who ruled Sri- vijaya in the year 683-684 A.D. was a Buddhist. The famous Chinese pilgrim, I-Tsing, who visited India in the last quarter of the seventh century A.D., says that the king of Sri-vijaya, as well as the rulers of neighboring states, favoured Buddhism, and that Sri-vijaya was a very important center of Buddhist learning in the islands of southern Asia. The Buddhist monks in Sri- vijaya numbered more than a thousand and they studied all the subjects in India. I-Tsing spent some time in Sri-vijaya to study Buddhist scriptures and he has left a very interesting account of the popularity of Buddhism in the islands of the Southern Sea, consisting of more than ten countries. He gives a list of these ten countries and states that Buddhism is embaced in all these and other smaller islands, and mostly the system of Hinayana is adopted except in Sri-vijaya where there are a few who belong to the Mahayana. The importance of Indonesia as a great center of Buddhism from the seventh till the eleventh century A.D. is also proved by other facts. Dharmapala, a famous professor of Nalanda University, visited Suvarna-dvipa, which was a general designation of Indonesia, in the seventh century A.D. The famous monk and scholar Atisa Dipankara in the eleventh century A.D., who became the head of Vikramasila University and inaugurated the second period of Buddhism in Tibet, went in his early life to Suvarna-dvipa in order to study Buddhism under the guidance of its High Monk, Candrakirti. A strong impetus to the Mahayana was given by the Sailendra dynasty, who ruled over the Malay Peninsula and a large part of Indonesia. The Sailendra kings were great patrons of this form of Buddhism and erected monumental structures like Borobudur, Kalasan and Mendut in Java. It appears from epigraphic records that one of the Sailendra kings had a guru (preceptor) from the Gauda country (Bengal). There is hardly any doubt that the Pala kings of Bengal and the Chola rulers of the South exercised great influence upon Java in religious matters

during the Sailendra period. The Sailendra kings established monasteries at Nalanda and Nagapattinam and the Pala and the Chola emperors granted villages for their maintenance. Under the influence of the Sailendras, Mahayanism flourished in Java and Sumatra for a long period. But the influence of Bengal seems also to have been responsible for the introduction of the debased Tantric forms of Buddhism both in Java and Sumatra. We have a fairly detailed account of some later kings of both these countries who were followers of these cults. We had also two important Mahayana texts, the Sang-hyang Kamahayanan Mantrayana and the Sang hyang Kamahayanikan, which give us a fair insight into the leading conceptions of Mahayanism in Java. Besides Sumatra and Java, we have positive evidence of the introduction of Buddhism in other islands of Malaysia and

Indonesia, particularly Bali and Borneo. The Brahmanical religion, however, dominated and Buddhism gradually disappeared in these regions.

Phật Giáo Nam Tông: Theravada Buddhism or Southern school—See Hinayana.

Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Buddhism—Trường phái mà giáo lý dựa và Kinh A Hàm. Giáo lý nầy cho rằng bản ngã không có tự tánh, những yếu tố hay chư pháp là thật, và Niết bàn không là hoại diệt hoàn toàn—Teaching corresponds to the Agama Sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharmas) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

Phật Giáo Nhật Bản: Japanese Buddhism—See Tông Phái Nhật Bản.

Video 108 Japanese Temples

Phật Giáo Tây Tạng: Tibetan Buddhism.

Video History of Tibetan Buddhism

(I) Thời kỳ tiền Sron-btsan-sgam-po—Pre Sron-btsan-sgam-po period: Có lẽ không nơi nào mà đạo Phật được tiếp nhận lại có thể dấy lên một ý thức lịch sử mới mẽ và mãnh liệt trong lòng người dân như ở Tây Tạng. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như lịch sử Ấn Độ bắt đầu được ghi bằng chữ viết từ thời vị vua hâm mộ Phật giáo, A Dục, lịch sử Tây Tạng cũng bắt đầu được viết ra từ triều đại vị hoàng đế tài hoa Sron-btsan- sgam-po (sinh năm 617 sau Tây Lịch), người đầu tiên có ý tưởng đưa ngôn ngữ nói của Tây Tạng vào một hệ thống văn viết xử dụng các chữ cái nhằm giúp cho Phật giáo từ Ấn Độ dễ dàng đi vào đất nước của ông. Tuy nhiên, những tiếp xúc về văn hóa giữa Tây Tạng với thế giới Phật giáo chung quanh như Ấn Độ, Khotan, Mông Cổ, Trung Hoa, Miến Điện, vân vân, có lẽ đã có ít ra từ hai thế kỷ trước đó—That the teachings of Buddhism, wherever they spread, were able to arouse a new historical consciousness in the people's minds is nowhere seen so vividly as in Tibet. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, just as Indian history begins to be recorded in writing from the days of the great Buddhist emperor, Ashoka, Tibetan history, too, begins to be written down from the reign of Tibet's most gifted ruler, Sron-ctsan-sgam-po (born in 617 A.D.), who first conceived

the idea of reducing spoken Tibetan to a system of alphabetic writing to facilitate the coming of Buddhism from India into his

own country. Although cultural contacts of Tibet with the Buddhist world surrounding her, namely, India, Khotan, Mongolia, China, and Burma must have been established at least two centuries before the time of king Sron; however, the king felt isolation and inferiority for the backwardness of his people.

(II) Thời kỳ Sron-btsan-sgam-po: The period of Sron-btsan-sgam-po:

1) Vị vua trẻ tuổi Sron-btsan cảm thấy đau lòng trước sự cô lập và thua kém của sự lạc hậu của dân tộc mình. Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chọn một nhân vật xuất sắc trong triều tên là Thon-mi-Sam-bho-ta cùng mười sáu học giả lỗi lạc khác đi đến miền Nam Ấn Độ để nghiên cứu văn học chạm khắc, ngữ âm và văn phạm Ấn Độ. Sau khi nắm được các vấn đề nầy, họ sẽ nghĩ ra cách ghi mẫu tự dùng cho tiếng Tây Tạng cùng cấu trúc văn phạm của nó. Thon-mi hoàn thành nhiệm vụ được giao phó một cách tuyệt vời đến nỗi ngoài việc thảo ra tám bản luận văn giá trị về cách viết và văn phạm tiếng Tây Tạng, ông còn thực hiện một số bản dịch đầu tiên bằng tiếng Tây Tạng các tác phẩm Phật giáo từ tiếng Phạn (Sanskrit), do đó, cho đến ngày nay, ông vẫn được xem như là cha đẻ của văn học Tây Tạng: Right after he ascended the throne, the king selected a brilliant Tibetan of his court, Thon-mi-Sam-bho-ta, with sixteen famous scholars, to go down to the famous seats of learning in Southern India to study Indian epigraphy, phonetics and grammar, and after having mastered these subjects to invent an alphabetic script for the Tibetan language, and established its grammatical structure. Thon-mi fulfilled the task entrusted to him so well that besides composing eight independent treatises on Tibetan writing and grammar, he also prepared the first Tibetan translation of certain Sanskrit Buddhist works, so that he came to be recognized for all time as the father of Tibetan literature.

2) Trong đời mình, Sron-btsan đã ban hành các luật lệ cho phù hợp với Thập Giới (Ten Virtues) của đạo Phật. Ông cho xây các ngôi chùa nổi tiếng Ramoche và Jokhang ở Lhasa, và công trình kiến trúc vĩ đại là lâu đài 11 tầng có tên là Potala, vẫn còn duy trì đến ngày nay những di tích của cấu trúc ban đầu: During his time, king Sron-btsan promulgated laws to harmonize with the Ten Virtues prescribed by Buddhism. He built the famous temples of Ramoche and Jokhang in Lhasa, and the grand architecture of the eleven-storeyed palace, called the Potala, also preserved to this day the remains of an original smaller structure.

3) Mặc dù Phật giáo đã đến Tây Tạng dưới sự che chở thuận lợi như vậy, nhưng nó không mọc rễ được trên vùng đất lạ nầy một cách dễ dàng và mau chóng như mong muốn của vua Sron- btsan. Đạo nầy phải bước vào một cuộc chiến không khoan nhượng trong khoảng ba thế kỷ với các tín ngưỡng Phon của người bản xứ. Đạo Phật phải đánh tan những điều mê tín dị đoan, phải có những thỏa hiệp, phải thích nghi giáo lý của mình với những cổ tục kỳ lạ đã được lưu truyền từ thuở xa xưa trên vùng đất nầy, và phải chấp nhận những thất bại, mãi cho đến thời kỳ của Đại sư A Để Sa vào

thế kỷ thứ 11, cuối cùng Phật giáo có thể nói là trở thành quốc giáo của Tây Tạng: Although Buddhism had come to Tibet under such favorable auspices, it did not take root in a foreign soil as easily or quickly as Sron-btsan might have wished, It had to wage an incessant and arduous struggle for over three centuries against indigenous Phon beliefs. It had also to remove old superstitions make compromises, adapt its own doctrines to the strange customs and traditions which had come down from time immemorial and suffer setbacks and banishment until the days of the great monk Atisa in the eleventh century, when at last Buddhism may be said to have become the national religion of Tibet.

(III) Thời kỳ Hậu Sron-btsan—The period after king Sron-btsan:

1) Sau thời Sron-btsan, việc nhìn nhận Phật giáo là một quốc giáo chỉ xãy ra dưới thời Khri- Sron-ide-btsan (755-797), người kế vị thứ năm sau Sron-btsan: After Sron-btsan, the

establishment of Buddhism as a State religion occurred in the reign of his fifth successor, Khri- Sron-Ide-btsan (755-797 A.D.).

2) Khri-Sron-Ide-btsan đã chỉ định con trai nhỏ của mình là Ral-pa-chen nối ngôi chứ không phải là con trai trưởng, Glan-dar-ma. Người dân Tây Tạng còn nhắc đến Ral-pa-chen là một ông vua bảo trợ Phật giáo vĩ đại thứ ba trong thời hoàng kim của tôn giáo nầy. Ông ta sùng đạo đến nổi đã cho con trai út của mình đi tu, ban nhiều đặc quyền cho giới tu sĩ, thậm chí ông còn cho phép xử dụng mớ tóc dài của ông làm gối nệm cho các tu viện trưởng ngồi cạnh ông thuyết pháp. Vua Ral-pa-chen mở rộng biên giới vương quốc và cuốn lịch sử đầu tiên của Tây Tạng được viết dưới sự bảo trợ của ông: King Khri-Sron-Ide-btsan named his younger son Ral-pa-chen (816-838), his own successor, in preference to his elder son, Glan-dar-ma. Ral-pa-chen is remembered by his people as the third great royal protector of religion in the golden age of Tibetan Buddhism. His devotion to Buddhism was so extraordinary that he made his young son take monastic vows, gave various kinds of privileges and authority to the monks and even allowed his long locks of hair to be used as a mat for Buddhist abbots sitting around him to deliver religious sermons. Ral-pa-chen extended the boundaries of his kingdom and the first history of Tibet came to be written under his patronage.

3) Sự phát triển của đạo Phật vào lúc nầy bỗng bị trở ngại vì vua Ral-pa-chen bị sát hại bởi những người ủng hộ người anh thất sủng là Glan-dar-ma. Ông nầy lên ngôi và trở thành kẻ thù công khai của Phật giáo Tây Tạng. Các tượng Phật bị đem chôn, các tu viện bị đóng cửa, các lễ nghi tôn giáo bị ngăn cấm và các tu sĩ bị buộc phải hoàn tục hay bị trục xuất ra khỏi nước. Tuy nhiên, ông nầy bị một tu sĩ giết chết vào năm 841: The development of Buddhism in Tibet suffered a setback when king Ral-pa-chen was murdered in 838 A.D. by the supporters of his superseded elder brother, Glan-dar-ma. The latter then came to the throne as a strong enemy of Buddhism in Tibet. Buddhist images were buried, monasteries closed, religious ceremonies banned and monks forced to return to the life of laymen or banished from the country. However,

Glan-dar-ma was killed by a priest in 841 A.D.

4) Việc triệt hạ đạo Phật một cách tàn nhẫn của Glan-dar-ma đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử chánh trị của Tây Tạng vì nó gióng lên hồi chuông báo tử cho nền quân chủ tại đây. Giới Tăng lữ bị trục xuất quay trở về Tây Tạng và trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Những người kế vị của Glan-dar-ma thì ngày càng bạc nhược. Cuối cùng, người con trai của vị vua cuối của Lhasa là Dpal-hkhor-btsan (906-923) đã từ giả kinh đô để đi về miền Tây, tại đây ông tự phong là vị vua độc lập. Ông gom ba quận Ladakh, Spurang, và Guge dưới quyền cai trị của mình và sau đó chia ba quận nầy cho ba người con trai. Trong số những người kế vị ba nhánh hoàng gia nầy, người ta thấy có những người lỗi lạc, đã bảo trợ cho Phật giáo tại miền Tây bằng cách bảo trợ cho các tu sĩ, cử học giả Tây Tạng đến Kashmir nghiên cứu những phát triển mới của giáo lý, đẩy mạnh việc dịch thuật các văn bản Phạn ra tiếng Tây Tạng: Glan-dar- ma's ruthless suppression of Budhism, which resulted in this violent outburst of public feeling, marks a decisive period in the annals of Tibetan politics, inasmuch as it sounded the death knell of monarchical rule in Tibet. The banished monks returned to central Tibet and became more powerful than ever. The successors of Glan-dar-ma became weaker and weaker. Finally, the son of the last king of LhasaDpal-hkhor-btsan (906-923 A.D.) bade farewell to the capital and migrated to Western Tibet, where he established himself as an independent ruler. He brought the three districts of Ladakh, Spurang and Guge under his control and later distributed them among his three sons. Among the successors of these three royal branches, we find several distinguished rulers who patronized learned monks, sent Tibetan scholars to Kashmir to study the latest development in Buddhist doctrine, and furthered the translations of important Sanskrit Buddhist texts into Tibetan.

(IV) Thời đại Đại sư A Để Sa—The period of the great monk Atisa: Một trong những hoàng tử của vua Dpal-hkhor-btsan tên là Trí Quang (Jnanaprabha) đã nhường ngôi lại cho em trai mình để trở thành tu sĩ . Ông đã cùng với hai người con trai đã có công rất lớn trong việc thuyết phục đại sư A Để Sa đến Tây Tạng—One of the most distinguished among the princes was Jnanaprabha. He renounced his throne in favour of his younger brother to become a monk along with his two sons, and played an important part in persuading the great Acarya Atisa to come and live as a teacher of Buddhism in Tibet.

1) Trong thế kỷ thứ 11, có thể nói là A Để Sa đã mang từ Ấn Độ sang Tây Tạng một sức đẩy tinh thần rất lớn, giúp cho Phật giáo bắt rễ sâu xa trên mảnh đất nầy, rồi từ đó phát triển thành một nếp nghĩ đại giáo và giáo lý của người dân bản xứ: In the 11th century A.D., Atisa may be said to have brought the last great spiritual impetus from India, with the result that Buddhism struck deep roots in Tibetan soil and thence forward flourished as an indigenous mode of religious and philosophical thought.

2) Cuộc sống và công việc của A Để Sa tại Tây Tạng thật vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Tây tạng—The life and work of Atisa in Tibet are too important to the Tibetan Buddhism (See A Để Sa).

(V) Hệ Phái Bkah-gdams-pa—Bkah-gdams-pa sect: Như trên đã nói, cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma- pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom- ston. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas): The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.

(VI) Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời—The Bkah-rgyud-pa (the oral traditionalism) founded in the late eleventh century A.D.: Trường phái chủ nghĩa truyền thống bằng lời được thành lập bởi Lạt Ma Mar-pa, người Tây Tạng, đạo hữu của A Để Sa và là môn đệ của đạo sư

Mật tông người Ấn tên Naropa thuộc viện Đại học Na Lan Đà. Trường phái nầy có nhiều tương đồng với trường phái Thiền, trường phái của hầu hết những Phật tử ở Nhật Bản và Trung Hoa hiện nay. Trong số những người đại diện nổi bật của trường phái nầy có Mi-la-ras-pa, nhà thơ ẩn sĩ vĩ đại của Tây Tạng, người được chính Mar-pa khai tâm về những bí mật của phép thần thông—The Bkah-rgyud-pa was founded by the Tibetan Lama Mar-pa, a friend of Atisa, and a disciple of the Indian Tantrist, Naropa, of Nalanda University. It has some affinities with the Dhyana school, to which

most of the Northern Buddhists of Japan and China belong at present, and among its distinguished representatives is Mi-la-ras-pa, the great hermit poet of Tibet, who was initiated in the mysteries of supernatural powers by Mar-pa himself.

1) Bkah-rgyud-pa về sau tự phân chia ra làm nhiều tiểu phái mà hai trong đó là, Karma-pa và Hbrug-pa là đáng nói hơn cả. Vị lãnh đạo thứ ba của tiểu phái Karma-pa tên là Ran-byun-rdo- rje, từ lúc sinh ra đã được công nhận là người kế thừa cho vị lãnh đạo thứ hai là Karma-bak-si đã chết hai năm trước đó. Từ khi có sự kiện nầy thì tục lệ kế vị tinh thần đã trở nên thịnh hành. Như vậy trong việc lựa chọn Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma và những vị khác thì một hiện thân được công nhận sẽ là người kế vị để lãnh đạo chứ không phải là người nối dõi ông cha hay môn đệ. Phái Karma-pa rất mạnh ở Sikkim và những tín đồ của phái nầy ở Népal được gọi là Karmika: The Bkah-rgyud-pa later divided itself into several sub-sects, two of which, namely Karma-pa and Hbrug-pa, may be specially mentioned. The third Head of the Karma-pa, called Ran-byun-rdo-rje, was recognized at his birth as the spiritual successor of the second Head of the sect, called Karma-bak-si, who had died two years earlier. Since this incident the practice of spiritual succession came into vogue. Thus, in the selection of the Dalai Lama, the Panchen Lama and others, a recognized incarnation succeeds to the office instead of a hereditary successor or discipline. The Karma-pa is particularly strong in Sikkim and its followers in Nepal are called the Karmika.

2) Tiểu phái thứ hai là Thần Sấm (Hbrug-pa), truyền bá giáo lý của mình tại Bhutan mạnh đến nỗi nước nầy đã dùng cái tên Tây Tạng của tiểu phái để gọi dân chúng nước họ: The second sub-sect, Hbrug-pa, or the Thunderer, spread its doctrines so vigorrously in Bhutan that the country adopted its Tibetan name for its own people.

(VII) Trường phái Đất Xám (Sa-skya-pa), lấy tên từ màu đất ở nơi tu viện đầu tiên của trường phái trước đây xây dựng vào năm 1071, hiện nay là Sa-skya. Phái Sa-skya-pa lại càng gần gũi với trường phái cổ Rnin-ma-pa hơn là Bkah-rgyud-pa, các tu sĩ của giáo phái nầy không còn độc thân nữa. Giáo phái nầy là sự tổng hợp giữa Mật tông cũ và mới, trên cơ sở triết lý Trung Luận của ngài Long Thọ và đã phát triển thành một hệ phái mạnh mẽ trước khi có sự nổi lên của trường phái Tông Khách Ba: The school of “Grey Earth” or the Sa-skya-pa, derives its name from the colour of the soil where its first monastery was built in 1071 A.D. on the site of the present Sa-skya. The Sa-skya-pa was even more closely related with the old Rnin-ma-pa school than the Bkah-rgyud-pa and the monks of this sect were not celibate either. They sought a synthesis between the old and the new Tantrism on the basis of Nagarjuna’s Madhyamika philosophy and had already developed into a powerful hierachy before the rise of the great Tson-kha-pa.

1) Những người Sa-skya rất say mê học hỏi và đã tỏ ra là những nhà hoằng pháp tài ba khi họ có dịp tiếp xúc với các hoàng đế Mông Cổ trong thế kỷ thứ 13. Một trong những đạo sư tài giỏi của sa-skya là Hphags-pa đã trở thành người bảo trợ tinh thần của hoàng tử Khubilai nước Mông Cổ. Ông hoàng nầy lên ngôi hoàng đế Trung Hoa, bèn trao chủ quyền của miền trung Tây Tạng cho vị Đại Tăng của Sa-skya (1270). Đây là sự

mở đầu cho một kỷ nguyên cai trị bằng thần quyền ở Tây Tạng: Sa-skya followers, greatly devoted to learning, proved themselves excellent proselytizers when they came into contact with the Mongol emperors in the thirteenth

century A.D. One of the distinguished Sa-skya hierarchs, called Hphags-pa, became the spiritual teacher of Prince Khubilai of Mongolia, who, on coming to the throne as the first Mongol emperor of China, conferred the sovereignty of central Tibet upon the High Priest of Sa-skya (1270 A.D.). This was the beginning of a new era of theocratic rule in Tibet.

2) Bu-ston (1290-1364) , một nhà bình giải nổi tiếng đối với các luận thư căn bản Phật giáo, một sử gia uy tín, một nhà sưu tập các bản dịch Tây Tạng về những tác phẩm Phật học. Ông sắp xếp các tác phẩm nầy một cách có hệ thống thành hai nhóm bao quát gọi là "Lời Của Đức Phật" gồm 100 cuốn và Luận Thuyết gồm 225 cuốn. Đây là bộ kinh điển Phật giáo còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay: Bu-ston (1290-1364 A.D.), a renowned commentator of fundamental Buddhist treatises, an authoritative historian, and the first collector of all existing Tibetan translations of Buddhist works. He arranged them systematically into two comprehensive groups, called the Word of the Buddha (Bkah-hygur) in 100 volumes, and the Treatises (Bstan- hygur) in 225 volumes. These have come down to us as the Tibetan Buddhist Canon.

3) Taranatha, sinh năm 1573, sử gia và là tác giả Tây Tạng, cũng thuộc về một hệ phái có tên là Jonang vốn là một chi nhánh của phái Sa-skya-pa: Taranatha (1573-?), the Tibetan historian and author, also belonged to a sect called Jonang, which was an offshoot of the Sa-skya-pa.

(VIII) Phái Mũ Vàng—The Yellow Hats (Dge-lugs-pa):

1) Với sự xuất hiện của nhà cải cách vĩ đại Tông Khách Ba, sinh năm 1358 tại tỉnh Amdo, có thể nói đây là một kỷ nguyên mới của Phật giáo Tây Tạng. Với tài tổ chức xuất sắc và trí thông minh tuyệt vời, ông đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ xóa bỏ tất cả mọi điều lệch lạc và mê tín dị đoan, xây dựng một Tăng đoàn mạnh mẽ, dựa trên một tri thức vững vàng, giới luật và sự độc thân, những người nầy đã được mang tên là "Trường Phái Đạo Đức" (Dge-lugs-pa), theo cách gọi của dân chúng là phái Mũ Vàng. Năm 1408, ông dựng lập tu viện Ganden ở một nơi không xa Lhasa, ông làm việc tại đây và qua đời năm 1419: With the rise of the great reformer, Tson-kha- pa, born in the province of Amdo in 1358 A.D., the modern age of Tibetan Buddhism may be said to have begun. With striking powers of organization and comprehensive intelligence, he set himself the task of removing all deviations and superstitious beliefs and establishing a strong order of Buddhist monks, based on sound learning, discipline and celibacy, which came to be recognized as the school of the Virtuous (Dge-lugs-pa), popularly described as the Yellow Hats. In 1408, he founded not far from Lhasa, the Ganden monastery, where he worked for some years and died in 1419 A.D.

2) Phái Mũ Vàng (Dge-lugs-pa) được các tù trưởng Mông Cổ quý trọng, xem như những vị lãnh đạo tinh thần, và sau đó, như là những viên chức cầm quyền thế tục tại Tây

Tạng. Khi vua Mông Cổ là Altan Khan gặp người đứng đầu thứ ba của giáo phái nầy là Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587) thì nhà vua tin chắc rằng cả hai người họ vốn đã từng là đạo sư Hphags-pa và đệ tử của ông là hoàng đế Khubilai Khan, theo thứ tự trong tiền kiếp, nên nhà vua đã lập tức công nhận Bsod-nams-rgya-mtso đích thực là vị Đạt Lai. Từ đó về sau , tất cả các vị đứng đầu giáo phái nầy đều được công nhận là Đạt Lai Lạt Ma: The Dge-lugs-pa came to be favoured by the powerful Mongol chieftans as spiritual leaders and later as temporal rulers of Tibet. When king of Mongol Altan Khan met with the third hierarch, Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587 A.D.), he became convinced that both of them were respectively the teacher Hphags-pa and his disciple, emperor Khubilai Khan, in their former births and the king immediately recognized the former as the veritable Talr, i.e., Dalai. Thenceforth, all the hierarchs came to be recognized as Dalai Lamas.

Phật Giáo Triều Tiên: Korean Buddhism—

Triều Tiên là một trong những quốc Phật Giáo quan trọng ở Viễn Đông. Phật giáo đã được du nhập vào đất nước nầy từ thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào thế kỷ thứ tư Triều Tiên được chia làm ba vùng, đó là Koguryu ở phía Bắc, Pakche ở phía Tây Nam, và Silla ở Đông Nam. Lịch sử Phật giáo trong ba vùng nầy không giống nhau. Phật giáo được đưa vào Koguryu đầu tiên vào năm 372 bởi một tu sĩ Trung Hoa. Mười hai năm sau, Phật giáo mới đến Pakche qua trung gian của một tu sĩ người Trung Á tên là Marananda. Silla là vùng đất cuối cùng đến với Phật giáo gần 30 năm sau so với Koguryu. Ý nghĩa quan trọng nhất của Phật giáo Triều Tiên là nó giữ vai trò trung gian giữa trung Hoa và Nhật Bản, vì dù rằng được sự bảo trợ của hoàng gia trong suốt quá trình lịch sử Phật giáo tại đây, nhưng tôn giáo nầy chẳng có sự phát triển đáng kể nào về mặt giáo lý. Phật giáo Triều Tiên đã đạt được đỉnh cao vào thế kỷ 11, trong thời gian trị vì của triều Wang. Trước thời nầy, Phật giáo đã được truyền bá dưới ảnh hưởng của các vị vua triều đại Silla. Thời đó có nhiều học giả nổi tiếng đi đến Trung Quốc để nghiên cứu giáo lý đạo Phật. Trong số nầy được biết đến nhiều nhất là Yuan-Ts'o (613-683) của hệ phái Pháp Tướng, Yuan Hiao (617-670) và Yi-Siang (625-702) của hệ phái Hoa Nghiêm. Sau thế kỷ 11, Phật giáo cho đến bây giờ vốn là tôn giáo của tầng lớp quí tộc thuộc triều đại Silla, đã trở thành một tôn giáo của toàn thể dân chúng, phần lớn là nhờ những nỗ lực của Yi-T'ien, P'u-Chao cùng một số tu sĩ khác. Yi-T'ien, một học giả nổi tiếng vì bản chú giải bộ Tam Tạng chữ Hán, gọi là Yi-T'ien-Lu, đã nghiên cứu Phật giáo ở Trung Hoa, rồi sau đó truyền bá giáo lý của hệ phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai tại Triều Tiên. Tuy nhiên, P'u-Chao mới là người làm cho Triều Tiên tiếp xúc được với Phật Giáo Thiền Tông, môn nầy về sau đã trở thành một phần quan trọng trong lịch sử Phật giáo Triều Tiên. Trong thời Mông Cổ chiếm lấy quyền lực từ Vua Wang thì Phật giáo Triều Tiên chịu nhiều ảnh hưởng của phái Lạt Ma (Lamaism). Sau khi đế quốc Mông Cổ sụp đổ thì triều đại Rhee của Chosen lấy Khổng giáo làm nguyên tắc chủ đạo, do đó đẩy lùi Phật Giáo ra khỏi vị thế danh dự. Dù không còn sự bảo trợ của hoàng gia, Phật giáo Triều Tiên vẫn tiếp tục phát triển như một tôn giáo quần chúng. Thực ra Phật giáo ở Triều Tiên hiện nay là một phái Phật giáo Thiền đượm niềm tin vào Phật A Di Đà hoặc Di Lặc Bồ

Tát—Korea, one of the important Buddhist countries in the Far East, Buddhism was introduced to this country early in the fourth century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in those days (4th century A.D.), the Korean peninsula was divided into three parts, namely, Koguryu in the North, Pakche in the South-West, and Silla in the South-East. The history of Buddhism in

these three parts of Korea is therefore not identical. Buddhism was first brought to Koguryu by a Chinese monk in 372 A.D. It was twelve years later that Buddhism came to Pakche through the agency of a Central Asian monk named Marananda. Silla was the last to embrace Buddhism which came nearly 30 years after it had been introduced in Koguryu. The chief significance of Korean Buddhism lies in the role it played as an intermediary between China and Japan, for, although Buddhism received royal patronage almost throughout its history in Korea, there was no notable development in its doctrine. Korean Buddhism was at its peak in the 11th century A.D. during the rule of the Wangdynasty of Korea. Before this period, Buddhism had been spreading under the influence of the kings of the Silla dynasty. At this time, several famous scholars went to China to study the Buddhist doctrines. Of these, Yuan-Ts'o (613-683 A.D.) of the Fa-Hsiang sect, Yuan-Hiao (617-670 A.D.) and Yi-Siang (625-702 A.D.) of the Hua-Yen sect are best known. After the 11th century A.D., Buddhism, which had been the religion of the aristocracy related to the Silla dynasty, became the faith of the common people, owing largely to the efforts of Yi-T'ien, P'u-Chao and a number of other monks. Yi-T'ien, a schlar famous for his editing of the Catalogue of the Chinese Tripitaka, called Yi-T'ien-Lu, studied Buddhism in China and then propagated the doctrine of both the Hua-Yen and T'ien-T'ai scts in Korea. He also wrote articles on Buddhism in the Korean language. However, it was P'u-Chao who introduced Korea to Zen Buddhism which, in later days, was to play such an important part in its history. During the period when the Yuan dynasty of the Mongolian Empire had gained sovereignty over the Wang dynasty, Korean Buddhism was much influenced by Lamaism. After the decline of the Mongolian Empire, the Rhee dynasty of Korea accepted Confucianism as the leading principle of its culture and thus dislodged Buddhism from its place of honour. Nevertheless, even though it lost royal patronage in Korea, Buddhism continued to flourish as the religion of the masses. Modern Korean Buddhism is, in fact, Zen Buddhism tinged with a belief in Amitabha Buddha or Maitreya Bodhisattva.

Phật Giáo Trung Á: Buddhism in Central Asia—

Mặc dù không biết chính xác thời điểm nào đạo Phật được đưa vào Trung Á, nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các bộ lạc du mục Sakas và Kishanas, cũng như các thương nhân Ấn Độ đã đưa nền văn hóa Ấn Độ cùng với đạo Phật đến nhiều nơi khắp miền Trung Á ít nhất là một thế kỷ trước kỷ nguyên Cơ Đốc. Các thực dân Ấn là những người đầu tiên đưa Phật giáo đến miền nầy. Ngày nay người ta tìm thấy một thổ ngữ tương đương với thổ ngữ của miền Tây Bắc Ấn Độ được dùng như ngôn ngữ chính thức tại một số bang thuộc miền Trung Á. Truyền

thuyết xứ Khotan nói rằng một người con trai của vua A Dục tên là Kustana đã lập ra vương quốc nầy 234 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, nghĩa là khoảng năm 240 trước Tây lịch, và người cháu gọi Kustana bằng ông đã đem Phật giáo đến vùng nầy. Trong thời kỳ cực thịnh, Phật giáo đã có tại Khotan gần 4.000 cơ sở, gồm các tu viện, đền chùa. Các đoàn hành hương Trung Hoa đến đây như Pháp Hiển, Tống Vân và Huyền Trang đã chứng minh cho sự phồn thịnh của Phật giáo tại Khotan cho đến khoảng thế kỷ thứ 8 sau Tây lịch, Khotan vẫn là điểm phát tán đạo Phật đến các vùng phía nam như Niya, Calmadana (Chekchen), Kroraina (Loulan), và cả Cokkuka (Kashgar)—Although we do not know the definite time of the introduction of Buddhism to Central Asia, however, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the nomadic tribes such as the Sakas and Kushanas, as well as Indian merchants had carried elements of Indian culture with Buddhism to the different states of Eastern Turkestan at least a century before the Christian era. The Indian colonists were the first to carry Buddhism to this region. Nowadays, an Indian dialect, similar to that of north-western India, was the official language in some of these states. Ancient Khotanese traditions claim that a son of Ashoka named Kustana founded the kingdom 234 years after the Nirvana, about 240 B.C., and a grandson of Kustana, named Vijayasambhava, introduced Buddhism in Khotan. In its heyday, Buddhism had in Khotan nearly four thousand establishments, including monasteries, temples and stupas. Chinese pilgrims such as Fa-Hsien, Song-Yun and Hsuan-Tsang, testify to the flourishing condition of Buddhism in Khotan until about the eighth century A.D. Khotan became the place of the dissemination of Buddhism to other states in the South, such as Niya, Calmadana, Kroraina and also to Cokkuka.

Phật Giáo Trung Hoa: Chinese Buddhism.

(I) Trung Quốc là xứ sở mà Phật giáo đã tìm đường đến vào thế kỷ đầu Tây Lịch. Nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì Trung Hoa đã tiếp nhận đạo Phật từ những bộ tộc du mục của miền Đông Turkestan vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch. Nhiều tông phái khác nhau đã định chế kỷ càng một số hình thái Phật pháp thích hợp dưới những ảnh hưởng của Lão Giáo, Khổng Giáo, và các hình thái văn hóa khác của Trung Hoa. Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Trung Hoa bao quát trong khoảng 1.200 năm từ năm 67 đến 1.271 sau Tây Lịch, và trên thực tế, được đồng nhất với lịch sự phiên dịch Phật điển Trung Hoa. Trong khoảng thời gian nầy có khoảng 173 vị sư Ấn Độ và Trung Hoa đã dâng hiến trọn đời cho công cuộc phiên dịch, và kết quả là bộ Hán Tạng vẫn còn lưu truyền cho đến hôm nay—China is a country in which Buddhism found its way in the first century. However, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, China received Buddhism from the nomadic tribes of Eastern Turkestan towards the end of the first century B.C. Various sects arose which elaborated certain aspects of Buddha's Dharma in preference to others under the influence of Taoism, Confucianism, and other forms of Chinese culture. The history of Buddhist activities in China covers about 1,200 years, from 67 to 1,271 A.D., and is practically identical with the history of Chinese translation of Buddhist scriptures. During those years about 173 Indian and Chinese monks

devoted themselves to the laborious work of translation, and the result was the great literature of Chinese Tripitaka.

(II) Những tông phái chính ở Trung Quốc hiện nay—Chief sects in China at current time:

1) Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai Sect—See Thiên Thai Tông.

2) Tịnh Độ Tông: The Pure Land Sect—See Pure Land in English-Vietnamese Section.

3) Thiền Tông: The Zen Sect (Ch'an)—See Thiền, and Thiền Đốn Ngộ.

4) Chân Tông: Chân Ngôn Tông hay Mật Giáo—Shingon Sect or Esoteric Sect—See Mật Giáo.

(II) Sự thành lập và hoàn thành các tông phái Trung Hoa—Foundation and completion of Buddhist sects in China: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học và Những Tông Phái Phật Giáo, có 14 tông phái chính được thành lập tại Trung Quốc, nhưng chỉ có tám tông phái được hoàn thành mà thôi—According to Professor Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, and Chief Buddhist Sects, there were 14 sects founded in China, but only eight of them completed.

(A) Thời kỳ thành lập trước đời nhà Tùy và nhà Đường từ nằm 67 đến năm 581 A.D.—Foundation period, before Sui and T'ang dynasties from 67 to 581 A.D.

1) Thời Tây Tấn (khoảng từ những năm 265 đến 317 sau Tây Lịch)—Western Tsin Dynasty (265-317 A.D.): Tỳ Đàm Tông (P'i-T'an Tsung): Abhidharma (skt)—Giáo lý của Tỳ Đàm Tông căn cứ trên bộ luận do Ngài Tăng Già Đề Bà dịch khoảng những năm 383 đến 390. Bộ luận nầy nói về hai phái Tiểu Thừa và Hữu Tông—The doctrine of Abhidharma sect was based on the Abhidharma Sastra translated by Sanghadeva from 383 to 390 A.D. This sastra mentions about the Hinayana and the Formalistic.

2) Thời Đông Tấn (khoảng từ những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch)—Eastern Tsin Dynasty (about 317-420 A.D.): Thành Thật Tông (Ch'êng-Shih Tsung): Satyasiddhi (skt)—Giáo lý của Thành Thật tông căn cứ trên bộ luận do Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 417-418 sau Tây Lịch. Bộ luận nầy nói về Tiểu Thừa Kinh bộ và Không tông—The doctrine of this sect was based on the Satyasiddhi Sastra, translated by Kumarajiva in about 417 or 418 A.D. This sastra mentions about Hinayana Sautranta and Nihilistic.

a) Tam Luận Tông (San-Lun Tsung): Madhyamika (skt)—Tam Luận tông do đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập là Tăng Triệu sáng lập, giáo lý căn cứ trên bộ Trung Quán Luận do chính Tăng Triệu dịch khoảng những năm 384 đến 414 sau Tây Lịch. Bộ luận nầy nói về Đại Thừa và Không Tông—San-Lun Tsung was founded by Sêng-Chao, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Madhyamika Sastra, translated by Sêng-Chao in about 384-414 A.D. This sastra mentions about the Mahayana and Negativistic.

b) Luật Tông (Lu-Tsung): Vinaya (skt)—Luật Tông do ngài Huệ Quang, đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập sáng lập. Giáo lý của tông phái nầy dựa trên bộ Luật được Ngài Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 402-412 sau Tây Lịch. Bộ Luật nầy nói về Luật và Tiểu Thừa—Vinaya sect was founded by Hui-Kuang, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Vinaya, translated into Chinese by Kumarajiva in about 402-412 A.D. This Vinaya mentions about Hinayana and Disciplinary.

3) Thời Bắc Lương (khoảng những năm 397 đến 439 sau Tây Lịch)—Northern Liang Dynasty (about 397 to 439 A.D.): Niết Bàn Tông (Nieh-P'an Tsung): Nirvana (skt)—Tông Niết Bàn được ngài Đàm Ma Lạc Xoa sáng lập. Giáo lý của tông phái nầy căn cứ trên bộ Kinh Niết Bàn do chính ngài Đàm Ma Lạc Xoa dịch khoàng năm 423. Bộ kinh nói về Niết Bàn và Bản Thể luận thuyết—Nirvana sect was founded by Dharmaraksa. The doctrine of this sect was based on the Nirvana Sutra, also translated by Dharmaraksa in about 423 A.D. The sutra emphasizes on Mahayana and Noumenological theories.

4) Thời Bắc Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch), và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch)—Northern Wei Dynasty (386-535 A.D.), and Eastern Wei (386-550 A.D.): Địa Luận Tông (Ti-Lun-Tsung)—Dasabhumi (skt)—Tông Địa Luận

do Ngài Bồ Đề Lưu Chi sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Địa Luận do chính ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng năm 508 sau Tây Lịch. Bộ Luận nói về Đại Thừa và Duy Thức—Dasabhumi Sect was founded by Bodhiruci; its doctrine was based on the Dasabhumi Sastra, translated by Bodhiruci in 508 A.D., which mentioned about Mahayana and Idealistic.

5) Thời Tây Ngụy và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 535 đến 557 sau Tây Lịch)—Western and Eastern Wei Dynasty (535-557 A.D.):

a) Tịnh Độ Tông (Ching-T'u Tsung): Sukhavati (skt)—Tịnh Độ Tông do ngài Đàm Loan Đại Sư sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Kinh Tịnh Độ do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng những năm 476-524 sau Tây Lịch. Bộ kinh nói về Đại Thừa và tha lực giải thoát luận thuyết—Sukhavati Sect was founded by T'an-Luan Great Master. The doctrine of this sect was based on the Sukhavati Sutra, translated by Bodhiruci from 476 to 524 A.D. The sutra mentions about Mahayana and Liberation from the pietic power (power of others).

b) Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Tsung): Pundarika (skt)—Do ngài Trí Khải thành lập vào khoảng những năm từ 531 sau Tây Lịch, giáo thuyết dựa vào bộ kinh Pháp Hoa, nói về Đại Thừa và Hiện Tượng Luận thuyết—T'ien-T'ai Tsung was founded by Chih-I. The doctrine was based on the Lotus Sutra. The sutra basically mentions about Mahayana and Phenomenological commentaries. The Phenomenology completed by Chih-I in about 531 A.D.

6) Thời Nam Lương (vào khoảng những năm 502 đến 557 sau Tây Lịch)—Southern Liang Dynasty (502-557 A.D.): Thiền Tông (Ch'an Tsung): Dhyana (skt)—Thiền Tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào khoảng những năm 470 đến năm 534 sau Tây Lịch. Thiền

tông nhấn mạnh về Đại Thừa và tịnh lự—Ch'an Tsung was founded by Bodhidharma from 470 to 534 A.D. Ch'an Tsung emphasizes on Mahayana and Contemplation.

7) Thời nhà Trần (vào khoảng những năm 557-589 sau Tây Lịch)—Ch'ên Dynasty (557-589 A.D.):

a) Nhiếp Luận Tông (Shê-Lun-Tsung): Mahayana-samparigraha (skt)—Nhiếp Luận Tông do ngài Chân Đế sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Nhiếp Luận cũng do chính Ngài Chân Đế dịch vào khoảng năm 563 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Đại Thừa và Duy Thức— Mahayana-samparigraha Sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Mahayana-samparigraha sastra, translated by Paramartha in about 563 A.D. The sastra mentioned about Mahayana and Idealistic.

b) Câu Xá Tông (Chu-Shê tsung): Abhidharmakosa (skt)—Câu Xá Tông do ngài Chân Đế sáng lập, giáo thuyết dựa trên bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá cũng do ngài Chân Đế dịch trong khoảng những năm 563 đến 567 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Tiểu Thừa và Thực Tại luận— Abhidharmakosa sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Abhidharmakosa sastra, translated by Paramartha from 563-567 A.D. The sastra mentioned about Hinayana and Realistic.

8) Thời nhà Đường (vào khoảng những năm 590-774 sau Tây Lịch)—T'ang Dynasty (590- 774 A.D.):

a) Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Vijnaptimatrata (skt)—Pháp Tướng tông do ngài Khuy Cơ (632-682), đệ tử của ngài Huyền Trang thành lập. Giáo thuyết dựa vào bộ Luận Duy Thức do ngài Huyền Trang (596-664) dịch. Bộ luận nói về Đại Thừa Tiệm Giáo và Duy Thức Luận— Vijnaptimatrata Sect was founded by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a disciple of Hsuan-Tsang. The doctrine was based on the Idealism sastra translated and completed by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.). The sastra mentioned about the Quasi-Mahayana and Idealistic.

b) Hoa Nghiêm Tông (Hua-Yen Tsung): Avatamsaka (skt)—Tông Hoa Nghiêm được Ngài Pháp Tạng thành lập vào khoảng những năm 643-712 sau Tây Lịch. Giáo thuyết của tông phái nầy dựa vào bộ Kinh Hoa Nghiêm, chủ yếu nói về Đại Thừa, Duyên Khởi luận thuyết, và Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi luận thuyết—The Avatamsaka Sect was founded by Fa-Tsang in about 643 to 712 A.D. The doctrine was based on the Avatamsaka Sutra, and Totalism Commentaries completed by Fa-Tsang from about 643 to 712 A.D.. The commentaries mentioned about Mahayana and Totalistic.

c) Chân Ngôn Tông (Chên-Yen Tsung): Matrayana (skt)—Tông Chân Ngôn được ngài Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, và Bất Không thành lập, giáo thuyết về Đại Thừa Mật Giáo—The Mantrayana Sect (about Mahayana and Mystic) was founded by Subhakarasimha (637-735 A.D.), Vajrabodhi (663-723 A.D.), and Amoghavajra (705-723 A.D.).

(B) Thời kỳ hoàn thành từ đời nhà Tùy đến đời nhà Đường (vào khoảng những năm từ 67 đến 907 sau Tây Lịch)—Final completion Period from the Sui Dynasty to the T'ang Dynasty (from 67 to 907 A.D.):

1) Tam Luận Tông (San-Lun Tsung): Madhyamika (skt)—Ngài Cát Tạng lập thành hệ thống Không tông vào khoảng những năm 549 đến 623 sau Tây Lịch—Negativism systematized by Chi-Tsang from 549-623 A.D.

2) Câu Xá Tông (Chu-Shê Tsung): Bộ Câu Xá Thực Tại Luận do ngài Huyền Trang soạn và truyền thụ, và đệ tử là Khuy Cơ hoàn tất—Kosa Realism transmitted by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.) and completed by Kuei-Chi (632-682 A.D.).

3) Luật Tông (Lu-Tsung): Viyana (skt)—Ngài Đạo Tuyên hoàn thành bộ Luật Đàm Vô Đức vào khoảng những năm 596-667 sau Tây Lịch—Dharmagupta Discipline completed by Tao-Hsuan from 596-667 A.D.

4) Thiên Thai Tông: Bộ Hiện Tượng Luận do ngài Trí Khải hoàn thành—Phenomenology completed by Chih-I—See (A) (e) (8).

5) Thiền Tông (Ch'an Tsung): Hệ thống Thiền hưng thịnh vào thời Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Nam phái và Thần Tú (605-706) Bắc phái—The system of meditation flourished under Hui-Nêng (638-713 A.D.), Southern school; and Shên-Hsiu (605-706 A.D.), Northern school.

6) Tịnh Độ Tông và Tha Lực Giải Thoát Luận được ngài Thiện Đạo hoàn tất trước năm 681 sau Tây Lịch: Sukhavati Sect and Amitabha Pietism Commentaries completed by Shan-Tao before 681 A.D.

7) Hoa Nghiêm Tông: Bộ Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi Luận do ngài Pháp Tạng hoàn thành—The Totalism completed by Fa-Tsang—See (A) (h) (13).

8) Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Bộ Duy Thức Học do Huyền Trang và đệ tử là Khuy Cơ dịch và hoàn tất—Idealism translated and completed by Hsuan-Tsang and his disciple Kuei- Chi—See (A) (h) (12).

Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhism

Video Khai Mac Dai Le Vesak 2008

Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội (see Khương Tăng Hội). Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên nầy chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền nầy chấm dứt vào thế kỷ

thứ 13, dù dòng Thiền nầy vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền nầy không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền nầy đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch nầy trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hổ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tôn, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng (see Thảo Đường Thiền Sư). Về sau nầy tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được

truyền bá và tồn tại tại Việt Nam—Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the pactice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tôn (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam.

Phật Giới,,

1) Phật giới đối lại với chúng sanh giới—The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings (Chúng sanh giới

2) Phật quả: The state of Buddhahood.

3) Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa—One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.

4) Giới luật mà Phật đã đặt ra cho Phật tử tuân theo sau nầy: The moral commandments of the Buddha—The laws of reality observed by all Buddhas.

Phật Hải,, Buddha's ocean—Phật giới vô tận như biển cả—The realm of Buddha boundless as the sea.

Phật Hải Đức Quang Minh: Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha.

Phật Hải Trí: The ocean of Buddha-knowledge.

Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương: King Demon-Horde-Subduer Buddha.

Phật Hậu Phổ Hiền,,

1) Ý nói Đức Phật sau khi đã thành Phật quả, vẫn tiếp tục ban phước và cứu độ chúng sanh: After having attained Buddhahood still continue the work of blessing and saving other beings

2) Ngài Phổ Hiền tiếp tục công việc hoằng hóa của Phật: P'u-Hsien, or Samantabhadra, as continuing the Buddha's work.

Phật Hiền Thiện Thủ: Worthy and Wholesome Leader Buddha.

Phật Hiện Vô Ngu: Manifesting Without Delusion Buddha.

Phật Hoa Quang Như Lai: Padmaprabha Buddha (skt)—See Xá Lợi Phất.

Phật Hoan Hỷ Nhật,, Ngày rằm tháng bảy, ngày cuối cùng của mùa kiết hạ an cư—The Buddhist Joy-day (The 15th of the 7th month, the last day of retreat)

Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích: Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha.

Phật Học: Buddhist study.

Phật Học Chỉ Nam: Commentary Guide to Buddhism.

Phật Hộ,, Buddhapalita (skt)—Phật Hộ sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhứt của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải

đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lố bịch—Buddhapalita was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is available only in Tibetan translation. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd

Phật Hống,, Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử hống—Buddha's nada, or roar—Buddha's preaching compared to a lion's roar, i.e. authoritative

Phật Hồng Diệm Đế Tràng Vương: King Blazing Red Imperial Banner Buddha.

Phật Huệ,, Buddha-wisdom

Phật Huệ Cự Chiếu: Wisdom Torches' Shinning Buddha.

Phật Huệ Oai Đăng Vương: King Awesome Lamp Of Wisdom.

Phật Huệ Tràng Thắng Vương: Victorious King Wisdom-Banner Buddha.

Phật Hư Không Bảo Hoa Quang: Light of Precious Flowers in Space Buddha.

Phật Hương Quang: Fragrant Light Buddha.

Phật Hương Thượng: Superior-Fragrant Buddha.

Phật Hướng Đạo, Là Những Vị Thầy, Còn Chúng Sanh Phải Quyết Định Con Đường Tu Tập Của Chính Mình; Giác Ngộ Hay Mê Lầm, Hạnh Phúc Hay Khổ Đau Đều Do Bởi Chính Ta: The Buddhas offer their guidance, they are only teachers; living beings themselves must determine their way of practice (cultivation); enlightenment or stupidity, happiness or suffering, etc. all depend on ourselves.

Phật Hữu Nhật Nguyệt Đăng: Sun-Moon-Lamp Buddha.

Phật Khẩu Xà Tâm,, Good words but wicked heart

Phật Kiên Đức: Firm Virtue Buddha.

Phật Kiến,, The correct views of the Buddha—Buddha doctrine

Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa: Vision-Of-All-Meaning Buddha.

Phật Kim Cang Bất Hoại: Vajra-Indestructible Buddha.

Phật Kim Cang Lao Cường Phổ Tán

Phật Kim Hải Quang: Golden Sea Of Light Buddha.

Phật Kim Hoa Quang: Golden Flowers' Light Buddha.

Phật Kim Quang: Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha.

Phật Kinh,, Phật Kinh bao gồm hình tượng và kinh điển Phật—Buddhist canonical literature, including Buddha's images and Buddhist sutras

Phật Kí,, Phật thọ ký hay nói trước một cách chắn chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples

Phật Lạp Nhựt:

1) Ngày cuối trong năm:The Buddhist last day of the old year.

2) Ngày cuối mùa kiết hạ an cư: The last day of the summer retreat—See Hạ Lạp.

Phật Lập Tam Muội,, Mức định trong đó Phật hiện đến với thiền giả—A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator

Phật Lật Trì Tác Thảng Na: Urddhasthana, or Urdvasthana, or Vardhasthana, or Vrjisthana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, tên Vardaks, vùng gần Cabool bây giờ—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this was an ancient kingdom, the country of the Vardaks, the Ortospana of Ptolemy, the region about Cabool.

Phật Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông: Lotus-Flower Light, Roaming In Spiritual Power Buddha.

Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương: Supreme And Venerable Dragon-King Buddha.

Phật Long Tôn Vương: Venerable Dragon-King Buddha.

Phật Lô Xá Na: Nishyanda Buddha.

Phật Luận: Budhology—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation.

Phật Luật: Laws of Buddha's Teachings—Buddhist laws.

Phật Lũng,,

1) Tên của một ngọn núi ở góc tây nam núi Thiên Thai: Name of a peak at the south-west corner of T'ien-T'ai.

2) Tên của đại sư Trí Giả núi Thiên Thai: Name for Chih-I.

Phật Lực,, The power of Buddha

Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương: King Adorned With Lapus Lazuli Buddha.

Phật Ly Cấu: Apart From Defilement Buddha.

Phật Ma Ni Tràng: Mani Banner Buddha.

Phật Ma Ni Tràng Đăng Quang: Mani Banner and Lamps' Light Buddha.

Phật Ma Pháp Ma: Những người theo chủ nghĩa lý tưởng thường bị vướng mắc bởi hai danh từ Phật và Pháp—Idealists who are always disturbed by the concept of "Buddha" and "Dharma."

Phật Mẫu,,

1) Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật: The mother of the Buddha—Maha Maya.

2) Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật: Mahapajapatti—His aunt who was also his foster-mother.

3) Giáo pháp đã sanh ra Phật: The Dharma or law which produced him.

4) Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật: The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas.

** For more information, please see Giác

Mẫu.

Phật Mẫu Chơn Tam Muội: The samadhi, meditation or trance by means of which the Buddhas, past, present, and future, become incarnate.

Phật Na La Diên: Narayan Buddha.

Phật Nan Trở: Hard-To-Injure Buddha.

Phật Ngũ Tánh (Tính): Năm họ của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia thành đạo—The five surnames of Buddha before he became enlightened:

1) Cồ Đàm, một nhánh của dòng Thích Ca: Gautama, a branch of Sakya clan.

2) Cam Giá, một trong những họ tổ tiên của Phật: Iksvaku, one of Buddha's ancestors.

3) Nhật Chủng: Suryavamsa, of the sun race.

4) Xá Di: Saka.

5) Thích Ca: Name of Buddha's clan.

Phật Nguyện,, Lời nguyện của Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh—The vow of Buddha to save all beings

Phật Nguyệt,, Phật đang được soi rọi trong tâm chúng sanh giống như mặt trăng soi trong nước trong—The Buddha-moon—Buddha being mirrored in the human heart like the moon in the pure water

Phật Ngữ,, The words or sayings of Buddha

Phật Ngữ Tâm: The Bhutatathata—Chân Như hay nơi tàng trữ tất cả lời giảng dạy của chư Phật—The mind or storehouse of Buddha's words.

Phật Nhãn,, Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp—The eye of Buddha—The enlightened one who sees all and is omniscient

Phật Nhãn Thiền Sư,, See Long Môn Thanh Viễn

Phật Nhãn Tôn,, Nhất Thiết Phật Nhãn Đại Kim Cương Cát Tường Nhất Thiết Phật Mẫu, hay Phật Nhãn Bộ Mẫu, hay Phật Mẫu Tôn, là tên của một vị tôn do Mật Giáo đặt ra—A term of the esoteric cult for the source or mother of all wisdom

Phật Nhân,, Nhân đưa tới Phật quả, như là những phước đức thiện nghiệp và công đức Phật—Buddha-cause—The cause which leads to Buddhahood, i.e. the merit of planting roots of goodness and Buddha-virtue

Phật Nhật,,

1) Đức Phật hay giáo pháp của Ngài như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối vô minh (Phật có thể xua tan những tăm tối ngu dốt của chúng sanh, giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, giống như mặt trời chiếu tới đâu thì chỗ ấy trở nên sáng rõ): The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance.

2) Ngày của Phật: The day of Buddha.

Phật Nhứt Thiết Pháp Thường Mãn Vương: Forever Replete In All Dharmas Buddha.

Phật Nhứt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn: Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha.

Phật Nhựt:

1) Ánh sáng Phật Pháp xua tan bóng tối si mê—The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance.

2) Ngày Phật Đản: The day of Buddha (birth).

Phật Nhựt Nguyệt Quang: Light Of Sun And Moon Buddha.

Phật Nhựt Nguyệt Châu Quang: Pearl-Light Of Sun And Moon Buddha.

Phật Nhựt Sanh: Sun-Birth Buddha.

Phật Niết Bàn: See Niết Bàn.

Phật Ô: Buddhaghosa (skt)—Theo Rhys Davids, Phật Ô là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh Tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra— According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him.

Phật Phàm Nhứt Thể: Phật và phàm phu là một, tất cả đều có Phật tánh—Buddha and the common people are one, i.e. all are of Buddha-nature.

Phật Phạm Âm: Pure-Sound Buddha.

Phật Pháp,, Buddha-dharma (skt)—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist— Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment

Video Truong Ca Kinh Phap Cu (Bach Tuyet)

Phật Pháp Bất Ly Thế Gian Pháp: The enlightenment of the Buddhist dharma is inseparable from that of the secular world.

Phật Pháp Chỉ Có Một Vị, Đó Là Vị Giải Thoát: The Buddha's teaching has only one flavour: the flavour of liberation.

Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà: Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.

Phật Pháp Tạng,, The storehouse of Buddha-law—The Bhutatathata as the source of all things

Phật Pháp Tăng,, The Buddhist Trinity—See Phật Bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Phật Pháp Thắng Vương: Dharma-Victory Buddha.

Phật Pháp Thọ Mệnh: The life or extent of a period of Buddhism.

Phật Pháp Tinh Yếu: The essence of Buddhist doctrine: "Đừng làm các việc ác, làm các việc lành, giữ cho tâm ý thanh sạch, đó là tất cả những gì Phật dạy."—"Do not get involved in evil deeds, do whatever benefits others, always keep the mind pure, that is all the Buddha's teaching."

Phật Pháp Tràng: Dharma-Curtain Buddha.

Phật Phật Tổ Tổ: From Buddha to Buddha, from Patriarch to Patriarch.

Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang: Form-Body's Light Appearing Everywhere Buddha.

Phật Phổ Minh: Universal Understanding Buddha.

Phật Phổ Quang: Universal Light Buddha.

Phật Phổ Tịnh: Universal Purity Buddha.

Phật Quả,, Buddhaphala (skt)—Quả vị Phật—Buddhahood—The Buddha fruit—The state of Buddhahood.

Phật Quả Viên Ngộ: See Khắc Cần Phật Quả.

Phật Quan Thế Đăng: Lamp That Contemplates The World Buddha.

Phật Quang,, Hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật—The true light of the Buddha— Spiritual enlightenment—The light of the Buddha—Halo—Glory

Phật Quang Diệm Vương: The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness (Amitabha with his virtues).

Phật Quang Đức: Bright Virtue Buddha.

Phật Quang Minh: Rasmiprabhasa—Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn in the kingdom of light and glorious virtue as a Buddha.

Phật Quảng Trang Nghiêm Vương: King Vast Adornment Buddha.

Phật Quốc,,

1) Phật Độ—Buddhaksetra (skt)—Phật Hột Sai Đảm La (Buddha realm, land or country)—Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there , preparing them for enlightenment.

2) Xứ sở nơi Phật Đản sanh: The country of the Buddha's birth.

3) Nơi ngự trị của chư Phật: A country being transformed by a Buddha or one already transformed—The land or realm of Buddha.

Phật Quốc Kí,, Tập ký của Ngài Pháp Hiển về những quốc gia theo đạo Phật—Fa-Hsien's record of Buddhist countries

Phật Sanh Nhựt: See Phật Đản.

Phật Sát,, Buddhaksetra (skt)—Có hai loại Phật Sát—There are two classes of Buddha- ksetra

1) Đông Độ Cực Lạc: The Eastern Paradise—In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death.

2) Tây Phương Tịnh Độ: The Western Pure Land—In the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land

For more information, please see Phật Quốc.

Phật Sắc,, Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật—Buddha's sasana or orders—Buddha's teaching

Phật Sở Hành Tán Kinh: Buddhacarita-kavya-sutra (skt)—Kinh nói về cuộc đời của Phật Thích Ca, được viết theo thể loại thơ sáng tác bởi Mã Minh Bồ Tát, vị tổ thứ 12—A poetic narrative of the life of Sakyamuni written by Asvaghosa (Mã Minh Bồ Tát), the twelfth patriarch.

Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương: King Wisdom Like Mountains And Seas And Self- Mastery's Penetrations Buddha.

Phật Sư Tử: Lion Buddha.

Phật Sư Tử Hẩu Tự Tại Lực Vương: King Lion's Roar And Power Of Self-Mastery Buddha.

Phật Sứ: Sứ giả của đấng Như Lai—A messenger of the Tathagata.

Phật Sự,,

1) Công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh: Buddha's affairs—The work of salvation and transforming all beings.

2) Làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng: Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship.

Phật Ta La Thọ Vương: Sala-King Buddha.

Phật Ta Lưu Na: Ta-Liu-Na Buddha.

Phật Tài Công Đức: Wealthy In Merit And Virtue Buddha.

Phật Tài Quang: Gifted And Bright Buddha.

Phật Tài Quang Minh: Gifted And Brillant Buddha.

Phật Tạng,, Tạng kinh điển của Phật—The sutras of the Buddha's preaching—The teaching of Buddha—Buddha thesaurus

Tánh Phật,, Buddhata or Buddhitattva (skt)—Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life).

(A) Nghĩa của Phật Tánh—The meanings of Buddhata: Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chủng tử tĩnh thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tĩnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẳn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẳn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tánh gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não (see Nhị Phiền Não)—Buddha nature—The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit—The potential for Buddhahood inherent in all beings—The original nature—Self-Nature—True-Nature—True Mark—True Mind—Dharma Nature—All have the capacity for enlightenment— The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil

passions.

(B) Tánh đặc thù của Phật Tánh—The characteristics of Buddha-nature:

1) Cát sông Hằng luôn nằm dọc theo dòng nước, Phật tánh cũng như thế, luôn phù hợp theo dòng Niết Bàn—As the sands the Ganges which always arrange themselves along the stream, so does the essence of Buddhahood, always conform itself to the stream of Nirvana.

2) Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh nầy hiển lộ được—All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance.

(C) Hai Loại Phật Tánh—This nature takes two forms:

1) Lý Phật Tánh: Mang nghĩa tuyệt đối, bất sanh bất diệt—Noumenal, in the absolute sense, unproduced and immortal.

2) Hành Phật Tánh: Sự hay hiện tượng—Phenomenal, in action.

Phật Tánh Bất Thọ La,, Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục—The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells)

Phật Tánh Chơn Như: Phật tánh hằng hữu—The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.

Phật Tánh Giới,, Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature

Phật Tánh Và Pháp Tánh: Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân)—Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma- nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause).

Phật Tánh Thường Trụ,, Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến—The eternity of the Buddha-nature—The Buddha-nature is immortal and immutable

Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân: Varicolored-Jewels-And-Floer-Adornment Buddha.

Phật Tâm,, Tâm của Phật—The mind of Buddha

Video Phat dang trong Ta (Thich Nhat Tu)

1) Tâm giác ngộ của Phật: The spiritually enlightened heart.

2) Tâm đại bi: A heart of great mercy.

3) Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình tướng bên ngoài: A heart abiding in the real, not the seeming.

4) Tâm không luyến chấp (thiện ác): A heart detaching from good and evil and other such contrasts.

Phật Tâm Ấn:

1) Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Buddha mind seal—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one.

2) Chữ "Vạn" trên ngực của Phật: The seal on a Buddha's heart, or breast; the Svastika.

Phật Tâm Thiên Tử,, Tâm Phật nơi vị con trời, một danh hiệu của Lương Võ Đế 502- 549 sau Tây Lịch—The son of Heaven of the Buddha-heart, a name given to Wu-Ti of the Liang dynasty, 502-549 A.D

Phật Tâm Tông,, Tông phái Phật Tâm, thí dụ như Thiền Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cho rằng mỗi cá nhân có thể trực tiếp đi vào cõi Phật qua thiền định—The sect of the Buddha-heart, i.e. the Ch'an (Zen) or Intuitive sect of Bodhidharma, holding that each individual has direct access to Buddha through meditation—See Tâm Tông and Thiền Tông

Phật Tâm Và Niệm Phật: Buddha-Mind-Buddha Recitation—See Niệm Phật (V).

Phật Thanh Tịnh: Purity Buddha.

Phật Thanh Tịnh Thí: Courageous Giving Buddha.

Phật Thặng: Cổ xe đưa người đến Phật quả—The Buddha Conveyance or Vehicle—See Phật Thừa.

Phật Thân,, Buddhakaya—Threefold embodiment of Buddha

Phật Thế,, Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế—Buddha-age, especially the age when Buddha was on earth

Phật Thế Giới,, A Buddha-realm

1) Tịnh Phật Giới: Pure or Passionless world.

2) Bất Tịnh Phật Giới: Impure or Passion world.

Phật Thế Tịnh Quang: Pure Light For The World Buddha.

Phật Thế Tôn,, Buddha, the World Honoured One—The Honoured of the World

Thích Ca Mâu Ni Phật,, Sakyamuni Buddha (skt)—

Thích Ca Phật,, Sakyamuni Buddha (skt)—

Video Life of the Buddha (BBC)

Video Vi Sao Theo Phat (Thich Nhat Tu)

Video Wisdom of the Buddha

Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha—

(E) Đức Phật Lịch Sử là đấng đã hoàn toàn đạt tới Chánh đẳng Chánh giác—Phật là Đấng Chánh Biến Tri, đản sanh vào năm 623 trước Tây lịch, tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là xứ Népal, một nước nằm ven sườn dãy Hy Mã Lạp Sơn, trong vườn Lâm Tỳ Ni tại thành Ca Tỳ La Vệ, vào một ngày trăng tròn tháng tư. Trước khi thành Phật, tên Ngài là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm. Ngài nguyên là Thái Tử của nước Ca Tỳ La Vệ, phụ hoàng là Tịnh Phạn Vương, mẫu hoàng tên Ma Da. Tịnh Phạn vương đặt tên cho Ngài là Tất Đạt Đa nghĩa là "ngôi vua." Vua Tịnh Phạn làm lễ thành hôn cho Thái tử với công chúa con vua Thiện Giác là nàng Da Du Đà La. Trước khi xuất gia, Ngài có một con trai là La Hầu La. Mặc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy mà lê bước xin ăn; một ngươiø bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sình chương, ruồi bu nhặng bám trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng nầy làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau nầy trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thắng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng xâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu,

Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh, những vị nầy sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiều tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thần chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lậu tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch

là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu ló dạng. Sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, xử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tín đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc.

Phật Thích Ca Đản Sanh: Celebration of Sakyamuni Buddha’s Birthday (the 8th day of the fourth month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Nhập Niết Bàn: Sakyamuni Buddha’s Entering Nirvana Day (ngày 15 tháng hai âm lịch—the 15th of the second month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Thành Đạo: Anniversary of Sakyamuni Buddha’s Enlightenment Day (ngày 14 tháng chạp âm lịch—the 14th day of the 12th month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Xuất Gia: Sakyamuni Buddha’s Leaving Home Day (ngày mồng tám tháng hai âm lịch—the 8th day of the second month Lunar calendar).

Phật Thiên,,

1) Phật và chư Thiên: Buddha and the devas.

2) Phật như cõi Thiên: Buddha as Heaven.

Phật Thiện Danh Xưng Công Đức: Merit And Virtue And Good Renown Buddha.

Phật Thiện Du Bộ: Skillful Traveling Buddha.

Phật Thiện Du Bộ Công Đức: Skillful Travel And Merit And Virtue Buddha.

Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương: King Well-Stilled Moon-Sound And Wonderful Venerable Wisdom Buddha.

Phật Thiện Ý: Wholesome Mind Buddha.

Phật Thọ,, Tuổi thọ của Phật—Buddha’s life or age

1) Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt—Buddha's life or age—While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end.

2) Cây Bồ Đề: Bodhidruma (skt)—Cây Bồ Đề mà dưới gốc đó Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ hay thành Phật—The Bodhi-tree under which Sakyamuni obtained enlightenment or became Buddha.

** For more information, please see Nguyên

Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.

Phật Thọ Ký: Lời tiên đoán của Phật về tương lai của các đệ tử của Ngài—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples.

Phật Thụ,, See Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ

Phật Thủy Thiên: Water-Deva Buddha.

Phật Thuyết: Phật thuyết kinh. Kinh Phật gồm trên 150 bộ, tất cả đều bắt đầu bằng hai chữ nầy—Buddha's preaching—The Buddha said—The Buddha's utterance of the sutras. There are over 150 sutras of which the title begin with these two words

Phật Thuyết A Di Đà Kinh,, The Buddha speaks of Amitabha Sutra

Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh: Aparimitayus Sutra (skt)—The Buddha speaks of Infinite Life Sutra.

Phật Thừa,, Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái nầy gọi giáo thuyết nầy là "Viên Giáo." Giáo thuyết nầy cũng được gọi là "Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called "The One Vehicle," the followers of this school calling it the "Complete or perfect Doctrine." This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle.

Phật Thừa Giới,, Những giới luật cứu độ và đưa chúng sanh đến quả vị Phật—The rules and commandments conveying beings to salvation

Phật Thường Quang Tràng: Banner Of Eternal Light Buddha.

Phật Tích,, Buddha's relic—Any trace of Buddha

Phật Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư: Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.

Phật Tinh Tấn Hỷ: Vigor And Joy Buddha.

Phật Tinh Tấn Quân: Vigor's Army Buddha.

Phật Tịnh Độ: Buddha's Pureland—See Tịnh Độ.

Phật Tịnh Quang: Pure-Light Buddha.

Phật Tịnh Vương: Pure King Buddha—Tịnh Vương Tôn Phật: Supreme Pure King Buddha—Di Lặc Tôn Phật: Supreme Maitrya Buddha.

Phật Toàn Giác: A samma Sambuddha.

Phật Tối Thắng: Most-Victorious Buddha.

Phật Tổ,,

1) Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

2) Phật và những vị Tổ Phật giáo: The Buddha and other founders of cults or Buddhist Patriarchs.

Phật Tôn,, Buddha (skt)—The World-Honoured—Honoured of the World

Phật Tông,, Buddhism—Principles of the Buddha Law or dharma

Phật Tri Kiến,, Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật—The Buddha's vision—The penetrative power of Buddha's wisdom

Phật Trí,, Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Buddha wisdom—Perfect knowledge—Universal gnosis, awareness or intelligence—Omniscience

Phật Trí Huệ Thắng: Wisdom Victory Buddha.

Phật Trì Pháp: Dharma-Maintaining Buddha.

Phật Tu Di Đăng: Sumeru-Lamp Buddha.

Phật Tu Di Quang: Sumeru Light Buddha.

Phật Tu Di Sơn: Mount Sumeru Buddha.

Phật Tu Di Tướng: Sumeru Appearance Buddha.

Phật Tu Ma Na Hoa Quang: Sumana Flower Light Buddha.

Phật Tú Vương: King-Of-Stars Buddha.

Phật Tuệ,, Đại trí tuệ bình đẳng của Đức Phật (Nhất Thiết Chủng Trí)—Buddha-wisdom

Phật Từ Lực Vương: King of Kindness and Strength Buddha.

Phật Từ Tạng: Treasury of Kindness Buddha.

Phật Tử,,Buddhist

1) Con Phật: Son of Buddha.

2) Vị Bồ Tát: A Bodhisattva.

3) Tín đồ Phật giáo: Người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải làm những điều sau đây:

Buddhist—Buddhist followers— Buddhist believers—A believer in Buddhism—Buddhists—One who accepts Buddhism as his religion—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should do the following:

a) Quy-Y Tam Bảo: To take refuge in the Three Gems.

b) Biết cứu cánh chính của Đạo Phật: To know the main purpose of Buddhism.

• Chư ác mạc tác: Not committing any evils.

• Chúng thiện phụng hành: Doing all good.

• Tự tịnh kỳ ý: Purifying the mind.

• Là lời chư Phật dạy: Those are Buddhas' teachings.

c) Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh nầy: To understand the path to that goal.

d) Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật: To practice the Buddha's teachings correctly.

e) Người Phật tử—A Buddhist:

• Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ: Must be willing to change and repent when mistakes are made.

• Phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần: Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters.

• Phải quay tâm về hướng giác: Must be willing to return to follow the Way of enlightenment.

• Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành: Must practice just as the Buddha taught.

4) Chúng sanh mọi loài, vì mọi loài đều có Phật tánh: The term applied to all beings, because all are of Buddha-nature.

5) Nhị chủng Phật tử—Two kinds of Buddhists:

a) Ưu Bà Tắc: Upasaka (skt)—Cận sự nam—See Ưu Bà Tắc.

b) Ưu Bà Di: Upasika (skt)—Cận sự nữ—See Ưu Bà Di.

6) Tứ chủng Phật tử—Four kinds of Buddhists—See Tứ Chúng.

** For more information, please see Tam

Chủng Phật Tử, and Tam Quy-Y in

Vietnamese-English Section.

Phật Tử Chân Chánh: True Buddhists

Phật Tử Có Lòng Lo Cho Đạo: True Buddhist who have the interests of the dharma at heart.

Phật Tử Thuần Thành: Devotees—True disciple—Genuine and sincere Buddhists.

Phật Tướng Trí: See Phật Trí.

Phật Tượng,, Pratima (skt)—Tượng Phật—Vào thế kỷ thứ năm thì những tượng Phật bên Trung Quốc đều có dáng vẻ Ấn Độ, môi dầy, mũi cao, mắt dài, cằm đầy, nhưng đến đời nhà Đường thì những hình tượng trở nên "nữ hóa hơn."—Buddha's image—There is a statement that in the fifth century A.D. the images in China were of Indian features, thick lips, high nose, long eyes, full jaws, etc..., but that after the T'ang dynasty, the form became "more effeminate.

Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Pháp thân của Phật Thích Ca Mâu Ni và chư Phật. Trú xứ của Ngài trùm khắp vũ trụ—The Primordial Buddha. Represents the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas. His pure Land is the entire cosmos.

Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh: The Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator.

Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương: King Rare As The Udumbara Flower Buddha.

Phật Vi Đà,, Buddhaveda (skt)—Kinh Tạng Phật Giáo—The Tripitaka, the Veda of Buddhism

Phật Vị,, Quả vị Phật—The state of Buddhahood

Phật Vị Tam Muội: A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh: See Vương Pháp Kinh and Vương Pháp.

Phật Võng Minh: Net-Brightness Buddha.

Phật Vô Cấu: Undefiled Buddha.

Phật Vô Lượng Âm Thinh Vương: King Infinite Voices Buddha.

Phật Vô Lượng Cúc Quang: Infinite Handfuls Of Light Buddha.

Phật Vô Lượng Thọ: Measureless-Life Buddha.

Phật Vô Lượng Tinh Tấn: Measureless-Vigor Buddha.

Phật Vô Lượng Tràng: Measureless-Curtain Buddha.

Phật Vô Lượng Tướng: Measureless-Appearance Buddha.

Phật Vô Ngại Tuệ,, Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại—Unhindered, infinite Buddha wisdom.

Phật Vô Sái Biệt,, Sự giống nhau của chư Phật về phương pháp và mục đích giác ngộ của các Ngài. Một trong tam vô sai biệt là Phật vô sai biệt, tâm vô sai biệt, và chúng sanh vô sai biệt—The identity of all Buddhas and of their methods and purposes of

enlightenment. One of the three identities of all Buddhas, of all mind, and of all beings

Phật Vô Ưu Đức: Virtue Free Of Worry Buddha.

Phật Xá,, Buddhist temple

Phật Xá Lợi,, Xá lợi sau lễ trà tỳ của Phật—Buddha’s sarira—Relics or ashes left after Buddha’s cremation.

Trang đầu

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.